



**TƯ PHÁP
VIỆT NAM**

Chính phủ Việt Nam - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
Government of Viet Nam - United Nations Development Programme

“Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”
“Strengthening Access to Justice and Protection of Rights in Viet Nam”



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Diễn đàn Đối tác pháp luật lần thứ 10: “Triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013 trong quá trình cải cách pháp luật và tư pháp ở Việt Nam”

The 10th Legal Partnership Forum: “Implementation of the new Constitution 2013 in the process of Legal and Judicial Reform in Viet Nam”

(Tài liệu tiếng Việt)

Hà Nội, 03.04.2014

Diễn đàn đối tác pháp luật lần thứ 10:
Triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013
trong quá trình cải cách pháp luật và tư pháp
ở Việt Nam

CHƯƠNG TRÌNH

Thứ Năm, 03 tháng 04 năm 2014

**Địa điểm: Khách sạn Sheraton Hồ Tây, K5 Nghi Tâm, Số 11 Đường Xuân Diệu,
Quận Tây Hồ, Hà Nội**

Khai mạc:

- Ông Hà Hùng Cường, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp
- Bà Pratibha Mehta, Điều phối viên thường trú của Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Đồng chủ trì:

- Ông Hoàng Thế Liên, Thứ trưởng Bộ Tư pháp
- Bà Pratibha Mehta, Điều phối viên thường trú của Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Tham gia thảo luận:

- Ông Nguyễn Văn Hiện, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội
- Ông Lê Minh Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội
- Ông Nguyễn Tất Viễn, Ủy viên chuyên trách - Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương
- Ông Lê Thanh Khuyến, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp

8.00 - 8.30 Đăng ký đại biểu

8.30 - 8.35 Giới thiệu đại biểu

Bà Đặng Hoàng Oanh, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp

8.35 – 9.00 Phát biểu khai mạc của đồng chủ trì

Ông Hà Hùng Cường, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp

Bà Pratibha Mehta, Điều phối viên thường trú của Liên Hợp quốc tại Việt Nam

- 9.00 – 9.45** Những điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 liên quan đến vấn đề quyền công dân, quyền con người và kế hoạch triển khai thi hành Hiến pháp
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp
Trao đổi và thảo luận
- 9.45- 10.30** Những thay đổi chính trong chính sách về đất đai nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng sử dụng đất, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước
Ông Lê Thanh Khuyến, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường
Trao đổi và thảo luận
- 10.30-10.45** Nghỉ giải lao
- 10.45-11.15** Kết quả tổng kết 8 năm triển khai Chiến lược Cải cách Tư pháp (2005 – 2012) và Kế hoạch hành động năm 2014
Ông Nguyễn Tất Viễn, Ủy viên chuyên trách - Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương
Trao đổi và thảo luận
- 11.15-11.45** Thảo luận chung
- 11.45-12.15** Phát biểu tổng kết và bế mạc
- 12.15** Tiệc trưa tại Khách sạn

CÁC THAM LUẬN TRÌNH BÀY TẠI HỘI NGHỊ

Phần 1

1. **Những điểm mới trong Hiến pháp năm 2013 liên quan đến vấn đề quyền công dân, quyền con người và kế hoạch triển khai thi hành Hiến pháp** – Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp
2. **Những thay đổi chính trong chính sách về đất đai nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng sử dụng đất, phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước** – Ông Lê Thanh Khuyến, Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. **Kết quả tổng kết 8 năm triển khai Chiến lược Cải cách Tư pháp (2005 – 2012) và Kế hoạch hành động năm 2014** – Nguyễn Tất Viễn, Ủy viên chuyên trách - Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương

1. 10 nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2014
2. Hiến pháp năm 2013
3. Luật số 45/2013/QH13 về đất đai
4. Báo cáo Nghiên cứu về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp năm 1992 – *Tiểu dự án Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chịu trách nhiệm điều phối và giám sát thực hiện.*

NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA HIẾN PHÁP NĂM 2013 LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ QUYỀN CÔNG DÂN, QUYỀN CON NGƯỜI VÀ KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THI HÀNH HIẾN PHÁP

NGUYỄN THỊ KIM THOA
Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính
Bộ Tư pháp

Việc Hiến pháp được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 là sự kiện chính trị - pháp lý quan trọng của Việt Nam trong năm 2013. Hiến pháp mới được xây dựng nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quy định và quá trình thi hành Hiến pháp năm 1992; thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; hoàn thiện kỹ thuật lập hiến, bảo đảm Hiến pháp trở thành đạo luật cơ bản, có sức sống ổn định và lâu dài.

Có thể nói Hiến pháp năm 2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2014) có nhiều nội dung đổi mới hết sức quan trọng, tiến bộ, nhất là các quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân...; là cơ sở hiến định quan trọng mở đường cho việc tiếp tục cải cách và phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

I. Điểm mới Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

1. Trước hết, phải nói rằng, tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân là mục tiêu xuyên suốt của Nhà nước Việt Nam.

Do đó, chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tất cả các bản Hiến pháp của nước ta từ năm 1946 đến nay. Hiến pháp năm 1992 đã dành Chương V với tổng cộng 33 điều (từ Điều 49 đến Điều 82) quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân... Đặc biệt, Hiến pháp năm 1992 lần đầu tiên đã ghi nhận quyền con người được tôn trọng và thể hiện ở các quyền cơ bản của công dân.

Tuy nhiên, kết quả tổng kết thi hành Hiến pháp năm 1992 của Chính phủ, của các Bộ, ngành, địa phương đã cho thấy một số hạn chế nhất định trong quy định của

Hiến pháp năm 1992 liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Ví dụ như: Hiến pháp chưa có sự phân biệt quyền công dân và quyền con người¹; nhiều quy định về các quyền và nghĩa vụ cơ bản của con người và công dân còn chưa khoa học, chưa thể hiện đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân và không còn phù hợp trong điều kiện phát huy dân chủ, đảm bảo nhân quyền và xây dựng nhà nước pháp quyền trong tình hình mới; nhiều quyền và tự do của công dân được thiết kế gắn với cụm từ “*theo quy định pháp luật*” đã gây khó khăn trong giải thích, xây dựng và thực thi các biện pháp đảm bảo quyền con người, quyền công dân, dễ dẫn đến hệ quả là các văn bản dưới luật có thể hạn chế quyền và tự do hiến định của công dân...

Nhìn lại Hiến pháp năm 1992 và quá trình thực thi Hiến pháp chúng ta cũng thấy, có nhiều quy định liên quan đến quyền con người đến nay vẫn chưa đi vào cuộc sống. Do nhiều lý do khác nhau mà một số quyền con người, quyền công dân đã được quy định trong các bản Hiến pháp trước đây nhưng chưa được cụ thể hóa bằng luật hoặc văn bản dưới luật, trong đó có một số luật thì chưa được đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, nhưng cũng có luật thì do chuẩn bị chưa tốt hoặc tính khả thi chưa cao, nên chưa được thông qua.

2. Một số điểm mới của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Khắc phục những hạn chế của Hiến pháp năm 1992 nêu trên, **Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định mới về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.**

Nhân dân Việt Nam đánh giá và dư luận quốc tế cũng thừa nhận, Hiến pháp năm 2013 là một bước tiến lớn trong nhận thức và tư duy của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vị trí, vai trò của Hiến pháp trong việc ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Nhận thức đó là hoàn toàn phù hợp với tư tưởng chung của nhân loại, xu thế của thời đại. Theo đó Hiến pháp là văn bản pháp luật cao nhất, thông qua đó một mặt nhân dân khẳng định quyền lực của mình, giao cho Nhà nước thực hiện một phần quyền lực đó và mặt khác dành cho mình các quyền con người, quyền công dân mà Nhà nước phải công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện.

Với mục tiêu phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc trách nhiệm của Nhà nước tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm

¹ Khi Điều 50 Hiến pháp quy định “Ở nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, các quyền con người và chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”.

2013 đã có nhiều điểm mới tiến bộ, tích cực được coi là điểm sáng liên quan đến chế định quan trọng này. Cụ thể là:

Một là, đổi tên chương “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và chuyển vị trí từ Chương V lên Chương II của Hiến pháp (sau Chương về Chế độ chính trị) để khẳng định tầm quan trọng của quyền con người, quyền công dân.

Hai là, Hiến pháp lần đầu tiên đã ghi nhận ngay ở điều đầu tiên của Chương (Điều 14) các nguyên tắc cơ bản trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đó là:

"Ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật" (khoản 1);

Đồng thời, Hiến pháp cũng khẳng định rõ quyền con người, quyền công dân *chỉ có thể bị hạn chế bằng luật và chỉ trong 4 trường hợp cần thiết là*: vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia; vì trật tự, an toàn xã hội; vì đạo đức xã hội và vì sức khỏe của cộng đồng (khoản 2)...

Ba là, Hiến pháp năm 2013 phân biệt rõ quyền nào là quyền con người và quyền nào là quyền công dân. Trong 26 điều quy định về quyền con người, quyền công dân thì có 15 điều về quyền con người và được xem là các quyền tự nhiên của con người có được từ khi sinh ra, ví dụ: quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được sống ...; chỉ có 11 điều về quyền cơ bản của công dân, tức là gắn với việc phải có quốc tịch Việt Nam.

Do đó, một số quy định về quyền được thay đổi cho phù hợp. Ví dụ: nếu như Hiến pháp năm 1992 quy định "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể" (Điều 71), "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào" (Điều 70)... thì nay Hiến pháp năm 2013 quy định: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể" (Điều 20); "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình" (Điều 21); "Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào"...

Bốn là, thay đổi cách tiếp cận và tư duy về quyền con người, quyền công dân theo hướng đây không phải là những quyền được Nhà nước trao, "quyết định" mà đây là những quyền mà Hiến pháp quy định "Mọi người có

quyền...”, ”Công dân có quyền...” và Nhà nước có trách nhiệm trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền này.

Vì vậy, thay vì quy định "Công dân có quyền... được thông tin" như Điều 69 Hiến pháp năm 1992 thì Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định "Công dân có quyền... tiếp cận thông tin". Một số quyền được củng cố và phát triển hơn như quyền bảo vệ bí mật đời tư (Điều 21)², quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28)³...

Năm là, Hiến pháp không chỉ kế thừa mà còn phát triển, mở rộng các quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992. Ví dụ trong lĩnh vực dân sự - kinh tế như khẳng định quyền sở hữu tư nhân được pháp luật bảo hộ (Điều 32); chuyển từ nguyên tắc mọi người được kinh doanh theo quy định của pháp luật sang nguyên tắc được tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm (Điều 33); ghi nhận thêm các quyền mới như quyền sống (Điều 19), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43), quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34), quyền được hưởng thu và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42)...

Một số quyền, nghĩa vụ được quy định rõ việc thực hiện do "luật định" như "Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật" (Điều 19); quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân (Điều 27); nghĩa vụ nộp thuế (Điều 47)...

Với những điểm mới, tiến bộ cơ bản nêu trên, Hiến pháp năm 2013 đã mở ra không gian rộng lớn trong việc mở rộng và phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở nước ta.

II. Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013

1. Các nhiệm vụ chung về tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp

² **Điều 21:** 1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. 2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

³ **Điều 28:** 1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. 2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Việc tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp là hết sức quan trọng, nhằm đưa Hiến pháp đi vào cuộc sống, phát huy các giá trị của Hiến pháp trong thực tiễn, đặc biệt là những điểm mới, tiến bộ trong các chương, điều của Hiến pháp; nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân (cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân, người Việt Nam ở nước ngoài...) về nội dung và ý nghĩa Hiến pháp, từ đó nâng cao ý thức chấp hành Hiến pháp và pháp luật, ý thức trách nhiệm trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật và bảo vệ Hiến pháp.

Bởi vậy, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 64/2013/QH13 quy định một số điểm thi hành Hiến pháp; Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 251/QĐ-TTg về Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp, trong đó xác định hai nhóm nhiệm vụ trọng tâm là:

Một là, tổ chức giới thiệu, tập huấn, phổ biến nội dung và ý nghĩa của Hiến pháp.

Có thể nói công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và Hiến pháp nói riêng có vai trò là tiền đề quan trọng để các tầng lớp nhân dân tiếp cận, biết và hiểu rõ về các quy định của pháp luật nhằm tổ chức triển khai thi hành được hiệu quả, thống nhất. Hiến pháp với vai trò là đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất, thì việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến về Hiến pháp càng mang ý nghĩa quan trọng hơn, do đó, cần tổ chức một cách bài bản, khoa học trên quy mô cả nước, ở khắp các cấp, các ngành với nhiều hình thức, hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu, tập huấn về nội dung và ý nghĩa của Hiến pháp phong phú, đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau, bảo đảm chất lượng và tiết kiệm.

Theo Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp của Chính phủ, nhiều hoạt động phổ biến, giới thiệu, tập huấn về Hiến pháp sẽ được tổ chức, ví dụ như: tổ chức các hội nghị phổ biến, giới thiệu về nội dung cơ bản của Hiến pháp, hội nghị tập huấn chuyên sâu về các nội dung, chế định của Hiến pháp cho cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý, thủ trưởng tổ chức pháp chế của các Bộ, ngành; thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng, in ấn, phát hành tài liệu tuyên truyền, nghiên cứu, bình luận về Hiến pháp; tổ chức cuộc thi viết “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” trong phạm vi toàn quốc; tổ chức rà soát, biên soạn lại sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu nghiên cứu, giảng dạy về Hiến pháp và pháp luật tại các cơ sở giáo dục...).

Việc thực công tác tuyên truyền, phổ biến về Hiến pháp hiệu quả sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức, hiểu biết của nhân dân, nhất là đội ngũ cán

bộ, công chức về Hiến pháp, tạo cách hiểu đúng và thống nhất về nội dung, tinh thần và ý nghĩa của Hiến pháp, qua đó phục vụ trực tiếp cho công tác xây dựng, thực thi pháp luật và bảo vệ Hiến pháp; nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành Hiến pháp, để sớm đưa Hiến pháp đi vào cuộc sống và phát huy giá trị, hiệu lực trên thực tế.

Hai là, tổ chức rà soát lại toàn bộ các luật, pháp lệnh và các văn bản QPPL được ban hành trước ngày Hiến pháp có hiệu lực để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhằm bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, nội dung nào không phù hợp phải bị tuyên bố hủy bỏ.

Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trước mắt của các cơ quan, trong đó có Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, cần tập trung thời gian và nguồn lực để triển khai trong thời gian tới.

Việc rà soát được tiến hành một cách toàn diện, đồng bộ, bao gồm rà soát các luật, pháp lệnh và rà soát các văn bản quy phạm dưới luật. Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật được bám sát theo tinh thần và quy định của Hiến pháp để phát hiện những quy định trái Hiến pháp phải bị dừng thi hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản pháp luật để cụ thể hóa những quy định mới của Hiến pháp.

Chỉ tính riêng các luật, pháp lệnh, theo rà soát sơ bộ của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ, số lượng các luật, pháp lệnh cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới để triển khai thi hành Hiến pháp là rất lớn. Cụ thể là:

- Theo Danh mục dự kiến ban hành kèm theo Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13, có **88 dự án luật, pháp lệnh (không kể các đạo luật về thuế)** phải được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Theo Danh mục kèm theo Quyết định số 251/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ⁴, sau khi cập nhật, **dự kiến số luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội là 82 văn bản**, tập trung cao điểm vào các năm 2014-2016.

- Tổng số dự án luật, pháp lệnh về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân dự kiến được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới là **28** (bao gồm 12 luật liên quan đến các quyền chính trị - dân sự; 16 luật liên quan đến các quyền kinh tế - văn hóa - xã hội).

⁴ Các cơ quan trong phạm vi quản lý nhà nước của mình có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị mình chủ trì soạn thảo. Bên cạnh đó, Kế hoạch của Chính phủ còn phân công các cơ quan rà soát theo nhóm các văn bản liên quan đến tổ chức bộ máy; quyền con người, quyền cơ bản của công dân; kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường; bảo vệ tổ quốc; đối ngoại và hợp tác quốc tế (trong đó, Bộ Tư pháp được phân công chủ trì rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về quyền con người).

2. Hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013

Để khắc phục tồn tại trước đây, bảo đảm nguyên tắc pháp quyền và tính tối thượng của Hiến pháp, bảo đảm các quy định của Hiến pháp năm 2013 sớm đi vào cuộc sống, các quyền con người, quyền cơ bản của công dân không còn là "quyền treo" trong Hiến pháp, thì công tác hoàn thiện thể chế liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cần được đặc biệt chú trọng và lưu ý một số vấn đề sau:

***Thứ nhất**, bảo đảm tính ưu tiên trong sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.*

Theo quy định tại Nghị quyết số 718/NQ-UBTVQH13, việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định của Hiến pháp cần bảo đảm thứ tự ưu tiên như sau:

- *Ưu tiên* sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước và các thiết chế khác trong hệ thống chính trị, *quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.*

- Lập danh mục xác định lộ trình hoàn thiện hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo vệ Tổ quốc, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Như vậy, với **28 luật về quyền con người, quyền công dân** dự kiến được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới thì sức ép về số lượng và tiến độ xây dựng các văn bản này là rất lớn. Theo dự kiến, hầu hết các luật này đều được ưu tiên xây dựng, trình Quốc hội trong các năm 2015 và 2016 (ví dụ Bộ luật Hình sự sửa đổi, Bộ luật Dân sự sửa đổi, Luật chứng thực, Luật hộ tịch, Luật Trợ giúp pháp lý sửa đổi, Luật báo chí sửa đổi, Luật an toàn thông tin, Luật tiếp cận thông tin, Luật về hôn nhân, Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Luật căn cước công dân...), một số ngay trong năm 2014 (ví dụ Luật hôn nhân và gia đình sửa đổi...).

Hơn nữa, trên cơ sở kết quả tổng rà soát pháp luật về quyền con người, quyền cơ bản của công dân đang được các cơ quan tiến hành, thì cần phải tiếp tục cập nhật danh mục các văn bản quy phạm pháp luật về quyền con người, quyền công dân cần được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Do đó, cần nghiên cứu, *xác định lộ trình và đầu tư nguồn lực phù hợp, thích đáng* để thực hiện hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên cơ sở kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật hiện hành.

Thứ hai, về nội dung: việc quy định cụ thể các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân cần xuất phát từ nhận thức đầy đủ và đúng đắn về quyền đó cũng như giới hạn của mỗi quyền (có sự khác nhau giữa phạm vi quy định về quyền con người và quyền cơ bản của công dân), cần bảo đảm tính khả thi và điều kiện bảo đảm trên cơ sở quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, trong bối cảnh ngày càng mở rộng nền dân chủ XHCN, tăng cường hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam và hội nhập quốc tế; trình độ nhận thức của xã hội về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ngày càng được nâng cao;

- Việc cụ thể hóa các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp cần bảo đảm các nguyên tắc hiến định về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền này, đặc biệt là nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp: “quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”.

Thứ ba, một số lưu ý trong quá trình thực hiện:

- Nghiên cứu kỹ lưỡng các công ước quốc tế về quyền con người (công ước quốc tế năm 1948; Công ước năm 1966 về quyền dân sự, chính trị và Công ước năm 1966 về quyền kinh tế, văn hóa, xã hội); tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền con người, quyền công dân để quy định hợp lý các quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp, phù hợp với điều kiện Việt Nam và bảo đảm tính khả thi;

- Tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với quy định của Hiến pháp, trong đó có các văn bản quy phạm pháp luật về quyền con người, quyền công dân; phát huy vai trò của các tổ chức pháp chế của các Bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quan trọng này.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về nội dung và ý nghĩa của Hiến pháp, đặc biệt là các quy định của Hiến pháp liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; *bảo đảm sự tham gia* của mọi người dân, mọi đối tượng có liên quan trong quá trình sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Bên cạnh đó, có thể thu hút sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ pháp luật, đặc biệt là những người có kinh nghiệm trong quá trình tham gia tổng kết,

ngiên cứu, xây dựng Hiến pháp năm 2013, để bảo đảm thể hiện đúng và đầy đủ tinh thần và nội dung của Hiến pháp trong các dự án luật, pháp lệnh.

Tóm lại, *việc triển khai thi hành Hiến pháp là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của toàn bộ hệ thống chính trị, của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.* Trong điều kiện kinh tế - xã hội nước ta hiện nay, với sự nỗ lực của các cơ quan, nhất là Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thì nhất định việc soạn thảo, thông qua các luật, pháp lệnh triển khai Hiến pháp năm 2013 nói chung và các luật, pháp lệnh nhằm cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nói riêng sẽ được thực hiện đúng tiến độ, chất lượng, sớm đưa Hiến pháp đi vào cuộc sống./.

NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH TRONG CHÍNH SÁCH VỀ ĐẤT ĐAI NHẪM ĐẢM BẢO SỰ CÔNG BẰNG GIỮA CÁC ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, PHÁT HUY NGUỒN LỰC ĐẤT ĐAI CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

LÊ THANH KHUYẾN
Phó Tổng Cục trưởng
Tổng Cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII, với sự thống nhất cao Quốc hội đã thông qua Luật đất đai (sửa đổi). Đây là sự kiện quan trọng có tác động sâu rộng đến phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững được ổn định chính trị, xã hội của đất nước.

Luật đất đai sửa đổi lần này tiến hành một cách công phu, nghiêm túc và căn bản trên cơ sở tổng kết đánh giá thực tiễn quá trình thi hành Luật đất đai năm 2003, thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, nội dung của Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thể hiện được ý chí, nguyện vọng của đa số tầng lớp nhân dân. Luật đất đai (sửa đổi) có 14 chương với 212 điều, tăng 7 chương và 66 điều so với Luật đất đai năm 2003 với nhiều nội dung đổi mới quan trọng trong đó trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện các công cụ pháp luật, quy hoạch, kinh tế, hành chính và cơ chế theo dõi, giám sát đánh giá phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm từng bước phát huy nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tiến tới xây dựng hệ thống quản lý đất đai hiện đại, minh bạch và hiệu quả, cụ thể:

1. *Tiếp tục khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.* Quy cụ thể về 08 quyền của Nhà nước - đại diện chủ sở hữu về đất đai như (1) quyết định quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, (2) quyết định mục đích sử dụng đất, (3) quy định hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, (4) quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất, (5) quyết định giá đất, (6) quyết định trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất, (7) quyết định chính sách tài chính về đất đai, (8) quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất việc thực hiện quyền đại diện chủ

sở hữu về đất đai (Điều 21).

Quy định cụ thể về những bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất (Điều 26) như bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp; cấp Giấy chứng nhận nếu đủ điều kiện theo quy định; bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi theo quy định; có chính sách tạo điều kiện cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không có đất sản xuất do quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Quy định trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, đất sản xuất đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 27), cụ thể: Nhà nước có chính sách về đất ở, đất sinh hoạt chung của cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng; có chính sách tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp.

Bổ sung vào Luật quy định về trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp thông tin đất đai cho người dân (Điều 28). Theo đó, Nhà nước có các trách nhiệm xây dựng, quản lý hệ thống thông tin đất đai và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân; công bố kịp thời, công khai thông tin thuộc hệ thống thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân, trừ những thông tin thuộc bí mật theo quy định của pháp luật. Thông báo quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong quản lý, sử dụng đất đai có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp thông tin về đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Đây là những quy định rất quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao nhu cầu về thông tin đất đai để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau của các tổ chức và cá nhân.

2. Luật đất đai năm 2013 quy định cụ thể các quyền, nghĩa vụ của từng đối tượng sử dụng đất (cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân...) phù hợp với hình thức giao đất, thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và quy định các điều kiện khi người sử dụng đất thực hiện các quyền của người sử dụng đất, cụ thể:

Bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ của nhóm người sử dụng đất mà có chung quyền sử dụng đất (khoản 2 Điều 167). Nhóm người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân

nhân. Trường hợp trong nhóm có thành viên là tổ chức kinh tế thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế. Trường hợp quyền sử dụng đất phân chia được theo phần cho từng thành viên trong nhóm, nếu từng thành viên của nhóm muốn thực hiện quyền đối với phần quyền sử dụng đất của mình thì phải thực hiện thủ tục tách thửa theo quy định, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định. Trường hợp không chia được theo phần thì ủy quyền cho người đại diện để thực hiện.

Quy định cụ thể các trường hợp phải công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện các quyền của người sử dụng đất (khoản 3 Điều 167). Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản. Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên.

Văn bản về thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật dân sự. Luật cũng quy định rõ việc công chứng thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng, việc chứng thực thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Luật hóa quy định của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất (Điều 168); các trường hợp được nhận quyền sử dụng đất (Điều 169), trong đó có bổ sung quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng vốn là giá trị quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1), người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở trong các dự án phát triển nhà ở (điểm đ khoản 1).

Bổ sung quy định trong Luật đất đai quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề (Điều 171). Việc xác lập quyền đối với trường hợp này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và phải thực hiện đăng ký theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Quy định về quyền được lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất. Nội dung điều này được quy định trên cơ sở kế thừa nội dung Điều 108 của Luật đất đai năm 2003 cho phù hợp với chủ trương chuyển đa số các trường hợp giao đất sang

thuê đất.

Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức sử dụng đất, cơ bản kế thừa quy định của Luật đất đai năm 2003, trong đó có một số nội dung đổi mới như sau:

Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được quy định theo hướng bỏ quy định về bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, mở rộng mục đích của việc thế chấp quyền sử dụng đất không chỉ để vay vốn sản xuất kinh doanh như quy định hiện hành; bổ sung quy định về quyền của tổ chức sự nghiệp công lập được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; quyền của tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (khoản 4 Điều 174).

Bãi bỏ biện pháp bảo lãnh bằng tài sản gắn liền với đất thuê, bổ sung quyền được bán tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Luật hóa các quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khi giải thể, phá sản tại Điều 107 và Điều 109 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ (Điều 177).

Bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được thuê đất để xây dựng công trình ngầm (Điều 178). Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng công trình ngầm thì có các quyền và nghĩa vụ như sau: trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ như trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Về quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất, kế thừa quy định tại Điều 113 của Luật đất đai năm 2003, đồng thời có các sửa đổi, bổ sung các nội dung:

- Quy định về quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức, đất nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế, đất giao có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất và đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; trường hợp đất thuộc diện thu hồi để đầu tư dự án có mục đích sản xuất, kinh doanh hoặc xây dựng kinh doanh nhà ở thì có quyền tự đầu tư trên đất hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

- Quy định hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật” và “cho thuê tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật dân sự” (Điều 179); bổ sung quy định về quyền của hộ gia đình, cá nhân thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất (khoản 3 Điều 179).

Về quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất so với Luật đất đai năm 2003, nội dung mục này có bổ sung các nội dung:

Quy định về quyền và nghĩa vụ của của tổ chức kinh tế liên doanh; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước Việt Nam giao đất có thu tiền sử dụng đất; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất được hình thành do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam (Điều 183).

Bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên doanh sử dụng đất do nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được chuyển đổi từ doanh nghiệp liên doanh (Điều 184).

Quy định quyền và nghĩa vụ về sử dụng đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam (Điều 186).

Bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước thuê đất để xây dựng công trình ngầm (Điều 187).

Quy định cụ thể về điều kiện thực hiện các quyền của người sử dụng đất để đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện, cụ thể:

Quy định về điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Cụ thể: người sử dụng đất được thực hiện các quyền nêu trên khi có Giấy chứng nhận, đất không có tranh chấp, quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án và phải ở trong thời hạn sử dụng đất; khi thực hiện các quyền thì phải đăng ký tại văn phòng đăng ký và giao dịch thực hiện có hiệu lực kể từ ngày đăng ký vào sổ địa chính.

Quy định về điều kiện được bán tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm. Tài sản gắn liền với đất thuê phải được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận. Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; không vi phạm các quy định của pháp luật đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn còn lại theo giá đất được xác định lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

Quy định về điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Quyền này áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất hoặc do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác và chỉ được thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân khác trong cùng xã, phường, thị trấn để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

Quy định về những trường hợp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất. Theo quy định này, tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt); hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa; hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng; trong khu vực rừng phòng hộ nếu không sinh sống trong khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đó.

Quy định về các trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện. Theo quy định này, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống xen kẽ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nhưng chưa có điều kiện chuyển ra khỏi phân khu đó thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong phân khu đó. Nếu được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ đó. Đối với hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ

của Nhà nước thì được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau 10 năm kể từ ngày có quyết định giao đất theo quy định của Chính phủ.

Quy định về điều kiện nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Quy định điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê.

3. Tăng cường vận hành các quan hệ đất đai theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ bao cấp trong quản lý, sử dụng đất đai, khắc phục tình trạng "xin - cho" trong sử dụng đất

Luật đất đai năm 2013 quy định thu hẹp các trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất và cơ bản chuyển sang thuê đất. Các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất bao gồm: (1) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức; (2) Người sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; (3) Tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp; (4) Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo dự án của Nhà nước; (5) Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp.

Quy định nguyên tắc định giá đất phải theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá; theo thời hạn sử dụng đất; phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất hoặc giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất; cùng một thời điểm các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau. Quy định khung giá đất, bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và được điều chỉnh khi thị trường có biến động. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp: (1) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông

nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; (2) Tính thuế sử dụng đất; (3) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; (4) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; (5) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; (6) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể tại thời điểm định giá để áp dụng đối với các trường hợp: (1) tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức quy định; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân, tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; (2) tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất; (3) tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; (4) tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; (5) tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Bổ sung quy định về cơ quan xây dựng, cơ quan thẩm định giá đất, vị trí của tư vấn giá đất trong việc xác định giá đất và việc thuê tư vấn để xác định giá đất cụ thể.

4. Thiết lập sự bình đẳng hơn trong việc tiếp cận đất đai giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đảm bảo yêu cầu hội nhập và phù hợp với các cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Luật quy định Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đều được áp dụng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê, dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng các trường hợp còn lại được áp dụng hình thức thuê đất trả tiền hàng năm hoặc thuê đất trả tiền một lần việc thu hồi đất

cho cả thời gian thuê⁵.

Đồng thời quy định mở rộng quyền cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở ngoài được nhận chuyển quyền sử dụng đất ở thông qua hình thức mua, thuê mua, nhận thừa kế, nhận tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở theo quy định hiện hành còn được nhận quyền sử dụng đất ở trong các dự án phát triển nhà ở. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất.

5. Tăng cường hơn công khai, minh bạch và dân chủ trong quản lý, sử dụng đất, góp phần phòng, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực đất đai

Luật đã quy định cụ thể về các trường hợp Nhà nước thu hồi đất; thu hẹp hơn các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng⁶ trong đó làm rõ các công trình thuộc thẩm quyền quyết định chủ

⁵ Pháp luật về đất đai hiện hành quy định nhà đầu tư nước ngoài chỉ được thuê đất theo hình thức trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; Nhà đầu tư trong nước được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền hoặc thuê đất trả tiền hàng năm.

⁶ Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;
2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới; dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);
 - b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;
 - c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;
3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:
 - a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;
 - b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;
 - c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà

trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để tránh lạm dụng trong quá trình thực thi. Đối với các dự án đầu tư sử dụng đất không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì nhà đầu tư trong nước được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân để có đất thực hiện dự án đầu tư.

Quy định các trường hợp Nhà nước trưng dụng đất, thẩm quyền, thời hạn, hiệu lực, hình thức của việc trưng dụng đất. Quy định cụ thể trong Luật trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và thực hiện cưỡng chế quyết định thu hồi đất nhằm tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện thống nhất.

Quy định hình thức giao đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất⁷.

hóa táng;

d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

⁷ Các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất:

1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- a) Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua;
- b) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
- c) Sử dụng quỹ đất để tạo vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;
- d) Sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- đ) Cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
- e) Giao đất, cho thuê đất đối với đất Nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước;

g) Giao đất ở tại đô thị, nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân;

h) Giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất bao gồm:

- a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- b) Sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 110 của Luật này;
- c) Sử dụng đất quy định tại các điểm b, g khoản 1 và khoản 2 Điều 56 của Luật này;
- d) Sử dụng đất vào mục đích hoạt động khoáng sản;
- đ) Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội và nhà ở công vụ;
- e) Giao đất ở cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền;
- g) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa

Tăng cường tính công khai, dân chủ thông qua quy định về tham gia của người dân, trách nhiệm giải trình của Nhà nước trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trong việc bố trí tái định cư, đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm.

Đã hình thành khung pháp lý để xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai; quyền tiếp cận thông tin đất đai nhằm hướng tới xây dựng hệ thống thông tin đất đai thống nhất từ Trung ương tới địa phương phục vụ đa mục tiêu.

Quy định cụ thể các trường hợp được cấp giấy chứng nhận. Bổ sung quy định đăng ký đất đai đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý là bắt buộc; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu. Đăng ký đất đai được thực hiện bằng hình thức trên giấy và bổ sung quy định đăng ký trên mạng điện tử để từng bước thực hiện đăng ký điện tử nhằm cải cách hành chính và tránh được sách nhiễu phiền hà khi người dân trực tiếp đăng ký.

Bổ sung chế tài xử lý về tài chính đối với các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng theo hướng chủ đầu tư được tiếp tục chậm sử dụng đất thêm 24 tháng và trong thời gian này chủ đầu tư phải nộp thêm một khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời gian này; sau 24 tháng được chậm tiến độ, nếu vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước sẽ thu hồi đất và không bồi thường nhằm xử lý tình trạng lãng phí đất đai hiện nay ở nhiều địa phương. Đồng thời quy định cụ thể điều kiện được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư (như chủ đầu tư phải có năng lực tài chính để đảm bảo việc sử dụng đất theo tiến độ ghi trong dự án đầu tư; phải ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư; không vi phạm các quy định của pháp luật đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác) để sàng lọc nhà đầu tư kém năng lực ngăn ngừa tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng, lãng phí đất đai gây bức xúc trong dư luận như trong thời gian vừa qua.

được Nhà nước giao đất ở;

h) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở;

i) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trường hợp đất đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không có người tham gia hoặc trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc đấu giá ít nhất là 02 lần nhưng không thành thì Nhà nước thực hiện việc giao đất, cho thuê đất mà không phải đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Tiếp tục đổi mới công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Đây là vấn đề khó khăn, phức tạp liên quan đến quyền lợi của người sử dụng đất, phát sinh nhiều khiếu kiện trong thi hành chính sách pháp luật đất đai thời gian vừa qua đồng thời cũng là nội dung thu hút sự quan tâm của nhân dân và Quốc hội thảo luận kỹ lưỡng. Đây cũng là nội dung có nhiều điểm đổi mới, cụ thể:

Đổi mới về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thông qua các quy định: giá đất bồi thường không áp dụng theo bảng giá đất mà áp dụng giá đất cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất; điều kiện được bồi thường về đất, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, bồi thường tài sản gắn liền với đất.

Quan tâm hơn đến đảm bảo sinh kế cho người có đất thu hồi thông qua quy định các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất như hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tạo việc làm; hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở mà phải di chuyển chỗ ở.

Quy định trách nhiệm trong việc lập các khu tái định cư đảm bảo cơ sở hạ tầng đồng bộ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền và quyền tham gia của người dân trong quá trình lập và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Bổ sung quy định xử lý đối với trường hợp chậm chi trả bồi thường do lỗi của cơ quan Nhà nước và do lỗi của người có đất thu hồi để nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong thực thi công vụ và ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân.

7. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai đối với khu vực nông nghiệp nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững thông qua các quy định:

- Nâng thời hạn giao đất đất nông nghiệp trong hạn mức cho hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm lên 50 năm thống nhất cho các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm, đất lâm nghiệp); cho phép hộ gia đình, cá nhân tích tụ đất đai với diện tích lớn hơn không vượt quá 10) lần hạn mức giao đất nông nghiệp.

- Khuyến khích tích tụ đất đai thông qua cơ chế góp vốn bằng giá trị quyền sử

dụng đất, nhận quyền thuê đất để thuận lợi cho ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và phát triển sản xuất hàng hóa.

- Bổ sung quy định về điều kiện được giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất có rừng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường trong điều kiện nước ta được dự báo là một trong những nước sẽ chịu tác động mạnh mẽ của vấn đề biến đổi khí hậu.

8. Coi trọng chính sách đất đai cho yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đô thị và đảm bảo an ninh quốc phòng thông qua các quy định:

- Bổ sung nguyên tắc bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng trong quy hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục quy định Nhà nước thu hồi đất phục vụ Quy định các trường hợp nhà nước (1) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; (2) Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

- Bổ sung quy định điều kiện để được giao đất thực hiện dự án đầu tư tại khu vực biên giới, ven biển và hải đảo nhằm đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Hoàn thiện hơn các quy định về chế độ sử dụng đất đối với khu công nghệ cao và khu kinh tế; bổ sung quy định việc sử dụng đất để xây dựng công trình ngầm và việc giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm.

9. Hoàn thiện hơn cơ chế nhằm phát huy nguồn lực từ đất đai trên cơ sở bổ sung quy định:

- Kiện toàn, nâng cao năng lực của tổ chức có chức năng phát triển quỹ đất để bảo đảm thực thi nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo lập và phát triển quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bổ sung cơ chế huy động nguồn vốn để tạo quỹ đất sạch cho đấu giá quyền sử dụng đất. Chú trọng triển khai thực hiện việc quy hoạch và khai thác, sử dụng diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng và vùng phụ cận, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông đô thị có lợi thế để khai thác nguồn lực từ đất đai.

10. Quan tâm hơn đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất cho nhóm người dễ bị tổn thương như phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Luật quy định

việc cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng.

Nhằm tạo điều kiện chỗ ở cho nhân dân, cụ thể hóa Khoản 3 Điều 59 của Hiến pháp, Luật đất đai đã quy định chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo; hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; đất ở cho người phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người. Quy định trường hợp giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở, giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở thì không phải đấu giá quyền sử dụng đất.

11. Luật đất đai năm 2013 bổ sung các quy định về điều tra, đánh giá đất đai để Nhà nước nắm chắc về số lượng, chất lượng và tiềm năng đất đai nhằm quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng của đất nước cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững. Hoàn thiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính đồng bộ, liên kết giữa quy hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch ngành, cụ thể:

Bổ sung nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như: quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phải đảm bảo tính đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; xử lý tốt mối quan hệ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương khắc phục một cách cơ bản những bất cập trong quy hoạch trong Luật đất đai hiện hành.

Căn cứ và nội dung lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp được quy định đầy đủ, rõ ràng nhằm khắc phục được những bất cập về căn cứ khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Luật đất đai 2003 là quy định căn cứ chung cho cả bốn cấp.

Nội dung quy hoạch sử dụng đất của Luật đất đai sửa đổi là phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học vừa đáp ứng yêu cầu quản lý khắc phục được tồn tại trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất trong Luật đất đai năm 2003.

Lồng ghép nội dung quy hoạch sử dụng đất của các vùng kinh tế - xã hội vào quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất chi tiết của cấp xã vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện nhằm tăng tính liên kết giữa các tỉnh, liên kết giữa các vùng, đồng thời rút ngắn thời gian hoàn thành việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

12. Nâng cao vai trò giám sát của của các cơ quan nhà nước, của nhân dân; đề cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước nhằm xây dựng hệ thống quản lý đất đai minh bạch, hiệu quả

Luật được quy định theo hướng tăng cường hơn sự theo dõi, giám sát, đánh giá của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và nhân dân về việc quản lý và sử dụng đất đai.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện quyền giám sát về quản lý và sử dụng đất đai theo quy định của Hiến pháp, Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện phản ánh các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai đến các cơ quan có thẩm quyền. Việc phản ánh các sai phạm phải bảo đảm đầy đủ, khách quan, trung thực; không được lợi dụng quyền thực hiện giám sát quản lý, sử dụng đất đai của mình để khiếu nại, tố cáo không đúng quy định của pháp luật. Luật đất đai (sửa đổi) cũng quy định cụ thể nội dung, hình thức giám sát của công dân, trách nhiệm của các tổ chức đại diện của công dân, trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được ý kiến của công dân và các tổ chức đại diện.

Luật cũng quy định về hệ thống theo dõi, đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất để đánh giá việc thi hành pháp luật đất đai, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, sự tác động của chính sách, pháp luật đất đai đến kinh tế, xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước và các địa phương.

Nhằm nâng cao vai trò của các cơ quan tư pháp trong giải quyết các tranh chấp có liên quan đến đất đai, Luật đất đai (sửa đổi) quy định theo hướng: tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ theo quy định thì do Tòa án nhân dân giải quyết. Đối với các tranh chấp đất đai mà đương sự không

có Giấy chứng nhận hoặc giấy tờ theo quy định thì đương sự có thể nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại UBND cấp có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Luật cũng có bổ sung quy định về trách nhiệm của người đứng đầu UBND các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai; quy định xử lý trách nhiệm của người thực thi công vụ vi phạm pháp luật đất đai và người đứng đầu cơ quan, tổ chức để xảy ra vi phạm pháp luật đất đai (người đứng đầu tổ chức, thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quyết định về quản lý đất đai; cán bộ, công chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp và công chức địa chính cấp xã; người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên của tổ chức được Nhà nước giao đất để quản lý thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật)/.

KẾT QUẢ 8 NĂM THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH TƯ PHÁP (2005-2012) VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NĂM 2014

NGUYỄN TẤT VIỄN
Ủy viên chuyên trách – Thường trực
Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương

1. Đặt vấn đề

Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng là một quyết định mang tính lịch sử, được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Thực hiện chủ trương nêu trên, cùng với cải lập pháp và cải cách hành chính, ngày 02-6-2005, Bộ Chính trị Khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 49- NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 với mục tiêu “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...”. Đây là bước ngoặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển của nền tư pháp, là một trong những nội dung quan trọng trong đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Qua 08 năm thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp (CCTP), chúng ta đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng, thành tựu của cách tư pháp đã có tác động tích cực đến đời sống xã hội, đời sống chính trị-pháp lý của đất nước. Bên cạnh đó, cũng có nhiều vấn đề đặt ra cần được tiếp tục giải quyết. Đầu năm 2013, Bộ Chính trị đã giao Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành tổng kết toàn diện việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp. Việc tổng kết đã được tiến hành công phu, nghiêm túc, khách quan, toàn diện, đầy đủ, sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn.

- *Yêu cầu của việc tổng kết là:*

- (1) Bảo đảm tính toàn diện, tính hệ thống;
- (2) Tôn trọng thực tiễn khách quan;
- (3) Bảo đảm tính kế thừa và phát triển.

- Các tiêu chí được vận dụng để đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược CCTP gồm:

1- Sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, công chức và nhân dân về vị trí, vai trò của tư pháp, tầm quan trọng của CCTP;

2- Tính động lực: xác định những kết quả nào của cải cách tư pháp đã tạo ra động lực thúc đẩy giải quyết các vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực tư pháp, góp phần thực hiện thành công mục tiêu CCTP, tác động đến phát triển kinh tế-xã hội;

3- Tính khả thi: sự phù hợp giữa mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của CCTP với điều kiện thực tiễn về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất, kỹ thuật; năng lực thực hiện của các cơ quan, tổ chức, cán bộ của các cơ quan tư pháp và các cơ quan có liên quan.

4- Tính hiệu quả: xác định hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ CCTP như xây dựng hoàn thiện pháp luật; kiện toàn bộ máy tư pháp, nâng cao chất lượng cán bộ, chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; lòng tin của người dân đối với các cơ quan tư pháp.

2. Kết quả thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp

Căn cứ tình hình, kết quả triển khai thực hiện Chiến lược CCTP, có thể khẳng định mục tiêu, quan điểm, phương hướng và nhiệm vụ CCTP do Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đề ra là đúng đắn, phù hợp với yêu cầu khách quan của việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Các nhiệm vụ cải cách tư pháp về cơ bản được triển khai thực hiện nghiêm túc, thu được những kết quả bước đầu có ý nghĩa quan trọng, đó là:

1. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò của các cơ quan tư pháp và hoạt động tư pháp trong Nhà nước pháp quyền XHCN, về sự cần thiết phải tiến hành và đẩy mạnh cải cách tư pháp được nâng lên rõ rệt.

2. Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tư pháp được quan tâm hơn trước. Hệ thống pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp và tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp từng bước được sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách tư pháp. Từ tháng 6/2005 đến tháng 6/2013, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành mới và sửa đổi, bổ sung 63 luật, pháp lệnh, nghị quyết về các lĩnh vực hình sự, dân sự, tố tụng, hoạt động của cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Chính phủ, các cơ quan tư pháp Trung ương đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật. Điểm đáng chú ý là đã thể chế hóa được chủ trương nhân đạo

trong chính sách pháp luật về hình sự. Pháp luật dân sự đã được bổ sung góp phần hình thành các cơ chế pháp lý thúc đẩy quan hệ thị trường phát triển lành mạnh. Đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp luật về tố tụng, phân định một bước thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng. Chủ trương khuyến khích giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài đã được thể chế trong Luật Trọng tài thương mại và Luật Hòa giải ở cơ sở góp phần giảm số vụ, việc phải xét xử tại tòa án nhân dân. Pháp luật về thi hành án được hoàn thiện về cơ bản. Các luật về luật sư, công chứng, giám định tư pháp, lý lịch tư pháp đã hỗ trợ có hiệu quả cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

3. Tổ chức, hoạt động của tòa án nhân dân từng bước hoàn thiện; Tòa án nhân dân tối cao đã tập trung nhiều hơn cho công tác tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân các cấp được kiện toàn. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Các cơ quan điều tra từng bước được đổi mới. Hệ thống cơ quan thi hành án hình sự, dân sự được kiện toàn về căn bản. Chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án từng bước được nâng lên, hạn chế nhiều việc xét xử oan, sai. Triển khai bước đầu chủ trương tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Tính dân chủ của hoạt động tư pháp được thể hiện rõ hơn, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong hoạt động tư pháp được bảo đảm tốt hơn. Hình ảnh các cơ quan tư pháp được cải thiện đáng kể trong xã hội.

Đã thực hiện thành công các nhiệm vụ: tăng thẩm quyền xét xử cho tòa án nhân dân cấp huyện, khắc phục tình trạng tồn đọng án. Mở rộng thẩm quyền xét xử của tòa án nhân dân đối với các khiếu kiện hành chính. Chế định Thừa phát lại được thí điểm áp dụng tại thành phố Hồ Chí Minh (từ 2010 - 2012) thu được những kết quả bước đầu tích cực.

4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp có nhiều tiến bộ, đáp ứng kịp thời yêu cầu của các cơ quan tư pháp và xã hội, chuẩn hóa trình độ cán bộ các cơ quan tư pháp. Các cơ sở đào tạo cử nhân luật, đào tạo nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ về tư pháp đã phát triển nhanh (đến 2013 đã có gần 50 cơ sở), chất lượng được nâng lên. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các đề án: Xây dựng Trường Đại học luật Hà Nội và Trường Đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật; Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp. Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội đã thành lập và đi vào hoạt động. Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân đã cử nhiều cán bộ, công chức đi đào, bồi dưỡng về

chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ ở nước ngoài theo các chương trình, đề án của Nhà nước và các dự án quốc tế.

5. Các tổ chức luật sư, công chứng, giám định tư pháp đã có nhiều đổi mới, đáp ứng dần yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử. Các vụ việc được luật sư tham gia bào chữa ngày càng tăng. Nhiều luật sư đã tích cực tranh tụng, tạo không khí dân chủ tại phiên tòa. Thẩm quyền của luật sư được mở rộng, các cơ quan tư pháp đã cộng tác tốt để luật sư thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Vai trò của luật sư từng bước được khẳng định trong đời sống chính trị, pháp lý của đất nước. Xã hội hóa hoạt động công chứng đã giảm tải cho các phòng công chứng nhà nước, phục vụ kịp thời nhu cầu của người dân. Hệ thống tổ chức giám định tư pháp từng bước được kiện toàn. Ở Trung ương, hiện có 4 tổ chức giám định tư pháp. Ở địa phương đang thành lập các trung tâm giám định pháp y thuộc Sở Y tế, Phòng giám định pháp y thuộc bệnh viện đa khoa cấp tỉnh. Các tổ chức giám định kỹ thuật hình sự của công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tiếp tục hoạt động nền nếp, hiệu quả.

6. Nhằm tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát việc thi hành pháp luật trong hoạt động tư pháp, Quốc hội đã thành lập Ủy ban Tư pháp; Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã kiện toàn ban pháp chế. Hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn đối với các cơ quan tư pháp đã có sự đổi mới về phương thức, tăng cường về số lần và nâng cao chất lượng⁸. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội còn tổ chức các phiên điều trần nghe báo cáo giải trình, xem xét các báo cáo kết quả giám sát, tiến hành giám sát và ban hành Nghị quyết về kết quả giám sát. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã tích cực tham gia, có nhiều đóng góp vào các hoạt động: tuyển chọn thẩm phán, kiểm sát viên; giới thiệu hội thẩm nhân dân; tham gia công tác đặc xá... Các phương tiện thông tin đại chúng đã chủ động, tích cực hơn trong việc tuyên truyền, đưa thông tin về hoạt động tư pháp.

7. Việc nhanh chóng mở rộng quan hệ về tư pháp và pháp luật với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã đánh dấu sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào đời sống pháp lý quốc tế, thể hiện tinh thần sẵn sàng hợp tác của Việt Nam với các nước, khẳng định vai trò, vị thế của các cơ quan tư pháp Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

⁸ Tại kỳ họp thứ 4 và thứ 6 nhiệm kỳ Khóa XIII, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23-11-2012 “về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của viện kiểm sát nhân dân, của tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013” và Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27-11-2013 “về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm”

8. Việc đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động tư pháp được Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan và chính quyền địa phương quan tâm. Trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, kinh phí đầu tư phát triển và đảm bảo hoạt động của các cơ quan tư pháp vẫn được ưu tiên, ngân sách được Nhà nước quan tâm phân bổ cao hơn so với các cơ quan nhà nước khác.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp vẫn còn một số hạn chế như: cải cách tư pháp còn chậm, chưa đồng bộ, chưa theo đúng lộ trình đề ra; hệ thống pháp luật về nội dung, về tổ chức hoạt động của các cơ quan tư pháp hoàn thiện chậm; công tác điều tra, giam giữ, truy tố, xét xử trong một số trường hợp chưa chính xác; án tồn đọng, án bị hủy, cải sửa còn nhiều; công tác thi hành án chưa đáp ứng được yêu cầu; một bộ phận nhân dân chưa thực sự tin tưởng vào chất lượng của hoạt động tư pháp; công tác giám sát của các cơ quan dân cử chưa hiệu quả chưa cao; hoạt động giám sát của hội đồng nhân dân các cấp và giám sát của các tổ chức đoàn thể xã hội còn hình thức, lúng túng... Những hạn chế nêu trên có nguyên nhân khách quan và cả nguyên nhân chủ quan. Trước hết là nhận thức của cán bộ, đảng viên trong một số cơ quan, tổ chức về cải cách tư pháp chưa thực sự đầy đủ, nhất quán. Một bộ phận cán bộ, công chức chưa thể hiện quyết tâm cao, còn do dự trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp tại cơ quan, tổ chức mình. Việc nghiên cứu cơ sở lý luận về tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp chưa kịp thời. Điều kiện kinh tế của đất nước còn khó khăn nên Nhà nước chưa có điều kiện đầu tư thỏa đáng nguồn lực vật chất cho hoạt động tư pháp...

3. Các nhiệm vụ trọng tâm công tác cải cách tư pháp năm 2014

Yêu cầu cơ bản của cải cách tư pháp trong những năm tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách tư pháp, quán triệt thực hiện các nội dung được điều chỉnh, bổ sung trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Các nhiệm vụ cải cách tư pháp được thực hiện trong tình hình mới, với các yêu cầu mới, ở một tầm cao hơn. Cần tiếp tục thực hiện Chương trình trọng tâm công tác cải cách tư pháp giai đoạn 2011-2016; mặt khác thực hiện thành công các nhiệm vụ trước mắt của công tác cải cách tư pháp năm 2014, đó là:

3.1. Các cơ quan tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan cần phổ biến kịp thời những kết quả sau 8 năm thực hiện Chiến lược CCTP, xây dựng chương trình, kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp năm 2014.

3.2. Xây dựng các đề án phục vụ việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp, đó là: Đề án chi tiết về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân 4 cấp và một số vấn đề quan

trọng của dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi); Đề án chi tiết về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân 4 cấp và một số vấn đề quan trọng của dự án Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (sửa đổi); Đề án “Đổi mới công tác quản lý tổ chức cán bộ và cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân”; Đề án “Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân”; Đề án mô hình tổ tụng dân sự Việt Nam; Đề án mô hình tổ tụng hành chính Việt Nam và một số đề án khác.

3.3. Xây dựng và hoàn thiện các dự án luật sau đây:

- Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi), xác định tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Tổ chức hệ thống tòa án nhân dân theo cấp xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính;

- Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân (sửa đổi) theo hướng Viện kiểm sát nhân dân có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, tổ chức hệ thống viện kiểm sát nhân dân phù hợp với hệ thống tổ chức tòa án nhân dân;

- Xây dựng Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự, giữ nguyên hệ thống tổ chức các cơ quan điều tra chuyên trách trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và ngành Kiểm sát nhân như hiện nay, sắp xếp tinh gọn đầu mối trong từng cơ quan, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, không chồng chéo nhiệm vụ; xác định rõ mối quan hệ giữa hoạt động điều tra trong tố tụng hình sự và hoạt động trình sát. Xác định rõ cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động điều tra của cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự Trung ương. Quy định rõ hơn nhiệm vụ thực hiện một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm.

- Bộ luật hình sự (sửa đổi) theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa, tính nhân đạo, hướng thiện và bảo vệ quyền con người trong việc xử lý người phạm tội. Hạn chế việc quy định hình phạt tử hình; giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm...

- Bộ luật dân sự (sửa đổi) nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong các giao dịch dân sự, thúc đẩy các quan hệ dân sự phát triển lành mạnh; tiếp tục hoàn thiện chế định hợp đồng, bồi thường, bồi hoàn...

- Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự cần đi theo hướng kế thừa những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn, tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiến bộ của mô hình tố tụng tranh tụng, bảo đảm tính dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

- Hoàn thiện pháp luật thi hành án theo hướng Tòa án nhân dân ra quyết định thi hành các bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, giao cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền tổ chức thi hành (Mô hình thi hành án về cơ bản giữ như hiện nay).

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật về hỗ trợ tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đã được xác định trong Chương trình xây dựng pháp luật năm 2013 và nhiệm kỳ Quốc hội Khóa XIII.

3.4. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp và xây dựng chính sách tiền lương, khen thưởng phù hợp với công việc. Triển khai thực hiện các đề án: xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật; xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp. Kiện toàn và nâng cao năng lực của Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội và Trường bồi dưỡng cán bộ tòa án, thành lập Học viện Tòa án để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức tòa án các cấp.

3.5. Về tổ chức luật sư và hỗ trợ tư pháp

- Xác định lại vị trí luật sư, đào tạo phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn; xây dựng cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, tăng cường vai trò của luật sư trong giai đoạn điều tra, từng bước đảm bảo cho mọi công dân có nhu cầu đều được trợ giúp pháp lý và được bào chữa khi bị xét xử về hình sự. Đề cao ý thức đạo đức nghề nghiệp của luật sư. Xây dựng Đề án cơ chế phát triển đội ngũ luật sư và Đề án đội ngũ luật sư công.

- Hoàn thiện chế định giám định tư pháp theo hướng quy định chặt chẽ trình tự, thủ tục, thời hạn trưng cầu và thực hiện giám định. Ban hành quy chuẩn giám định trong tất cả các lĩnh vực. Xác định rõ cơ chế đánh giá kết luận giám định làm căn cứ giải quyết vụ việc. Thực hiện xã hội hóa đối với các lĩnh vực giám định theo mức độ, phạm vi và lộ trình phù hợp.

- Hoàn thiện chế định công chứng theo hướng tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện để các tổ chức công chứng hoạt động đúng pháp luật, bình đẳng, hiệu quả. Có cơ chế bảo vệ quyền lợi cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động công chứng.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại để có cơ sở tổng kết, đánh giá và nghiên cứu đề xuất phương án cụ thể vào cuối năm 2015.

3.6. Hợp tác quốc tế về tư pháp: Tăng cường, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp với các nước. Tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc tham gia. Tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước.

3.7. Về công tác giám sát hoạt động tư pháp: Nâng cao vai trò và trách nhiệm Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân trong giám sát hoạt động tư pháp. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc tuyên truyền, cung cấp thông tin về hoạt động tư pháp.

3.8. Nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận về quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xác định rõ nội hàm và xây dựng cơ chế để toà án nhân dân thực hiện có hiệu quả quyền tư pháp; hoàn thiện cơ chế quản lý tổ chức, cán bộ, cơ sở vật chất; cơ chế phân bổ ngân sách của toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân các cấp; chuẩn bị những nội dung có liên quan đến việc đổi mới, kiện toàn tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp và cải cách tư pháp giai đoạn 2016 - 2020, phục vụ việc xây dựng các văn kiện Đại hội XII của Đảng.

Kết luận: Việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp là một quá trình lâu dài, phức tạp, nhiều khó khăn, thách thức, do đó cần có quyết tâm chính trị cao, việc triển khai thực hiện cần đồng bộ, linh hoạt, có lộ trình thích hợp. Cần chống tư tưởng bảo thủ, trì trệ, cục bộ, ngại đổi mới. Thường xuyên quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, vì đó là yếu tố quyết định chất lượng, hiệu quả hoạt động tư pháp và cải cách tư pháp./.

1. 10 nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp năm 2014
2. Hiến pháp năm 2013
3. Luật số 45/2013/QH13 về đất đai
4. Báo cáo Nghiên cứu về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp năm 1992 – *Tiểu dự án Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chịu trách nhiệm điều phối và giám sát thực hiện.*

10 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÔNG TÁC TƯ PHÁP NĂM 2014

Theo đánh giá của Bộ Tư pháp, công tác tư pháp năm 2013 đã bám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Quốc hội, Chính phủ, triển khai cơ bản toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ được giao, góp phần một bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, thực hiện thành công các giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ổn định xã hội, tăng cường an sinh xã hội, đoàn kết cộng đồng dân cư.

Năm 2014, ngành Tư pháp đề ra những nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Tập trung triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện Hiến pháp năm 2013; tham mưu cho Chính phủ rà soát, lập kế hoạch, danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với Hiến pháp.

2. Tham mưu, giúp Quốc hội, Chính phủ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, nhất là các dự án luật liên quan đến tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, phát triển thị trường tài chính. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về hình sự và tư pháp hình sự, dân sự và tư pháp dân sự. Tăng cường công tác theo dõi, đôn đốc kiểm tra việc thi hành và ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Xây dựng cơ chế bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác xây dựng, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), kiểm soát thủ tục hành chính, kiểm tra VBQPPL và theo dõi thi hành pháp luật.



Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường

3. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tăng cường trách nhiệm, tính chuyên nghiệp trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật, đổi mới về nội dung và hình thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, gắn kết chặt chẽ với hoạt động xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật. Tổ chức Ngày pháp luật có trọng tâm, trọng điểm. Đổi mới và từng bước chuyển hướng chiến lược trợ giúp pháp lý theo hướng tăng cường quản lý, tập trung nâng cao chất lượng và số lượng vụ việc trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trợ giúp pháp lý; sử dụng có hiệu quả quỹ trợ giúp pháp lý. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật hòa giải ở cơ sở.

4. Đẩy mạnh việc triển khai công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo các nghị định về kiểm soát thủ tục hành chính. Tập trung nguồn lực thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2011-2020.

5. Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng tổ chức bộ máy, biên chế triển khai thực hiện quản lý thống nhất công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan tư pháp địa phương".

6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hành chính tư pháp. Tiếp tục hoàn thiện dự án Luật Hộ tịch, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội bảo đảm tiến độ và chất lượng. Triển khai có hiệu quả Chiến lược phát triển lý

lịch tư pháp đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

7. Triển khai hoàn thiện có hiệu quả các luật mới trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. Củng cố, kiện toàn các tổ chức giám định tư pháp; sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn áp dụng quy chuẩn chuyên môn giám định tư pháp trong từng lĩnh vực, nhất là lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, tài chính, ngân hàng, xây dựng. Hoàn thiện cơ chế pháp lý nhằm phát huy tối đa hiệu quả, vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong lĩnh vực tư pháp.

8. Tiếp tục thực hiện tốt công tác thi hành án dân sự được Quốc hội giao theo Nghị quyết số 37/2012/QH13 về công tác tư pháp; phần đầu thi hành xong đạt trên 88 % về việc, trên 77 % về tiền trên tổng số án có điều kiện thi hành. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương công vụ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ công chức, khắc phục tình trạng vi phạm pháp luật trong hoạt động thi hành án nói riêng và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tham nhũng nói chung.

9. Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp và pháp luật trong các lĩnh vực thuộc chức năng, quản lý nhà nước của Bộ, ngành; kịp thời tham mưu cho Chính phủ trong việc xây dựng định hướng, chiến lược hợp tác về pháp luật trong tình hình mới.

10. Đổi mới mạnh mẽ và nâng cao chất lượng trong đào tạo pháp luật, các chức danh tư pháp, tạo nguồn lực về pháp luật và tư pháp chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Triển khai có hiệu quả các Đề án xây dựng trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh thành trường trọng điểm về đào tạo pháp luật và Đề án xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp...

HIẾN PHÁP NĂM 2013

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, Nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

CHƯƠNG I CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Điều 6

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 7

1. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

Điều 8

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Điều 10

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11

1. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

2. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Điều 12

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Điều 13

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.

4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

CHƯƠNG II QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 14

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 15

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.

3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 16

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 17

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
2. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.
3. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ.

Điều 18

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 19

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

Điều 20

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.
2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.
3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Điều 21

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.
- Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

Điều 22

1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.

2. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

3. Việc khám xét chỗ ở do luật định.

Điều 23

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Điều 24

1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Điều 25

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Điều 26

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Điều 27

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

Điều 28

1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 29

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 30

1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 31

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.

3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

Điều 32

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Điều 33

Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Điều 34

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Điều 35

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.
2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.
3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

Điều 36

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.
2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Điều 37

1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.
2. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.
3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 38

1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.
2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Điều 39

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 40

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Điều 41

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Điều 42

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Điều 43

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Điều 44

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 45

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.
2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Điều 46

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 47

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Điều 48

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 49

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

CHƯƠNG III

KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 50

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Điều 51

1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

Điều 52

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Điều 53

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Điều 54

1. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ.

3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã

hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Điều 55

1. Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.

3. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.

Điều 56

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

Điều 57

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động.

2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Điều 58

1. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Điều 59

1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.

2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

Điều 60

1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

Điều 61

1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.

3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hoá và học nghề.

Điều 62

1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 63

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

CHƯƠNG IV BẢO VỆ TỔ QUỐC

Điều 64

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Điều 65

Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Điều 66

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Điều 67

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Điều 68

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang

nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

CHƯƠNG V QUỐC HỘI

Điều 69

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Điều 70

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
3. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;
5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

8. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

11. Quyết định đại xá;

12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

15. Quyết định trưng cầu ý dân.

Điều 71

1. Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm.

2. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Điều 72

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

Điều 73

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.
2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.
3. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.
4. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 74

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;
2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;
6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;
7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 75

1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

Điều 76

1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 77

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 78

Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 79

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

Điều 80

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 81

Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 82

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Điều 83

1. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

2. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

3. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

Điều 84

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 85

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

CHƯƠNG VI CHỦ TỊCH NƯỚC

Điều 86

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 87

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước.

Điều 88

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Uỷ ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Uỷ ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

4. Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Uỷ ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong

hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

Điều 89

1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Điều 90

Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ.

Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

Điều 91

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 92

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước uỷ nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.

Điều 93

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

CHƯƠNG VII CHÍNH PHỦ

Điều 94

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 95

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

Điều 96

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết

định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

7. Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 97

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ.

Điều 98

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật;

2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia;

3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên;

đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 99

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 100

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Điều 101

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

CHƯƠNG VIII TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 102

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.

3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 103

1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.
2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.
3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.
4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.
5. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.
6. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.
7. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Điều 104

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.
3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Điều 105

1. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác do luật định.
2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Chánh án các Tòa án khác do luật định.
3. Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định.

Điều 106

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Điều 107

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.
2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.
3. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 108

1. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định.
2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định.

Điều 109

1. Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
2. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG IX CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 110

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:
Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;
Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.
Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

2. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định.

Điều 111

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định.

Điều 112

1. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 113

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 114

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

Điều 115

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn

độc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 116

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

CHƯƠNG X

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 117

1. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.

Điều 118

1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.

Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

CHƯƠNG XI HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 119

1. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

Điều 120

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

4. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

5. Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Sinh Hùng

LUẬT SỐ 45/2013/QH13 VỀ ĐẤT ĐAI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 45/2013/QH13

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2013

LUẬT **ĐẤT ĐAI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật đất đai,*

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.
2. Người sử dụng đất.
3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thửa đất* là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.

2. *Quy hoạch sử dụng đất* là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định.

3. *Kế hoạch sử dụng đất* là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

4. *Bản đồ địa chính* là bản đồ thể hiện các thửa đất và các yếu tố địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

5. *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính.

6. *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất* là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bổ các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó.

7. *Nhà nước giao quyền sử dụng đất* (sau đây gọi là *Nhà nước giao đất*) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

8. *Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất* (sau đây gọi là *Nhà nước cho thuê đất*) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

9. *Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất* là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất ổn định mà không có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất xác định.

10. *Chuyển quyền sử dụng đất* là việc chuyển giao quyền sử dụng đất từ người này sang người khác thông qua các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

11. *Nhà nước thu hồi đất* là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

12. *Bồi thường về đất* là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất.

13. *Chi phí đầu tư vào đất còn lại* bao gồm chi phí san lấp mặt bằng và chi phí khác liên quan trực tiếp có căn cứ chứng minh đã đầu tư vào đất mà đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất còn chưa thu hồi được.

14. *Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất* là việc Nhà nước trợ giúp cho người có đất thu hồi để ổn định đời sống, sản xuất và phát triển.

15. *Đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất* là việc kê khai và ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và quyền quản lý đất đối với một thửa đất vào hồ sơ địa chính.

16. *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

17. *Thống kê đất đai* là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần thống kê.

18. *Kiểm kê đất đai* là việc Nhà nước tổ chức điều tra, tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính và trên thực địa về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần kiểm kê.

19. *Giá đất* là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

20. *Giá trị quyền sử dụng đất* là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

21. *Tiền sử dụng đất* là số tiền mà người sử dụng đất phải trả cho Nhà nước khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

22. *Hệ thống thông tin đất đai* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin đất đai.

23. *Cơ sở dữ liệu đất đai* là tập hợp các dữ liệu đất đai được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

24. *Tranh chấp đất đai* là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

25. *Hủy hoại đất* là hành vi làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất, gây ô nhiễm đất, làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

26. *Tổ chức sự nghiệp công lập* là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

27. *Tổ chức kinh tế* bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

28. *Đất để xây dựng công trình ngầm* là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất.

29. *Hộ gia đình sử dụng đất* là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.

30. *Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp* là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.

Điều 4. Sở hữu đất đai

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này.

Điều 5. Người sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này, bao gồm:

1. Tổ chức trong nước gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật về dân sự (sau đây gọi chung là tổ chức);

2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân);

3. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ;

4. Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo;

5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ;

6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về quốc tịch;

7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng đất

1. Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất.

2. Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh.

3. Người sử dụng đất thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với việc sử dụng đất

1. Người đứng đầu của tổ chức, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với việc sử dụng đất của tổ chức mình.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với việc sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích công ích; đất phi nông nghiệp đã giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân, các công trình công cộng phục vụ hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và công trình công cộng khác của địa phương.

3. Người đại diện cho cộng đồng dân cư là trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra đối với việc sử dụng đất đã giao, công nhận cho cộng đồng dân cư.

4. Người đứng đầu cơ sở tôn giáo đối với việc sử dụng đất đã giao cho cơ sở tôn giáo.

5. Chủ hộ gia đình đối với việc sử dụng đất của hộ gia đình.

6. Cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đối với việc sử dụng đất của mình.

7. Người có chung quyền sử dụng đất hoặc người đại diện cho nhóm người có chung quyền sử dụng đất đối với việc sử dụng đất đó.

Điều 8. Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý

1. Người đứng đầu của tổ chức chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức được giao quản lý công trình công cộng, gồm công trình đường giao thông, cầu, cống, via hè, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm;

b) Tổ chức kinh tế được giao quản lý diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT) và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tổ chức được giao quản lý đất có mặt nước của các sông và đất có mặt nước chuyên dùng;

d) Tổ chức được giao quản lý quỹ đất đã thu hồi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất chưa sử dụng tại các đảo chưa có người ở thuộc địa phương.

4. Người đại diện cho cộng đồng dân cư là người chịu trách nhiệm đối với đất được giao cho cộng đồng dân cư quản lý.

Điều 9. Khuyến khích đầu tư vào đất đai

Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư tiền vốn và áp dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào các việc sau đây:

1. Bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất;

2. Khai hoang, phục hóa, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hóa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

3. Phát triển kết cấu hạ tầng để làm tăng giá trị của đất.

Điều 10. Phân loại đất

Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân loại như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất rừng sản xuất;

d) Đất rừng phòng hộ;

đ) Đất rừng đặc dụng;

e) Đất nuôi trồng thủy sản;

g) Đất làm muối;

h) Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh;

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác;

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác;

g) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng;

h) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

i) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

k) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản,

thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở;

3. Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

Điều 11. Căn cứ để xác định loại đất

Việc xác định loại đất theo một trong các căn cứ sau đây:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này;

4. Đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì việc xác định loại đất thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Lấn, chiếm, hủy hoại đất đai.

2. Vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

3. Không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích.

4. Không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi thực hiện quyền của người sử dụng đất.

5. Nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật này.

6. Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định về quản lý đất đai.

9. Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin về đất đai không chính xác theo quy định của pháp luật.

10. Cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

Mục 1

QUYỀN CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

Điều 13. Quyền của đại diện chủ sở hữu về đất đai

1. Quyết định quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.
2. Quyết định mục đích sử dụng đất.
3. Quy định hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.
4. Quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất.
5. Quyết định giá đất.
6. Quyết định trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.
7. Quyết định chính sách tài chính về đất đai.
8. Quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Điều 14. Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất

Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 15. Nhà nước quy định hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất

1. Nhà nước quy định hạn mức sử dụng đất gồm hạn mức giao đất nông nghiệp, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.
2. Nhà nước quy định thời hạn sử dụng đất bằng các hình thức sau đây:

- a) Sử dụng đất ổn định lâu dài;
- b) Sử dụng đất có thời hạn.

Điều 16. Nhà nước quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất

1. Nhà nước quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;
 - b) Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;
 - c) Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người.
2. Nhà nước quyết định trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

Điều 17. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất

Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thông qua các hình thức sau đây:

1. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất;
2. Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
3. Công nhận quyền sử dụng đất.

Điều 18. Nhà nước quyết định giá đất

1. Nhà nước quy định nguyên tắc, phương pháp định giá đất.
2. Nhà nước ban hành khung giá đất, bảng giá đất và quyết định giá đất cụ thể.

Điều 19. Nhà nước quyết định chính sách tài chính về đất đai

1. Nhà nước quyết định chính sách thu, chi tài chính về đất đai.
2. Nhà nước điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại thông qua chính sách thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đầu tư cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

Điều 20. Nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất phù hợp với hình thức giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Điều 21. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai

1. Quốc hội ban hành luật, nghị quyết về đất đai; quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; thực hiện quyền giám sát tối cao đối với việc quản lý và sử dụng đất đai trong phạm vi cả nước.
2. Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua bảng giá đất, việc thu hồi đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng của địa phương theo thẩm quyền quy định tại Luật này; giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương.
3. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT ĐAI

Điều 22. Nội dung quản lý nhà nước về đất đai

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.
2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.
3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.
4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.
7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
8. Thống kê, kiểm kê đất đai.
9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.
10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.
11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.
12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.
13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.
14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.
15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.

Điều 23. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.
Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giúp Chính phủ trong quản lý nhà nước về đất đai.
3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại Luật này.

Điều 24. Cơ quan quản lý đất đai

1. Hệ thống tổ chức cơ quan quản lý đất đai được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở trung ương là Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tổ chức dịch vụ công về đất đai được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ.

Điều 25. Công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn

1. Xã, phường, thị trấn có công chức làm công tác địa chính theo quy định của Luật cán bộ, công chức.

2. Công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý đất đai tại địa phương.

Điều 26. Bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất

1. Bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất.

2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì người sử dụng đất được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

4. Có chính sách tạo điều kiện cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không có đất sản xuất do quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 27. Trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số

1. Có chính sách về đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

2. Có chính sách tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp.

Điều 28. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc xây dựng, cung cấp thông tin đất đai

1. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin đất đai và bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân đối với hệ thống thông tin đất đai.

2. Công bố kịp thời, công khai thông tin thuộc hệ thống thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân, trừ những thông tin thuộc bí mật theo quy định của pháp luật.

3. Thông báo quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai cho tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp.

4. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong quản lý, sử dụng đất đai có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp thông tin về đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐẤT ĐAI

Mục 1

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Điều 29. Địa giới hành chính

1. Chính phủ chỉ đạo việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính các cấp trong phạm vi cả nước.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về trình tự, thủ tục xác định địa giới hành chính, quản lý mốc địa giới và hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc cắm mốc địa giới hành chính, lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc xác định địa giới hành chính trên thực địa và lập hồ sơ về địa giới hành chính trong phạm vi địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý mốc địa giới hành chính trên thực địa tại địa phương; trường hợp mốc địa giới hành chính bị mất, xê dịch hoặc hư hỏng phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Hồ sơ địa giới hành chính bao gồm tài liệu dạng giấy, dạng số thể hiện thông tin về việc thành lập, điều chỉnh đơn vị hành chính và các mốc địa giới, đường địa giới của đơn vị hành chính đó.

Hồ sơ địa giới hành chính cấp dưới do Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp xác nhận; hồ sơ địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ Nội vụ xác nhận.

Hồ sơ địa giới hành chính cấp nào được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp đó và Ủy ban nhân dân cấp trên, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tranh chấp địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính do Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính đó cùng phối hợp giải quyết. Trường hợp không đạt được sự nhất trí về phân định địa giới hành chính hoặc việc giải quyết làm thay đổi địa giới hành chính thì thẩm quyền giải quyết được quy định như sau:

a) Trường hợp tranh chấp liên quan đến địa giới của đơn vị hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

b) Trường hợp tranh chấp liên quan đến địa giới của đơn vị hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn thì Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp địa giới hành chính.

Điều 30. Bản đồ hành chính

1. Bản đồ hành chính của địa phương nào thì được lập trên cơ sở bản đồ địa giới hành chính của địa phương đó.

2. Việc lập bản đồ hành chính được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn việc lập bản đồ hành chính các cấp trong phạm vi cả nước và tổ chức thực hiện việc lập bản đồ hành chính toàn quốc, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thực hiện việc lập bản đồ hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Mục 2

ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 31. Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Việc đo đạc, lập bản đồ địa chính được thực hiện chi tiết đến từng thửa đất theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.

2. Việc chỉnh lý bản đồ địa chính được thực hiện khi có sự thay đổi về hình dạng kích thước diện tích thửa đất và các yếu tố khác có liên quan đến nội dung bản đồ địa chính.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính trong phạm vi cả nước; điều kiện hành nghề đo đạc địa chính.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính ở địa phương.

Điều 32. Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai

1. Điều tra, đánh giá đất đai bao gồm các hoạt động sau đây:

- a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai;
- b) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất;
- c) Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp;
- d) Thống kê, kiểm kê đất đai;
- đ) Điều tra, thống kê giá đất; theo dõi biến động giá đất;
- e) Xây dựng và duy trì hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên đất.

2. Điều tra, đánh giá đất đai bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Lấy mẫu, phân tích, thống kê số liệu quan trắc đất đai;
- b) Xây dựng bản đồ về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp, giá đất;
- c) Xây dựng báo cáo đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp, giá đất;
- d) Xây dựng báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo về giá đất và biến động giá đất.

Điều 33. Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá đất đai

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

- a) Tổ chức thực hiện và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng theo định kỳ 05 năm một lần và theo chuyên đề;
- b) Chỉ đạo việc thực hiện điều tra, đánh giá đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Tổng hợp, công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai của cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai của địa phương; gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc điều tra, đánh giá đất đai và điều kiện về năng lực của đơn vị thực hiện điều tra, đánh giá đất đai.

Điều 34. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ và kiểm kê đất đai theo chuyên đề.

2. Thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

b) Việc thống kê đất đai được tiến hành mỗi năm một lần, trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Việc kiểm kê đất đai được tiến hành 05 năm một lần.

3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập 05 năm một lần gắn với việc kiểm kê đất đai quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương;

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, an ninh và gửi báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả thống kê đất đai hàng năm, kết quả kiểm kê đất đai 05 năm của cả nước.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chương IV

QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 35. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phải bảo đảm tính đặc

thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

3. Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

4. Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

6. Dân chủ và công khai.

7. Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

8. Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Điều 36. Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

2. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng.

5. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

Điều 37. Kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm.

2. Kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Điều 38. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia bao gồm:

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

c) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia kỳ trước;

d) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

đ) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đất đô thị và đất bãi thải, xử lý chất thải;

c) Xác định diện tích các loại đất quy định tại điểm b khoản này của kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

d) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và các vùng kinh tế - xã hội;

đ) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của cả nước;

c) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm của các ngành, lĩnh vực;

d) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia kỳ trước;

đ) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia kỳ trước;

b) Xác định diện tích các loại đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm;

c) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cho từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 39. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;

b) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế - xã hội, của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước;

đ) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh;

e) Định mức sử dụng đất;

g) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh;

c) Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng;

d) Xác định diện tích các loại đất quy định tại điểm b khoản này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

đ) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

e) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp quốc gia; quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của cấp tỉnh;

c) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước;

đ) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước;

b) Xác định diện tích các loại đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án cấp quốc gia và cấp tỉnh sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

đ) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

e) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 40. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

d) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước;

đ) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, của cấp xã;

e) Định mức sử dụng đất;

g) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

c) Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích các loại đất đã xác định tại điểm b khoản này đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

e) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện bao gồm:
- a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
 - b) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
 - c) Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
 - d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện bao gồm:
- a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
 - b) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
 - c) Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;
- đ) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện;
- g) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Đối với quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không lập quy hoạch sử dụng đất nhưng phải lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; trường hợp quy hoạch đô thị của quận không phù hợp với diện tích đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thì phải điều chỉnh quy hoạch đô thị cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Điều 41. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:
- a) Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;
 - b) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia và quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội;
 - c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

d) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;

đ) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

e) Định mức sử dụng đất;

g) Tiên bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia;

c) Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh để giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội;

d) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

b) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm quốc phòng, an ninh;

c) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh kỳ trước;

b) Xác định khu vực, diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong kỳ kế hoạch 05 năm và cụ thể đến từng năm;

c) Xác định cụ thể vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh bàn giao lại cho địa phương quản lý trong kỳ kế hoạch 05 năm;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì giúp Chính phủ trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Bộ Quốc phòng tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; Bộ Công an tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 42 của Luật này có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Hình thức, nội dung và thời gian lấy ý kiến nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện thông qua hình thức tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Nội dung lấy ý kiến nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các dự án công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

c) Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức lấy ý kiến.

3. Cơ quan có trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và hoàn thiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Cơ quan quản lý đất đai ở trung ương có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp có trách nhiệm thẩm định và gửi Thông báo kết quả thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Điều 42 của Luật này; cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có trách nhiệm tiếp thu, giải trình theo nội dung thông báo kết quả thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

3. Nội dung thẩm định quy hoạch sử dụng đất bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất;

b) Mức độ phù hợp của phương án quy hoạch sử dụng đất với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia và địa phương; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực;

c) Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường;

d) Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch sử dụng đất bao gồm:

a) Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch sử dụng đất;

b) Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

5. Kinh phí tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xác định thành một mục riêng trong kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 45. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Quốc hội quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

2. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

Điều 46. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia; quy hoạch tổng thể phát triển các vùng kinh tế - xã hội mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;

b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

c) Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng tới quy hoạch sử dụng đất;

d) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

2. Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất là một phần của kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt.

Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 44 và 48 của Luật này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp nào thì có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp đó.

Điều 47. Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thuê tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 48. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt phải được công bố công khai.

2. Trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thời điểm, thời hạn công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định sau đây:

a) Việc công bố công khai được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;

b) Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 49. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chính phủ tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

2. Trường hợp quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất trong khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo kế hoạch được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất nhưng không được xây dựng mới nhà ở, công trình, trồng cây lâu năm; nếu người sử dụng đất có nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà ở, công trình hiện có thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

3. Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ thì người sử dụng đất không bị hạn chế về quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khi kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 50. Báo cáo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Trách nhiệm báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp trên trực

tiếp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện hàng năm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cả nước để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm.

2. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với năm cuối của kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu phải kèm theo báo cáo tổng hợp việc thực hiện cả kỳ kế hoạch sử dụng đất.

Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với năm cuối của kỳ quy hoạch sử dụng đất phải kèm theo báo cáo tổng hợp việc thực hiện cả kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối và báo cáo tổng hợp việc thực hiện cả kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Điều 51. Giải quyết phát sinh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi Luật này có hiệu lực thi hành

1. Đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với quy định của Luật này khi lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020).

2. Khi Luật này có hiệu lực thi hành mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và danh mục dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải hoàn thành chậm nhất 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chương V

GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 52. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

1. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 53. Giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác

Việc Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật này và phải thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đối với trường hợp phải giải phóng mặt bằng.

Điều 54. Giao đất không thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 129 của Luật này;

2. Người sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này;

3. Tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;

4. Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo dự án của Nhà nước;

5. Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 159 của Luật này.

Điều 55. Giao đất có thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;

2. Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

4. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

Điều 56. Cho thuê đất

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật này;

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;

d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

đ) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;

g) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc.

2. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 57. Chuyển mục đích sử dụng đất

1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm;

c) Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;

d) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

đ) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

e) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

g) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

2. Khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được áp dụng theo loại đất sau khi được chuyển mục đích sử dụng.

Điều 58. Điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi có một trong các văn bản sau đây:

a) Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

2. Đối với dự án sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi được sự chấp thuận bằng văn bản của các bộ, ngành có liên quan.

3. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư phải có các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư;

b) Ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 59. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức;

b) Giao đất đối với cơ sở tôn giáo;

c) Giao đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này;

d) Cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 56 của Luật này;

đ) Cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định;

b) Giao đất đối với cộng đồng dân cư.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được ủy quyền.

Điều 60. Xử lý trường hợp giao đất, cho thuê đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật này đã được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn sử dụng đất, nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn thì phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật này đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và nộp tiền thuê đất.

3. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật này đã nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại mà không phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức kinh tế thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật này mà đã nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn còn lại của dự án mà không phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại hoặc chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật này nếu có nhu cầu.

Chương VI

THU HỒI ĐẤT, TRUNG DỤNG ĐẤT, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Mục 1

THU HỒI ĐẤT, TRUNG DỤNG ĐẤT

Điều 61. Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh

Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh trong các trường hợp sau đây:

1. Làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc;
2. Xây dựng căn cứ quân sự;
3. Xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh;
4. Xây dựng ga, cảng quân sự;
5. Xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh;
6. Xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân;
7. Làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí;
8. Xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân;
9. Xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân;

10. Xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

Điều 62. Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;

2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:

a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;

c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;

3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:

a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;

c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

Điều 63. Căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

Việc thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải dựa trên các căn cứ sau đây:

1. Dự án thuộc các trường hợp thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này;
2. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
3. Tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án.

Điều 64. Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai

1. Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai bao gồm:
 - a) Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm;
 - b) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất;
 - c) Đất được giao, cho thuê không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền;
 - d) Đất không được chuyển nhượng, tặng cho theo quy định của Luật này mà nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho;
 - đ) Đất được Nhà nước giao để quản lý mà để bị lấn, chiếm;
 - e) Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm;
 - g) Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà không chấp hành;
 - h) Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn 18 tháng liên tục; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục;
 - i) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm

tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng.

2. Việc thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai phải căn cứ vào văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người

1. Các trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người bao gồm:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất; người sử dụng đất thuê của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất;

b) Cá nhân sử dụng đất chết mà không có người thừa kế;

c) Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất;

d) Đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn;

đ) Đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người;

e) Đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người.

2. Việc thu hồi đất theo quy định tại khoản 1 Điều này phải dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật và văn bản xác nhận không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người để thừa kế đã chết đó đối với trường hợp thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Thẩm quyền thu hồi đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

3. Trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất.

Điều 67. Thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Trước khi có quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết. Nội dung thông báo thu hồi đất bao gồm kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

2. Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất mà không phải chờ đến hết thời hạn thông báo thu hồi đất.

3. Người có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong quá trình điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Khi quyết định thu hồi đất có hiệu lực thì hành và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyet được công bố công khai, người có đất thu hồi phải chấp hành quyết định thu hồi đất.

Điều 68. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; quản lý đất đã thu hồi

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Đất đã thu hồi được giao để quản lý, sử dụng theo quy định sau đây:

a) Đất đã thu hồi theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này thì giao cho chủ đầu tư để thực hiện dự án đầu tư hoặc giao cho tổ chức dịch vụ công về đất đai để quản lý;

b) Đất đã thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật này thì giao cho tổ chức dịch vụ công về đất đai để quản lý, đấu giá quyền sử dụng đất.

Trường hợp đất đã thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật này là đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Quỹ đất này được giao, cho thuê đối với hộ gia đình, cá nhân không có đất hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 69. Trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo thu hồi đất.

Thông báo thu hồi đất được gửi đến từng người có đất thu hồi, họp phổ biến đến người dân trong khu vực có đất thu hồi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

c) Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thông kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Trường hợp người sử dụng đất trong khu vực có đất thu hồi không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong

việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người sử dụng đất thực hiện.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất vẫn không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc. Trường hợp người có đất thu hồi không chấp hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 70 của Luật này.

2. Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định như sau:

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi, đồng thời niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hoàn chỉnh phương án trình cơ quan có thẩm quyền;

b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất.

3. Việc quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 66 của Luật này quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng người có đất thu hồi, trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt;

d) Trường hợp người có đất thu hồi không bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi thực hiện.

Trường hợp người có đất thu hồi đã được vận động, thuyết phục nhưng không chấp hành việc bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 71 của Luật này.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm quản lý đất đã được giải phóng mặt bằng.

Điều 70. Cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

1. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc:

a) Việc cưỡng chế phải tiến hành công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn, đúng quy định của pháp luật;

b) Thời điểm bắt đầu tiến hành cưỡng chế được thực hiện trong giờ hành chính.

2. Cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc được quy định như sau:

a) Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế;

b) Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.

Điều 71. Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất

1. Nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật này.

2. Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người có đất thu hồi không chấp hành quyết định thu hồi đất sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đã vận động, thuyết phục;

b) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

c) Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành;

d) Người bị cưỡng chế đã nhận được quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế thu hồi đất:

a) Trước khi tiến hành cưỡng chế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế;

b) Ban thực hiện cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; nếu người bị cưỡng chế chấp hành thì Ban thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành. Việc bàn giao đất được thực hiện chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì Ban thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện cưỡng chế;

c) Ban thực hiện cưỡng chế có quyền buộc người bị cưỡng chế và những người có liên quan phải ra khỏi khu đất cưỡng chế, tự chuyển tài sản ra khỏi khu đất cưỡng chế; nếu không thực hiện thì Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan cùng tài sản ra khỏi khu đất cưỡng chế.

Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế phải lập biên bản, tổ chức thực hiện bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật và thông báo cho người có tài sản nhận lại tài sản.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế thu hồi đất:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại; thực hiện phương án tái định cư trước khi thực hiện cưỡng chế; bảo đảm điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc cưỡng chế; bố trí kinh phí cưỡng chế thu hồi đất;

b) Ban thực hiện cưỡng chế có trách nhiệm chủ trì lập phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện cưỡng chế theo phương án đã được phê duyệt; bàn giao đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

Trường hợp trên đất thu hồi có tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế phải bảo quản tài sản; chi phí bảo quản tài sản đó do chủ sở hữu chịu trách nhiệm thanh toán;

c) Lực lượng Công an có trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong quá trình tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc giao, niêm yết công khai quyết định cưỡng chế thu hồi đất; tham gia thực hiện cưỡng chế; phối hợp với

tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng niêm phong, di chuyển tài sản của người bị cưỡng chế thu hồi đất;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất khi Ban thực hiện cưỡng chế có yêu cầu;

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 72. Trưng dụng đất

1. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

2. Quyết định trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp khẩn cấp không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền được quyết định trưng dụng đất bằng lời nói nhưng phải viết giấy xác nhận việc quyết định trưng dụng đất ngay tại thời điểm trưng dụng. Quyết định trưng dụng đất có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ban hành.

Chậm nhất là 48 giờ, kể từ thời điểm quyết định trưng dụng đất bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trưng dụng đất bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trưng dụng đất và gửi cho người có đất trưng dụng.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất. Người có thẩm quyền trưng dụng đất không được phân cấp thẩm quyền cho người khác.

4. Thời hạn trưng dụng đất là không quá 30 ngày kể từ khi quyết định trưng dụng có hiệu lực thi hành. Trường hợp trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp thì thời hạn trưng dụng được tính từ ngày ra quyết định đến không quá 30 ngày kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

Trường hợp hết thời hạn trưng dụng đất mà mục đích của việc trưng dụng chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng không quá 30 ngày. Quyết định gia hạn trưng dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có đất trưng dụng trước khi kết thúc thời hạn trưng dụng.

5. Người có đất trưng dụng phải chấp hành quyết định trưng dụng. Trường hợp quyết định trưng dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có đất trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng đất ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi

hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trung dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

6. Người có thẩm quyền trung dụng đất có trách nhiệm giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng đất trung dụng đúng mục đích, hiệu quả; hoàn trả đất khi hết thời hạn trung dụng; bồi thường thiệt hại do việc trung dụng đất gây ra.

7. Việc bồi thường thiệt hại do việc trung dụng đất gây ra thực hiện theo quy định sau đây:

a) Người có đất trung dụng được bồi thường thiệt hại trong trường hợp đất trung dụng bị hủy hoại; trường hợp người có đất trung dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trung dụng đất trực tiếp gây ra;

b) Trường hợp đất trung dụng bị hủy hoại thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền theo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường tại thời điểm thanh toán;

c) Trường hợp người có đất trung dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trung dụng đất trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao đất trung dụng đến ngày hoàn trả đất trung dụng được ghi trong quyết định hoàn trả đất trung dụng.

Mức thiệt hại thu nhập thực tế phải phù hợp với thu nhập do đất trung dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trung dụng đất;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện nơi có đất trung dụng thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trung dụng đất gây ra trên cơ sở văn bản kê khai của người sử dụng đất và hồ sơ địa chính. Căn cứ vào mức bồi thường thiệt hại do Hội đồng xác định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định mức bồi thường.

đ) Tiền bồi thường thiệt hại do việc trung dụng đất gây ra được ngân sách nhà nước chi trả một lần, trực tiếp cho người có đất trung dụng trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn trả đất.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 73. Sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh

1. Việc sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 74. Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường.

2. Việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

3. Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng quy định của pháp luật.

Điều 75. Điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam mà có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

2. Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đang sử dụng đất mà không phải là đất do Nhà nước giao, cho thuê và có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, có Giấy chứng nhận

hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

4. Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; nhận thừa kế quyền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

6. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc bán kết hợp cho thuê; cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này mà chưa được cấp.

Điều 76. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

a) Đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, trừ trường hợp đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này;

b) Đất được Nhà nước giao cho tổ chức thuộc trường hợp có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn tiền sử dụng đất;

c) Đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm; đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng;

d) Đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn;

đ) Đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 77. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định sau đây:

a) Diện tích đất nông nghiệp được bồi thường bao gồm diện tích trong hạn mức theo quy định tại Điều 129, Điều 130 của Luật này và diện tích đất do được nhận thừa kế;

b) Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định tại Điều 129 của Luật này thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại;

c) Đối với diện tích đất nông nghiệp do nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này.

Điều 78. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo

1. Tổ chức kinh tế đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường về đất; mức bồi thường về đất được xác định theo thời hạn sử dụng đất còn lại.

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm khi Nhà nước thu hồi đất thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại nếu chi phí này không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Trường hợp đất nông nghiệp không phải là đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên của tổ chức kinh tế đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất thì hộ gia đình, cá nhân nhận khoán không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

3. Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất mà có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường về đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 79. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam mà có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường như sau:

a) Trường hợp không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở; trường hợp không có nhu cầu bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở thì Nhà nước bồi thường bằng tiền;

b) Trường hợp còn đất ở, nhà ở trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng tiền. Đối với địa phương có điều kiện về quỹ đất ở thì được xem xét để bồi thường bằng đất ở.

2. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

3. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường về đất.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 80. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng; trường hợp không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo thời hạn sử dụng đất còn lại đối với đất sử dụng có thời hạn.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm; cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất, khi Nhà nước thu hồi đất thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 81. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, đất nghĩa trang, nghĩa địa, khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường bằng đất có cùng mục đích sử dụng; trường hợp không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo thời hạn sử dụng đất còn lại.

2. Tổ chức kinh tế đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất để làm nghĩa trang, nghĩa địa quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này; doanh nghiệp liên doanh sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở do nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất quy định tại Điều 184 của Luật này, khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường về đất theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng đất phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, khi Nhà nước thu hồi đất nếu đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường về đất theo thời hạn sử dụng đất còn lại.

4. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng đất phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

5. Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đang sử dụng đất phi nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất mà có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này thì được bồi thường về đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 82. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường về đất

Nhà nước thu hồi đất không bồi thường về đất trong các trường hợp sau đây:

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này;
2. Đất được Nhà nước giao để quản lý;
3. Đất thu hồi trong các trường hợp quy định tại Điều 64 và các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật này;

4. Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật này.

Điều 83. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

1. Nguyên tắc hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo quy định của Luật này còn được Nhà nước xem xét hỗ trợ;

b) Việc hỗ trợ phải bảo đảm khách quan, công bằng, kịp thời, công khai và đúng quy định của pháp luật.

2. Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

a) Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất;

b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân mà phải di chuyển chỗ ở;

c) Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở;

d) Hỗ trợ khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 84. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm.

Trường hợp người được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm trong độ tuổi lao động có nhu cầu được đào tạo nghề thì được nhận vào các cơ sở đào tạo nghề; được tư vấn hỗ trợ tìm kiếm việc làm, vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ mà nguồn thu nhập chính là từ hoạt động kinh doanh dịch vụ, khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh; trường hợp người có đất thu hồi còn trong độ tuổi lao động thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm.

3. Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập và thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người có đất thu hồi là đất nông nghiệp, đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ.

Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong quá trình lập phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tổ chức lấy ý kiến và có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi.

Điều 85. Lập và thực hiện dự án tái định cư

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư trước khi thu hồi đất.

2. Khu tái định cư tập trung phải xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, phù hợp với điều kiện, phong tục, tập quán của từng vùng, miền.

3. Việc thu hồi đất ở chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành xây dựng nhà ở hoặc cơ sở hạ tầng của khu tái định cư.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Điều 86. Bố trí tái định cư cho người có đất ở thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao trách nhiệm bố trí tái định cư phải thông báo cho người có đất ở thu hồi thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở về dự kiến phương án bố trí tái định cư và niêm yết công khai ít nhất là 15 ngày tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi tái định cư trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bố trí tái định cư.

Nội dung thông báo gồm địa điểm, quy mô quỹ đất, quỹ nhà tái định cư, thiết kế, diện tích từng lô đất, căn hộ, giá đất, giá nhà tái định cư; dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi.

2. Người có đất thu hồi được bố trí tái định cư tại chỗ nếu tại khu vực thu hồi đất có dự án tái định cư hoặc có điều kiện bố trí tái định cư. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho người có đất thu hồi sớm bàn giao mặt bằng, người có đất thu hồi là người có công với cách mạng.

Phương án bố trí tái định cư đã được phê duyệt phải được công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi tái định cư.

3. Giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Trường hợp người có đất thu hồi được bố trí tái định cư mà tiền bồi thường, hỗ trợ không đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu thì được Nhà nước hỗ trợ tiền đủ để mua một suất tái định cư tối thiểu.

Chính phủ quy định cụ thể suất tái định cư tối thiểu cho phù hợp với điều kiện từng vùng, miền và địa phương.

Điều 87. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp đặc biệt

1. Đối với dự án đầu tư do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư mà phải di chuyển cả cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa của cộng đồng, các dự án thu hồi đất liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Thủ tướng Chính phủ quyết định khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Đối với dự án sử dụng vốn vay của các tổ chức quốc tế, nước ngoài mà Nhà nước Việt Nam có cam kết về khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo khung chính sách đó.

3. Đối với trường hợp thu hồi quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 65 của Luật này thì người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để ổn định đời sống, sản xuất theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN, VỀ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 88. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại về tài sản, ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải ngừng sản xuất, kinh doanh mà có thiệt hại thì được bồi thường thiệt hại.

Điều 89. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất phải tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì bồi thường theo thiệt hại thực tế.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được bồi thường thiệt hại theo quy định của Chính phủ.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 90. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất;

b) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất;

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại;

d) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường;

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra; mức bồi thường cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 91. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức bồi thường tại khoản 1 Điều này.

Điều 92. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất

1. Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, i khoản 1 Điều 64 và điểm b, d khoản 1 Điều 65 của Luật này.

2. Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công trình xây dựng khác không còn sử dụng.

Điều 93. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

3. Trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tạm giữ của Kho bạc nhà nước.

4. Người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường để hoàn trả ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 94. Bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ an toàn

Khi Nhà nước xây dựng công trình công cộng, quốc phòng, an ninh có hành lang bảo vệ an toàn mà không thu hồi đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn thì người sử dụng đất được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất theo quy định của Chính phủ.

Chương VII

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Mục 1

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 95. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu.

2. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, được thực hiện tại tổ chức đăng ký đất đai thuộc cơ quan quản lý đất đai, bằng hình thức đăng ký trên giấy hoặc đăng ký điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.

3. Đăng ký lần đầu được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Thừa đất được giao, cho thuê để sử dụng;
- b) Thừa đất đang sử dụng mà chưa đăng ký;
- c) Thừa đất được giao để quản lý mà chưa đăng ký;
- d) Nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chưa đăng ký.

4. Đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi sau đây:

a) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được phép đổi tên;

c) Có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất;

d) Có thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký;

đ) Chuyển mục đích sử dụng đất;

e) Có thay đổi thời hạn sử dụng đất;

g) Chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sang hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê; từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất; từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật này.

h) Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ hoặc của chồng thành quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu tài sản chung của vợ và chồng;

i) Chia tách quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của tổ chức hoặc của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất;

k) Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp để xử lý nợ; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; văn bản công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật;

l) Xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề;

m) Có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất.

5. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã kê khai đăng ký được ghi vào Sổ địa chính, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nếu có nhu cầu và có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trường hợp đăng ký biến động đất đai thì người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp.

Trường hợp đăng ký lần đầu mà không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người đang sử dụng đất được tạm thời sử dụng đất cho đến khi Nhà nước có quyết định xử lý theo quy định của Chính phủ.

6. Các trường hợp đăng ký biến động quy định tại các điểm a, b, h, i, k và l khoản 4 Điều này thì trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày có biến động, người sử dụng đất phải thực hiện thủ tục đăng ký biến động; trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất thì thời hạn đăng ký biến động được tính từ ngày phân chia xong quyền sử dụng đất là di sản thừa kế.

7. Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính.

Điều 96. Hồ sơ địa chính

1. Hồ sơ địa chính bao gồm các tài liệu dạng giấy hoặc dạng số thể hiện thông tin chi tiết về từng thửa đất, người được giao quản lý đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, các quyền và thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính và việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; lộ trình chuyển đổi hồ sơ địa chính dạng giấy sang hồ sơ địa chính dạng số.

Mục 2

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 97. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo một loại mẫu thống nhất trong cả nước.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày 10 tháng 12 năm 2009 vẫn có giá trị pháp lý và không phải đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp người đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 10 tháng 12 năm 2009 có nhu cầu cấp đổi thì được đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này.

Điều 98. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo từng thửa đất. Trường hợp người sử dụng đất đang sử dụng nhiều thửa đất nông nghiệp tại cùng một xã, phường, thị trấn mà có yêu cầu thì được cấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chung cho các thửa đất đó.

2. Thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phải ghi đầy đủ tên

của những người có chung quyền sử dụng đất, người sở hữu chung nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận; trường hợp các chủ sử dụng, chủ sở hữu có yêu cầu thì cấp chung một Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện.

3. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất không thuộc đối tượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được miễn, được ghi nợ nghĩa vụ tài chính và trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền cấp.

4. Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người.

Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu.

5. Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế. Người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích chênh lệch nhiều hơn nếu có.

Trường hợp đo đạc lại mà ranh giới thửa đất có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất và diện tích đất đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất thì phần diện tích chênh lệch nhiều hơn (nếu có) được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 99 của Luật này.

Điều 99. Trường hợp sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:

a) Người đang sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các điều 100, 101 và 102 của Luật này;

b) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;

d) Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;

đ) Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

e) Người sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

g) Người mua nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất;

h) Người được Nhà nước thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; người mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

i) Người sử dụng đất tách thửa, hợp thửa; nhóm người sử dụng đất hoặc các thành viên hộ gia đình, hai vợ chồng, tổ chức sử dụng đất chia tách, hợp nhất quyền sử dụng đất hiện có;

k) Người sử dụng đất đề nghị cấp đổi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận bị mất.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất

đại của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;

g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có

đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 101. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 102. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất

1. Tổ chức đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

2. Phần diện tích đất mà tổ chức đang sử dụng nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được giải quyết như sau:

a) Nhà nước thu hồi phần diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, cho mượn, cho thuê trái pháp luật, diện tích đất để bị lấn, bị chiếm;

b) Tổ chức phải bàn giao phần diện tích đã sử dụng làm đất ở cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để quản lý; trường hợp đất ở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì người sử dụng đất ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước

giao đất mà doanh nghiệp đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng một phần quỹ đất làm đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải lập phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất phê duyệt trước khi bàn giao cho địa phương quản lý.

3. Đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 56 của Luật này thì cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được Nhà nước cho phép hoạt động;
- b) Không có tranh chấp;
- c) Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01 tháng 7 năm 2004.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 103. Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao

1. Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

Trường hợp trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này.

3. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

4. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện, tập quán tại địa phương quy định hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình phù hợp với tập quán ở địa phương theo số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình;

b) Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở tại địa phương thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở tại địa phương;

c) Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở tại địa phương thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất.

5. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 4 Điều này; trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này.

6. Phần diện tích đất vườn, ao còn lại sau khi đã xác định diện tích đất ở theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này thì được xác định sử dụng vào mục đích hiện trạng đang sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 104. Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất

1. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng khác, rừng sản xuất là rừng trồng và cây lâu năm có tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản gắn liền với đất thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 105. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

3. Đối với những trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công trình xây dựng mà thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất công trình xây dựng thì do cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 106. Đình chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm đình chính Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót trong các trường hợp sau đây:

a) Có sai sót thông tin về tên gọi, giấy tờ pháp nhân hoặc nhân thân, địa chỉ của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất so với giấy tờ pháp nhân hoặc nhân thân tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận của người đó;

b) Có sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan đăng ký đất đai kiểm tra xác nhận.

2. Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất trên Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp;

c) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 105 của Luật này quyết định sau khi đã có kết luận của cơ quan thanh tra cùng cấp, văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai.

Chương VIII

TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI, GIÁ ĐẤT VÀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 107. Các khoản thu tài chính từ đất đai

1. Các khoản thu tài chính từ đất đai bao gồm:

- a) Tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất;
- b) Tiền thuê đất khi được Nhà nước cho thuê;
- c) Thuế sử dụng đất;
- d) Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất;
- đ) Tiền thu từ việc xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai;
- e) Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- g) Phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền xử phạt vi phạm pháp luật về đất đai, tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 108. Căn cứ, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Căn cứ tính tiền sử dụng đất:

- a) Diện tích đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng, được công nhận quyền sử dụng đất;
- b) Mục đích sử dụng đất;
- c) Giá đất theo quy định tại Điều 114 của Luật này; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì giá đất là giá trúng đấu giá.

2. Căn cứ tính tiền cho thuê đất:

- a) Diện tích đất cho thuê;
- b) Thời hạn cho thuê đất;
- c) Đơn giá thuê đất; trường hợp đấu giá quyền thuê đất thì giá đất thuê là đơn giá trúng đấu giá;
- d) Hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Điều 109. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất

1. Khi chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 57 của Luật này thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định sau đây:

a) Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Nộp tiền thuê đất hàng năm theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Khi được gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất thuộc đối tượng phải trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thời gian được gia hạn.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 110. Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại;

b) Sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo; hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; đất ở cho người phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người;

c) Sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số;

d) Sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công lập;

đ) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay; đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không;

e) Sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đối với hợp tác xã nông nghiệp;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 111. Quỹ phát triển đất

1. Quỹ phát triển đất của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc ủy thác cho Quỹ đầu tư phát triển, quỹ tài chính khác của địa phương để ứng vốn cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn tài chính của Quỹ phát triển đất được phân bổ từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

GIÁ ĐẤT

Điều 112. Nguyên tắc, phương pháp định giá đất

1. Việc định giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Chính phủ quy định phương pháp định giá đất.

Điều 113. Khung giá đất

Chính phủ ban hành khung giá đất định kỳ 05 năm một lần đối với từng loại đất, theo từng vùng. Trong thời gian thực hiện khung giá đất mà giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá tối thiểu trong khung giá đất thì Chính phủ điều chỉnh khung giá đất cho phù hợp.

Điều 114. Bảng giá đất và giá đất cụ thể

1. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua

bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp.

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất ít nhất 60 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi dự thảo bảng giá đất đến cơ quan có chức năng xây dựng khung giá đất xem xét, trường hợp có chênh lệch lớn về giá đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể. Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể. Trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh được thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất để tư vấn xác định giá đất cụ thể.

Việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp. Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá đất, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

Hội đồng thẩm định giá đất gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch và đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất.

4. Giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

đ) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 115. Tư vấn xác định giá đất

1. Tư vấn xác định giá đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi xây dựng, điều chỉnh khung giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất và định giá đất cụ thể mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu;

b) Khi giải quyết khiếu nại về giá đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên có liên quan;

c) Khi thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến giá đất cụ thể mà các bên có yêu cầu.

2. Điều kiện hoạt động của tư vấn xác định giá đất, hành nghề tư vấn xác định giá đất thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Việc xác định giá đất của tư vấn xác định giá đất phải độc lập, khách quan, trung thực và tuân theo nguyên tắc, phương pháp định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật này.

4. Giá đất do tư vấn xác định là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định giá đất.

Điều 116. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất

1. Quyền của tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất:

a) Thực hiện tư vấn xác định giá đất theo quy định của Luật này, Luật giá và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Yêu cầu bên thuê tư vấn cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến việc tư vấn xác định giá đất; được nhận tiền dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng tư vấn xác định giá đất khi bên thuê tư vấn vi phạm điều kiện do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, khách quan của kết quả tư vấn giá đất;

b) Thực hiện thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn xác định giá đất với bên thuê tư vấn;

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tổ chức, kết quả hoạt động tư vấn xác định giá đất định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp đột xuất;

d) Thực hiện nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Đăng ký danh sách định giá viên và việc thay đổi, bổ sung danh sách định giá viên với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức tư vấn xác định giá đất đặt trụ sở chính;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về kết quả tư vấn xác định giá đất;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 117. Nguyên tắc đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện công khai, liên tục, khách quan, trung thực, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

2. Việc đấu giá quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 118. Các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất

1. Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

- a) Đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua;
- b) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
- c) Sử dụng quỹ đất để tạo vốn cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;
- d) Sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- đ) Cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
- e) Giao đất, cho thuê đất đối với đất Nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước;
- g) Giao đất ở tại đô thị, nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân;
- h) Giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất bao gồm:

- a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất;
- b) Sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quy định tại Điều 110 của Luật này;
- c) Sử dụng đất quy định tại các điểm b, g khoản 1 và khoản 2 Điều 56 của Luật này;
- d) Sử dụng đất vào mục đích hoạt động khoáng sản;
- đ) Sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội và nhà ở công vụ;
- e) Giao đất ở cho cán bộ, công chức, viên chức chuyển nơi công tác theo quyết định điều động của cơ quan có thẩm quyền;
- g) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở;
- h) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở;
- i) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Trường hợp đất đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không có người tham gia hoặc trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc đấu giá ít nhất là 02 lần nhưng không thành thì Nhà nước thực hiện việc giao đất, cho thuê đất mà không phải đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 119. Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất

1. Điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất:

a) Đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đất đã được giải phóng mặt bằng, đất có tài sản gắn liền với đất mà tài sản thuộc sở hữu nhà nước;

c) Có phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật này;

b) Phải bảo đảm các điều kiện để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 58 của Luật này đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

Chương IX

HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Điều 120. Hệ thống thông tin đất đai

1. Hệ thống thông tin đất đai được thiết kế tổng thể và xây dựng thành một hệ thống thống nhất trên phạm vi cả nước, phục vụ đa mục tiêu; theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quốc tế được công nhận tại Việt Nam.

2. Hệ thống thông tin đất đai gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai;

b) Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng;

c) Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

Điều 121. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước.

2. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia gồm các thành phần:

- a) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật về đất đai;
- b) Cơ sở dữ liệu địa chính;
- c) Cơ sở dữ liệu điều tra cơ bản về đất đai;
- d) Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Cơ sở dữ liệu giá đất;
- e) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;
- g) Cơ sở dữ liệu về thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai;
- h) Cơ sở dữ liệu khác liên quan đến đất đai.

3. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 122. Quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai

1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu đất đai được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thì có giá trị pháp lý như trong hồ sơ dạng giấy.

2. Cơ sở dữ liệu đất đai là tài sản của Nhà nước phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong cơ sở dữ liệu đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu đất đai được khai thác, sử dụng qua cổng thông tin đất đai ở trung ương, địa phương và phải nộp phí; khi thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Điều 123. Dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất đai

1. Các dịch vụ công điện tử được thực hiện gồm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; thực hiện các giao dịch về đất đai và tài sản gắn liền với đất; cung cấp thông tin, dữ liệu về đất đai.

2. Cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm thực hiện các dịch vụ công quy định tại khoản 1 Điều này; cung cấp các dịch vụ thuận tiện, đơn giản, an toàn cho tổ chức và cá nhân trên môi trường mạng.

Điều 124. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin đất đai

1. Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm kinh phí vận hành, duy trì hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; thực hiện dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất đai theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ, ngành, cơ quan có liên quan có trách nhiệm cung cấp kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến đất đai cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, hệ thống thông tin đất đai.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương; cung cấp dữ liệu đất đai cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai, điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn về xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin đất đai.

Chương X

CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT

Mục 1

THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 125. Đất sử dụng ổn định lâu dài

Người sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài trong các trường hợp sau đây:

1. Đất ở do hộ gia đình, cá nhân sử dụng;
2. Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này;
3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên;
4. Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định mà không phải là đất được Nhà nước giao có thời hạn, cho thuê;
5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này; đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật này;
6. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
7. Đất cơ sở tôn giáo quy định tại Điều 159 của Luật này;
8. Đất tín ngưỡng;
9. Đất giao thông, thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đất xây dựng các công trình công cộng khác không có mục đích kinh doanh;
10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

11. Đất tổ chức kinh tế sử dụng quy định tại khoản 3 Điều 127 và khoản 2 Điều 128 của Luật này.

Điều 126. Đất sử dụng có thời hạn

1. Thời hạn giao đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 129 của Luật này là 50 năm. Khi hết thời hạn, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản này.

2. Thời hạn cho thuê đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân không quá 50 năm. Khi hết thời hạn thuê đất, hộ gia đình, cá nhân nếu có nhu cầu thì được Nhà nước xem xét tiếp tục cho thuê đất.

3. Thời hạn giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ, làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; tổ chức để thực hiện các dự án đầu tư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được xem xét, quyết định trên cơ sở dự án đầu tư hoặc đơn xin giao đất, thuê đất nhưng không quá 50 năm.

Đối với dự án có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn giao đất, cho thuê đất không quá 70 năm.

Đối với dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê hoặc để cho thuê mua thì thời hạn giao đất cho chủ đầu tư được xác định theo thời hạn của dự án; người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài.

Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này.

4. Thời hạn cho thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao không quá 99 năm. Khi hết thời hạn, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao nếu có nhu cầu sử dụng đất thì được Nhà nước xem xét gia hạn hoặc cho thuê đất khác, mỗi lần gia hạn không quá thời hạn quy định tại khoản này.

5. Thời hạn cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn là không quá 05 năm.

6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật này và các công trình công cộng có mục đích kinh doanh là không quá 70 năm.

Khi hết thời hạn, người sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản này.

7. Đối với thửa đất sử dụng cho nhiều mục đích thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo thời hạn của loại đất sử dụng vào mục đích chính.

8. Thời hạn giao đất, cho thuê đất quy định tại Điều này được tính từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 127. Thời hạn sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất

1. Thời hạn sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân khi chuyển mục đích sử dụng đất được quy định như sau:

a) Trường hợp chuyển đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác thì thời hạn được xác định theo thời hạn của loại đất sau khi được chuyển mục đích sử dụng. Thời hạn sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Trường hợp chuyển đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối sang trồng rừng phòng hộ, trồng rừng đặc dụng thì hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất ổn định lâu dài;

c) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đất đó theo thời hạn đã được giao, cho thuê.

Khi hết thời hạn, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng;

d) Trường hợp chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì thời hạn sử dụng đất được xác định theo thời hạn của loại đất sau khi được chuyển mục đích sử dụng. Thời hạn sử dụng đất được tính từ thời điểm có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

đ) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài sang đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn hoặc từ đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn sang đất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài thì hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất ổn định lâu dài.

2. Thời hạn sử dụng đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư không thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao khi chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 126 của Luật này.

3. Tổ chức kinh tế chuyển mục đích sử dụng từ đất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài sang đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn hoặc từ đất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn sang đất phi nông nghiệp sử dụng ổn định lâu dài thì tổ chức kinh tế được sử dụng đất ổn định lâu dài.

Điều 128. Thời hạn sử dụng đất khi nhận chuyển quyền sử dụng đất

1. Thời hạn sử dụng đất khi nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất có quy định thời hạn là thời gian sử dụng đất còn lại của thời hạn sử dụng đất trước khi nhận chuyển quyền sử dụng đất.

2. Người nhận chuyển quyền sử dụng đất đối với loại đất được sử dụng ổn định lâu dài thì được sử dụng đất ổn định lâu dài.

Mục 2

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 129. Hạn mức giao đất nông nghiệp

1. Hạn mức giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp như sau:

a) Không quá 03 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

b) Không quá 02 héc ta cho mỗi loại đất đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

2. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 10 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

3. Hạn mức giao đất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 30 héc ta đối với mỗi loại đất:

a) Đất rừng phòng hộ;

b) Đất rừng sản xuất.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 héc ta.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 05 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 25 héc ta đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao thêm đất rừng sản xuất thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 héc ta.

5. Hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không quá hạn mức giao đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Hạn mức giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, làm muối thuộc vùng đệm của rừng đặc dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

7. Đối với diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ngoài xã, phường, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thì hộ gia đình, cá nhân được tiếp tục sử dụng, nếu là đất được giao không thu tiền sử dụng đất thì được tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình, cá nhân.

Cơ quan quản lý đất đai nơi đã giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân gửi thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hộ gia đình, cá nhân đó đăng ký hộ khẩu thường trú để tính hạn mức giao đất nông nghiệp.

8. Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân do nhận chuyển nhượng, thuê, thuê lại, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ người khác, nhận khoán, được Nhà nước cho thuê đất không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều này.

Điều 130. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

1. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 129 của Luật này.

2. Chính phủ quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân phù hợp với điều kiện cụ thể theo từng vùng và từng thời kỳ.

Điều 131. Đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng

1. Đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân sử dụng gồm đất nông nghiệp được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất; do thuê quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác; do nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Việc sử dụng đất nông nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân được quy định như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này;

b) Đối với những địa phương chưa thực hiện việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lập phương án giao đất và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất;

c) Đối với những địa phương mà Ủy ban nhân dân các cấp đã hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân thương lượng điều chỉnh đất cho nhau trong quá trình thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và đang sử dụng ổn định thì được tiếp tục sử dụng.

3. Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng được quy định như sau:

a) Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất để bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục, tập quán của các dân tộc;

b) Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ đất được giao, được sử dụng đất kết hợp với mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, không được chuyển sang sử dụng vào mục đích khác.

Điều 132. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích

1. Căn cứ vào quỹ đất, đặc điểm và nhu cầu của địa phương, mỗi xã, phường, thị trấn được lập quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích không quá 5% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản để phục vụ cho các nhu cầu công ích của địa phương.

Đất nông nghiệp do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại hoặc tặng cho quyền sử dụng cho Nhà nước, đất khai hoang, đất nông nghiệp thu hồi là nguồn để hình thành hoặc bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

Đối với những nơi đã để lại quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích vượt quá 5% thì diện tích ngoài mức 5% được sử dụng để xây dựng hoặc bồi thường khi sử dụng đất khác để xây dựng các công trình công cộng của địa phương; giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại địa phương chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất.

2. Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Xây dựng các công trình công cộng của xã, phường, thị trấn bao gồm công trình văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí công cộng, y tế, giáo dục, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bồi thường cho người có đất được sử dụng để xây dựng các công trình công cộng quy định tại điểm a khoản này;

c) Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương.

3. Đối với diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích quy định tại khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã cho hộ gia đình, cá nhân tại địa phương thuê để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hình thức đấu giá để cho thuê. Thời hạn sử dụng đất đối với mỗi lần thuê không quá 05 năm.

Tiền thu được từ việc cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích phải nộp vào ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và chỉ được dùng cho nhu cầu công ích của xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất quản lý, sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 133. Đất nông nghiệp do tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng

1. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thì được Nhà nước xem xét cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp thì phải rà soát hiện trạng sử dụng đất, lập phương án sử dụng đất. Nội dung phương án sử dụng đất phải xác định rõ diện tích, ranh giới sử dụng, diện tích từng loại đất được giữ lại sử dụng, thời hạn sử dụng đất, diện tích đất bàn giao cho địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc rà soát, phê duyệt phương án sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất theo phương án sử dụng đất được phê duyệt; thu hồi diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, giao khoán, cho thuê, cho mượn trái pháp luật, bị lấn, bị chiếm để tạo quỹ đất giao, cho thuê đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Việc giao đất, cho thuê đất phải ưu tiên hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số không có đất hoặc thiếu đất sản xuất ở địa phương.

3. Tổ chức kinh tế đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải chuyển sang thuê đất.

Điều 134. Đất trồng lúa

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ đất trồng lúa, hạn chế chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Trường hợp cần thiết phải chuyển một phần diện tích đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thì Nhà nước có biện pháp bổ sung diện tích đất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, áp dụng khoa học và công nghệ hiện đại cho vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao.

2. Người sử dụng đất trồng lúa có trách nhiệm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất; không được chuyển sang sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, làm muối và vào mục đích phi nông nghiệp nếu không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp một khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của Chính phủ.

Điều 135. Đất rừng sản xuất

1. Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý rừng để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nhà nước giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định sau đây:

a) Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo hạn mức quy định tại điểm b khoản 3 Điều 129 của Luật này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp. Đối với diện tích đất rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng vượt hạn mức thì phải chuyển sang thuê đất;

b) Cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư trồng rừng;

c) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất rừng sản xuất theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để trồng rừng hoặc trồng cây lâu năm.

3. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất rừng sản xuất được kết hợp kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng.

4. Đất rừng sản xuất tập trung ở những nơi xa khu dân cư không thể giao trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thì được Nhà nước giao cho tổ chức để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Điều 136. Đất rừng phòng hộ

1. Nhà nước giao đất rừng phòng hộ cho tổ chức quản lý rừng phòng hộ để quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được kết hợp sử dụng đất vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tổ chức quản lý rừng phòng hộ giao khoán đất rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để bảo vệ, phát triển rừng; Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đó sử dụng.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu, khả năng bảo vệ, phát triển rừng và đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ mà chưa có tổ chức quản lý và khu vực quy hoạch trồng rừng phòng hộ thì được Nhà nước giao đất rừng phòng hộ để bảo vệ, phát triển rừng và được kết hợp sử dụng đất vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng phòng hộ thuộc khu vực được kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng.

5. Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng phòng hộ theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng thì được giao đất rừng phòng hộ để bảo vệ, phát triển rừng; có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 137. Đất rừng đặc dụng

1. Nhà nước giao đất rừng đặc dụng cho tổ chức quản lý rừng đặc dụng để quản lý, bảo vệ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, được kết hợp sử dụng đất vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tổ chức quản lý rừng đặc dụng giao khoán ngắn hạn đất rừng đặc dụng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cho hộ gia đình, cá nhân chưa có điều kiện chuyển ra khỏi khu vực đó để bảo vệ rừng.

3. Tổ chức quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất rừng đặc dụng thuộc phân khu phục hồi sinh thái cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống ổn định tại khu vực đó để bảo vệ và phát triển rừng.

4. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất vùng đệm của rừng đặc dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp hoặc kết hợp quốc phòng, an ninh theo quy hoạch phát triển rừng của vùng đệm và được kết hợp sử dụng đất vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho tổ chức kinh tế thuê đất rừng đặc dụng thuộc khu vực được kết hợp với kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng.

Điều 138. Đất làm muối

1. Đất làm muối được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân trong hạn mức giao đất tại địa phương để sản xuất muối. Trường hợp sử dụng vượt hạn mức thì phải chuyển sang thuê đất.

Đất làm muối được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư sản xuất muối.

2. Những vùng đất làm muối có năng suất, chất lượng cao phải được bảo vệ và ưu tiên cho việc sản xuất muối.

3. Nhà nước khuyến khích việc sử dụng những vùng đất có khả năng làm muối để sản xuất muối phục vụ cho nhu cầu công nghiệp và đời sống.

Điều 139. Đất có mặt nước nội địa

1. Ao, hồ, đầm được Nhà nước giao theo hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp.

Ao, hồ, đầm được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp hoặc nông nghiệp kết hợp với mục đích phi nông nghiệp.

2. Đối với hồ, đầm thuộc địa phận nhiều xã, phường, thị trấn thì việc sử dụng do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Đối với hồ, đầm thuộc địa phận nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì việc sử dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Đối với hồ, đầm thuộc địa phận nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì việc sử dụng do Chính phủ quy định.

Điều 140. Đất có mặt nước ven biển

1. Đất có mặt nước ven biển được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, phi nông nghiệp.

2. Việc sử dụng đất có mặt nước ven biển theo quy định sau đây:

a) Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo vệ đất, làm tăng sự bồi tụ đất ven biển;

c) Bảo vệ hệ sinh thái, môi trường và cảnh quan;

d) Không cản trở việc bảo vệ an ninh quốc gia và giao thông trên biển.

Điều 141. Đất bãi bồi ven sông, ven biển

1. Đất bãi bồi ven sông, ven biển bao gồm đất bãi bồi ven sông, đất cù lao trên sông, đất bãi bồi ven biển và đất cù lao trên biển.

2. Đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân cấp xã đó quản lý.

Đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và bảo vệ.

3. Đất bãi bồi ven sông, ven biển được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp.

4. Hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất bãi bồi ven sông, ven biển trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì được tiếp tục sử dụng trong thời hạn giao đất còn lại. Khi hết thời hạn giao đất, nếu có nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và không vi phạm pháp luật về đất đai thì Nhà nước xem xét cho thuê đất.

5. Nhà nước khuyến khích tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân đầu tư đưa đất bãi bồi ven sông, ven biển vào sử dụng.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 142. Đất sử dụng cho kinh tế trang trại

1. Nhà nước khuyến khích hình thức kinh tế trang trại của hộ gia đình, cá nhân nhằm khai thác có hiệu quả đất đai để phát triển sản xuất, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối gắn với dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Đất sử dụng cho kinh tế trang trại gồm đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối quy định tại

Điều 129 của Luật này; đất do Nhà nước cho thuê; đất do thuê, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho; đất do nhận khoán của tổ chức; đất do hộ gia đình, cá nhân góp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm kinh tế trang trại được chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất theo quy định của pháp luật.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm kinh tế trang trại phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp thì được tiếp tục sử dụng theo quy định sau đây:

a) Trường hợp đất được giao không thu tiền sử dụng đất trong hạn mức cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật này thì được tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này;

b) Trường hợp đất được giao không thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối khi hết thời hạn được giao thì phải chuyển sang thuê đất;

c) Trường hợp sử dụng đất do được Nhà nước cho thuê, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, được tặng cho, nhận khoán của tổ chức; do hộ gia đình, cá nhân góp vốn thì được tiếp tục sử dụng theo quy định của Luật này.

5. Nghiêm cấm việc lợi dụng hình thức kinh tế trang trại để bao chiếm, tích tụ đất đai không vì mục đích sản xuất.

Mục 3

ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 143. Đất ở tại nông thôn

1. Đất ở do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại nông thôn gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương và quy hoạch phát triển nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở phù hợp với điều kiện và tập quán tại địa phương.

3. Việc phân bổ đất ở tại nông thôn trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đồng bộ với quy hoạch các công trình công cộng, công trình sự nghiệp bảo đảm thuận tiện cho sản xuất, đời sống của nhân dân, vệ sinh môi trường và theo hướng hiện đại hóa nông thôn.

4. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện cho những người sống ở nông thôn có chỗ ở trên cơ sở tận dụng đất trong những khu dân cư sẵn có, hạn chế việc mở rộng khu dân cư trên đất nông nghiệp.

Điều 144. Đất ở tại đô thị

1. Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đất ở tại đô thị phải bố trí đồng bộ với đất sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, bảo đảm vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị hiện đại.

3. Nhà nước có quy hoạch sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại đô thị, có chính sách tạo điều kiện để những người sống ở đô thị có chỗ ở.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị và quỹ đất của địa phương quy định hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chưa đủ điều kiện để giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở.

5. Việc chuyển đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường đô thị.

Điều 145. Đất xây dựng khu chung cư

1. Đất xây dựng khu chung cư bao gồm đất để xây dựng nhà chung cư, xây dựng các công trình phục vụ trực tiếp cho đời sống của những hộ gia đình trong nhà chung cư và các công trình phục vụ cộng đồng theo quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc quy hoạch đất xây dựng khu chung cư phải bảo đảm đồng bộ với quy hoạch các công trình công cộng, bảo vệ môi trường.

3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ sử dụng đất xây dựng khu chung cư.

Điều 146. Đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

1. Đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển đô thị gồm đất chỉnh trang khu vực nội thành, nội thị hiện có; đất được quy hoạch để mở rộng đô thị hoặc phát triển đô thị mới.

Đất sử dụng để chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn gồm đất chỉnh trang trong khu dân cư hiện có, đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất được quy hoạch để mở rộng khu dân cư nông thôn.

2. Việc sử dụng đất để chỉnh trang, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lập và giao cho tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án theo quy định của pháp luật để chỉnh trang hoặc xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới. Đất cho các dự án này phải được phân bổ đồng bộ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho toàn khu vực, bao gồm đất sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng, đất ở, đất xây dựng các công trình công cộng, công trình sự nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Khi thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn, Nhà nước chủ động thu hồi đất, bao gồm đất để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và đất vùng phụ cận theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

4. Cộng đồng dân cư xây dựng, chỉnh trang các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng bằng nguồn vốn do nhân dân đóng góp hoặc Nhà nước hỗ trợ thì việc tự nguyện góp quyền sử dụng đất, bồi thường hoặc hỗ trợ do cộng đồng dân cư và người sử dụng đất đó thỏa thuận.

Điều 147. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

3. Việc sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm bảo toàn diện tích đất được giao, được thuê và phải sử dụng đất đúng mục đích.

Nghiêm cấm việc sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp vào mục đích khác.

5. Nhà nước khuyến khích việc sử dụng đất vào mục đích phát triển văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường.

Điều 148. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh

1. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh bao gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thuộc địa bàn quản lý hành chính của địa phương.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh; rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng, an ninh không còn nhu cầu sử dụng, sử dụng không đúng mục đích để bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng.

3. Đối với những khu vực nằm trong quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì người đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không được làm biến dạng địa hình tự nhiên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 149. Đất khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề

1. Việc sử dụng đất xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khi quy hoạch, thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất phải đồng thời lập quy hoạch, xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ đời sống người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

2. Nhà nước cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất. Đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm; đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất hàng năm.

Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

3. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng và có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp thuê lại đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này;

b) Trường hợp thuê lại đất trả tiền thuê đất hàng năm thì có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 175 của Luật này.

4. Người sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất phải sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

5. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đã được Nhà nước giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn còn lại của dự án mà không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn thực hiện dự án nếu có nhu cầu được Nhà nước xem xét cho thuê đất theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 150. Đất sử dụng cho khu công nghệ cao

1. Đất sử dụng cho khu công nghệ cao theo quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các loại đất có chế độ sử dụng khác nhau phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao.

Khi quy hoạch, thành lập khu công nghệ cao phải đồng thời lập quy hoạch, xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng nằm ngoài khu công nghệ cao để phục vụ đời sống chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý khu công nghệ cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất khu công nghệ cao. Ban quản lý khu công nghệ cao được cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghệ cao theo quy định của Luật này.

3. Ban quản lý khu công nghệ cao lập quy hoạch chi tiết xây dựng của khu công nghệ cao và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất cho Ban quản lý khu công nghệ cao để tổ chức xây dựng, phát triển khu công nghệ cao theo quy hoạch đã được phê duyệt.

4. Người sử dụng đất được Ban quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất trong khu công nghệ cao có các quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật này.

5. Doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng được Ban quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất; người có nhu cầu sử dụng đất trong khu công nghệ cao được thuê lại đất của doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

6. Người sử dụng đất trong khu công nghệ cao phải sử dụng đất đúng mục đích đã được ghi trong hợp đồng thuê đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghệ cao thì người nhận chuyển nhượng phải tiếp tục sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định.

7. Nhà nước khuyến khích tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghệ cao và khuyến khích tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất vào mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

8. Việc xác định giá cho thuê đất và tính thu tiền thuê đất trong khu công nghệ cao thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 151. Đất sử dụng cho khu kinh tế

1. Đất sử dụng cho khu kinh tế bao gồm đất để xây dựng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đất sử dụng cho khu kinh tế là diện tích đất sử dụng cho các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế nhằm tạo môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Việc xây dựng, mở mới các khu kinh tế phải phù hợp với quy hoạch tổng thể hệ thống các khu kinh tế trong cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất cho Ban quản lý khu kinh tế để tổ chức xây dựng khu kinh tế theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trong quy hoạch chi tiết xây dựng của khu kinh tế.

3. Ban quản lý khu kinh tế có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi để giao cho mình trước khi giao lại đất, cho thuê đất. Ban quản lý khu kinh tế được giao lại đất có thu tiền sử dụng đất, giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người có nhu cầu sử dụng đất trong các khu chức năng của khu kinh tế theo quy định tại các Điều 54, 55 và 56 của Luật này.

Thời hạn sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế là không quá 70 năm.

4. Người sử dụng đất trong khu kinh tế được đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở, kết cấu hạ tầng, được sản xuất, kinh doanh, hoạt động dịch vụ và có các quyền, nghĩa vụ như sau:

a) Trường hợp được Ban quản lý khu kinh tế giao lại đất trong khu kinh tế thì có các quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước giao đất theo quy định của Luật này;

b) Trường hợp được Ban quản lý khu kinh tế cho thuê đất trong khu kinh tế thì có các quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật này.

5. Nhà nước khuyến khích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế và khuyến khích sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế.

6. Chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong khu kinh tế được áp dụng đối với từng loại đất theo quy định của Luật này.

7. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu kinh tế đã được Nhà nước giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn còn lại của dự án, không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn thực hiện dự án, nếu có nhu cầu được Ban quản lý khu kinh tế xem xét cho thuê đất theo quy định của Luật này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 152. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

1. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản.

2. Đất để thăm dò, khai thác khoáng sản được Nhà nước cho thuê đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thực hiện dự án thăm dò, khai thác khoáng sản.

Đất để làm mặt bằng chế biến khoáng sản thuộc loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có chế độ sử dụng đất như đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy định tại Điều 153 của Luật này.

3. Việc sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Có giấy phép hoạt động khoáng sản và quyết định cho thuê đất để thăm dò, khai thác khoáng sản hoặc quyết định cho thuê đất để làm mặt bằng chế biến khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và các biện pháp khác để không gây thiệt hại cho người sử dụng đất trong khu vực và xung quanh;

c) Sử dụng đất phù hợp với tiến độ thăm dò, khai thác khoáng sản; người sử dụng đất có trách nhiệm trả lại đất đúng với tiến độ thăm dò, khai thác khoáng sản và trạng thái lớp đất mặt được quy định trong hợp đồng thuê đất;

d) Trường hợp thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt hoặc không ảnh hưởng đến việc sử dụng mặt đất thì không phải thuê đất mặt.

Điều 153. Đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

1. Đất thương mại, dịch vụ bao gồm đất xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bao gồm đất để xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

2. Việc sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thông qua hình thức Nhà nước cho thuê đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thông qua hình thức Nhà nước cho thuê đất; thuê đất, thuê lại đất của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khác; thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này còn được

nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất để làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thông qua hình thức Nhà nước cho thuê đất; thuê đất, thuê lại đất của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 154. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

1. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm bao gồm đất, đất có mặt nước để khai thác nguyên liệu và đất làm mặt bằng để chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Việc sử dụng đất để khai thác nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói, làm đồ gốm phải tận dụng các loại đất đồi, gò không canh tác, đất bãi hoang, đất lòng sông hoặc ao, hồ cạn khơi sâu, đất ven sông ngòi không sản xuất nông nghiệp, đất đê bồi không còn sử dụng, đất do cải tạo đồng ruộng.

2. Đất, đất có mặt nước để khai thác nguyên liệu được Nhà nước cho thuê đối với hộ gia đình, cá nhân được phép khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép thực hiện dự án đầu tư khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Đất để làm mặt bằng sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thuộc loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có chế độ sử dụng đất như đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy định tại Điều 153 của Luật này.

3. Việc sử dụng đất để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phải tuân theo các quy định sau đây:

a) Có quyết định cho thuê đất vào mục đích khai thác nguyên liệu, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để không gây thiệt hại cho sản xuất, đời sống và ảnh hưởng xấu đến môi trường, dòng chảy, giao thông;

c) Người sử dụng đất có trách nhiệm trả lại đất đúng với tiến độ khai thác nguyên liệu và trạng thái mặt đất được quy định trong hợp đồng thuê đất.

4. Nghiêm cấm sử dụng những loại đất sau đây để khai thác làm nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói, làm đồ gốm:

a) Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định bảo vệ;

b) Đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình.

5. Trong quá trình sử dụng đất để khai thác nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói, làm đồ gốm, người sử dụng đất phải áp dụng các biện pháp công nghệ thích hợp để khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm; phải thực hiện các biện pháp cần thiết để không gây thiệt hại cho sản xuất, đời sống của những người sử dụng đất xung quanh và không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Điều 155. Đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất để thực hiện dự án xây dựng - chuyển giao và dự án xây dựng - kinh doanh - chuyển giao

1. Việc sử dụng đất vào mục đích công cộng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng, trong đó phân định rõ các khu chức năng sử dụng vào mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh và các khu chức năng sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh.

Đối với đất thuộc khu chức năng không có mục đích kinh doanh thì Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 54 của Luật này; có mục đích kinh doanh thì Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

3. Nhà nước giao cho nhà đầu tư quản lý diện tích đất để thực hiện dự án xây dựng - chuyển giao (BT); giao đất hoặc cho thuê đất đối với nhà đầu tư để thực hiện dự án xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 156. Đất cảng hàng không, sân bay dân dụng

1. Đất phục vụ cho hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay bao gồm:

a) Đất xây dựng trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay;

b) Đất xây dựng các hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay gồm đất để xây dựng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay, bảo đảm an ninh hàng không, khẩn nguy sân bay, hàng rào, đường công vụ, đường giao thông nội cảng và các công trình, khu phụ trợ khác của sân bay;

c) Đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

d) Đất xây dựng công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ phi hàng không.

2. Cảng vụ hàng không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch cảng hàng không, sân bay đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động hàng không dân dụng tại cảng hàng không, sân bay được cấp cho Cảng vụ hàng không.

3. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan quản lý nhà nước về hàng không dân dụng phê duyệt, Cảng vụ hàng không giao đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định sau đây:

a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Việc tính tiền thuê đất và thu tiền thuê đất được thực hiện theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất tại cảng hàng không, sân bay có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng đất đúng mục đích; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

b) Được dùng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê để thế chấp tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam; được bán, cho thuê tài sản, góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 157. Đất xây dựng các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

1. Đất xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn bao gồm đất xây dựng các hệ thống giao thông, thủy lợi, đê điều, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống dẫn điện, dẫn xăng dầu, dẫn khí, thông tin liên lạc và đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn các công trình này.

2. Việc sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn phải bảo đảm kết hợp khai thác cả phần trên không và trong lòng đất, bố trí kết hợp các loại công trình trên cùng một khu đất nhằm tiết kiệm đất và phải tuân theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan về bảo vệ an toàn công trình.

3. Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý công trình có hành lang bảo vệ an toàn có trách nhiệm công bố công khai mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình, chịu trách nhiệm chính về việc bảo vệ an toàn công trình; trường hợp hành lang bảo vệ an toàn công trình bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang bảo vệ an toàn bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép để xử lý.

5. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có công trình có hành lang bảo vệ an toàn có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý công trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ an toàn công trình; công bố công khai mốc giới sử dụng đất trong hành lang bảo vệ an toàn công trình; kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ an toàn công trình.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 158. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

1. Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bảo vệ thì phải được quản lý nghiêm ngặt theo quy định sau đây:

a) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đó chịu trách nhiệm chính trong việc sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

b) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

c) Đối với đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bị lấn, bị chiếm, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng trái pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

2. Trong trường hợp đặc biệt cần thiết phải sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh vào mục đích khác thì việc chuyển mục đích phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xếp hạng đối với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

Điều 159. Đất cơ sở tôn giáo

1. Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chính sách tôn giáo của Nhà nước, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết định diện tích đất giao cho cơ sở tôn giáo.

Điều 160. Đất tín ngưỡng

1. Đất tín ngưỡng bao gồm đất có công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

2. Việc sử dụng đất tín ngưỡng phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc xây dựng, mở rộng các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ của cộng đồng phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 161. Đất xây dựng công trình ngầm

1. Việc sử dụng đất để xây dựng công trình ngầm phải phù hợp với quy hoạch xây dựng công trình ngầm, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm theo quy định của Chính phủ.

Điều 162. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

1. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phải quy hoạch thành khu tập trung, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh, bảo đảm môi trường và tiết kiệm đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức đất và chế độ quản lý việc xây dựng phần mộ, tượng đài, bia tưởng niệm trong nghĩa trang, nghĩa địa bảo đảm tiết kiệm và có chính sách khuyến khích việc an táng không sử dụng đất.

3. Nghiêm cấm việc lập nghĩa trang, nghĩa địa trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 163. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

1. Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu đã xác định, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng được quản lý và sử dụng theo quy định sau đây:

a) Nhà nước giao cho tổ chức để quản lý kết hợp sử dụng, khai thác đất có mặt nước chuyên dùng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng và khai thác thủy sản;

b) Nhà nước cho thuê đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân để nuôi trồng thủy sản;

c) Nhà nước cho thuê đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thu tiền thuê đất hàng năm đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản.

2. Việc khai thác, sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng phải bảo đảm không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng chủ yếu đã được xác định; phải tuân theo quy định về kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực có liên quan và các quy định về bảo vệ cảnh quan, môi trường; không làm cản trở dòng chảy tự nhiên; không gây cản trở giao thông đường thủy.

Mục 4

ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Điều 164. Quản lý đất chưa sử dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý đất chưa sử dụng tại các đảo chưa có người ở.

3. Việc quản lý đất chưa sử dụng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 165. Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với diện tích đất được quy hoạch sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì ưu tiên giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại địa phương chưa được giao đất hoặc thiếu đất sản xuất.

Chương XI

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 166. Quyền chung của người sử dụng đất

1. Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
2. Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
3. Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.
4. Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp.
5. Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình.
6. Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này.
7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

Điều 167. Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này.

2. Nhóm người sử dụng đất mà có chung quyền sử dụng đất thì có các quyền và nghĩa vụ như sau:

a) Nhóm người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật này.

Trường hợp trong nhóm người sử dụng đất có thành viên là tổ chức kinh tế thì có quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế theo quy định của Luật này;

b) Trường hợp nhóm người sử dụng đất mà quyền sử dụng đất phân chia được theo phần cho từng thành viên trong nhóm, nếu từng thành viên của nhóm muốn thực hiện quyền đối với phần quyền sử dụng đất của mình thì phải thực hiện thủ tục tách thửa theo quy định, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật này.

Trường hợp quyền sử dụng đất của nhóm người sử dụng đất không phân chia được theo phần thì ủy quyền cho người đại diện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhóm người sử dụng đất.

3. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện các quyền của người sử dụng đất được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp kinh doanh bất động sản quy định tại điểm b khoản này;

b) Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên;

c) Văn bản về thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về dân sự;

d) Việc công chứng thực hiện tại các tổ chức hành nghề công chứng, việc chứng thực thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 168. Thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận. Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp thì người sử dụng đất được thực hiện quyền sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất; trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền.

2. Thời điểm người thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc cho thuê; chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng thời chuyển nhượng toàn bộ dự án đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê sau khi có Giấy chứng nhận và có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật này.

Điều 169. Nhận quyền sử dụng đất

1. Người nhận quyền sử dụng đất được quy định như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thông qua chuyển đổi quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 179 của Luật này;

b) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Điều 191 của Luật này; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ;

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 và điểm e khoản 1 Điều 179 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 191 của Luật này;

d) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận thừa kế quyền sử dụng đất;

đ) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở được nhận chuyển quyền sử dụng đất ở thông qua hình thức mua, thuê mua, nhận thừa kế, nhận tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở hoặc được nhận quyền sử dụng đất ở trong các dự án phát triển nhà ở;

e) Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp liên doanh nhận chuyển quyền sử dụng đất thông qua nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

g) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước giao đất; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước giao đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

h) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước cho thuê đất;

i) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo được nhận quyền sử dụng đất thông qua việc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang được sử dụng ổn định;

k) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được nhận quyền sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp để xử lý nợ; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; văn bản công nhận kết

quả đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật; văn bản về việc chia tách quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật đối với hộ gia đình hoặc nhóm người có quyền sử dụng đất chung;

l) Cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, được nhận quyền sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành;

m) Tổ chức là pháp nhân mới được hình thành thông qua việc chia tách hoặc sáp nhập theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc văn bản về việc chia tách hoặc sáp nhập tổ chức kinh tế phù hợp với pháp luật được nhận quyền sử dụng đất từ các tổ chức là pháp nhân bị chia tách hoặc sáp nhập.

2. Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phụ thuộc vào nơi cư trú, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 191 và Điều 192 của Luật này.

Điều 170. Nghĩa vụ chung của người sử dụng đất

1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất.

5. Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan.

6. Tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất.

7. Giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất, khi hết thời hạn sử dụng đất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng.

Điều 171. Quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề

1. Quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề bao gồm quyền về lối đi; cấp, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; cấp khí ga; đường dây tải điện, thông tin liên lạc và các nhu cầu cần thiết khác một cách hợp lý trên thửa đất liền kề.

2. Việc xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và phải thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 172. Quyền lựa chọn hình thức trả tiền thuê đất

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này được lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật này.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 173. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

1. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 174. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

1. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này còn có các quyền sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất;

b) Cho thuê quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

c) Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước; tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng; tặng cho nhà tình nghĩa gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

d) Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam;

đ) Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; việc thực hiện các quyền phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 173 của Luật này.

4. Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án xây dựng kinh doanh nhà ở mà được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

b) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư vì mục đích lợi nhuận không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp không được miễn hoặc không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với loại đất có mục đích sử dụng tương ứng;

c) Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư vì mục đích lợi nhuận không thuộc trường hợp quy định tại điểm a

khoản này mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai như trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với loại đất có mục đích sử dụng tương ứng.

Điều 175. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam;

c) Bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật này; người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định;

d) Góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận góp vốn bằng tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định;

đ) Cho thuê lại quyền sử dụng đất theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm đối với đất đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng trong trường hợp được phép đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng đất thuê của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất thì có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 176. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

1. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này.

2. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc do được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất trả trước tiền một lần cho cả thời gian thuê mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 174 của Luật này.

3. Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp nhận chuyển nhượng và không chuyển mục đích sử dụng đất thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 174 của Luật này;

b) Trường hợp nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất mà thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 174 của Luật này;

c) Trường hợp nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất mà thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 175 của Luật này.

4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không thu tiền sử dụng đất sang đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất được quy định như sau:

a) Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 174 của Luật này;

b) Trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 175 của Luật này.

Điều 177. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế khi giải thể, phá sản

1. Tổ chức kinh tế nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế khác thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Đất của tổ chức kinh tế góp vốn có nguồn gốc do được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

b) Đất của hộ gia đình, cá nhân góp vốn mà không phải là đất được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Quyền sử dụng đất của hợp tác xã khi giải thể, phá sản thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền với đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì Nhà nước thu hồi đất đó;

b) Đối với đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, do mua tài sản gắn liền với đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử

dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; đất do thành viên góp quyền sử dụng vào hợp tác xã thì Nhà nước không thu hồi đất, quyền sử dụng đất đó là của hợp tác xã và được xử lý theo điều lệ của hợp tác xã, nghị quyết của đại hội thành viên.

3. Quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế là doanh nghiệp khi giải thể, phá sản được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 178. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế được thuê đất để xây dựng công trình ngầm

Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng công trình ngầm thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 174 của Luật này;

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 175 của Luật này.

Mục 3

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 179. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao trong hạn mức; đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đất nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng một xã, phường, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

d) Cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư tại Việt Nam thuê quyền sử dụng đất;

đ) Cá nhân sử dụng đất có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được để thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó;

e) Tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Luật này; tặng cho quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 186 của Luật này;

g) Thế chấp quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, tại tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật;

h) Góp vốn bằng quyền sử dụng đất với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để hợp tác sản xuất, kinh doanh;

i) Trường hợp đất thuộc diện thu hồi để thực hiện dự án thì có quyền tự đầu tư trên đất hoặc cho chủ đầu tư dự án thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất với chủ đầu tư dự án để thực hiện dự án theo quy định của Chính phủ.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định;

c) Để thừa kế, tặng cho tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận thừa kế, người được tặng cho tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định;

d) Cho thuê tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê theo quy định của pháp luật về dân sự;

đ) Thế chấp bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam, tại tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê đất với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài để hợp tác sản xuất, kinh doanh; người nhận góp vốn bằng tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định.

3. Hộ gia đình, cá nhân thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp thuê đất, thuê lại đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp thuê đất, thuê lại đất trả tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ như trường hợp không được miễn, không được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

5. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuê của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 180. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất

1. Hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này.

2. Quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không thu tiền sử dụng đất sang đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất được quy định như sau:

a) Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 179 của Luật này;

b) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 179 của Luật này.

Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất

1. Cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này.

b) Cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư sử dụng đất không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Mục 4

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI CÓ CHỨC NĂNG NGOẠI GIAO, DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

1. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Xây dựng các công trình trên đất theo giấy phép của cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền;

c) Sở hữu công trình do mình xây dựng trên đất thuê trong thời hạn thuê đất.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao có quyền và nghĩa vụ theo điều ước quốc tế đó.

Điều 183. Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài về đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước Việt Nam giao đất có thu tiền sử dụng đất có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 174 của Luật này.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Thế chấp bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam; góp vốn bằng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê, người nhận góp vốn bằng tài sản được Nhà nước cho thuê đất theo đúng mục đích đã được xác định trong thời hạn còn lại;

c) Bán tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 189 của Luật này;

d) Cho thuê nhà ở trong trường hợp được phép đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước

Việt Nam giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất trong thời hạn sử dụng đất;

c) Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất trong thời hạn sử dụng đất;

d) Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam trong thời hạn sử dụng đất;

đ) Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh trong thời hạn sử dụng đất.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có sử dụng đất được hình thành do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hình thành do nhận chuyển nhượng cổ phần là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà nhà đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này tương ứng với hình thức nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

b) Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hình thành do nhận chuyển nhượng cổ phần là doanh nghiệp mà bên Việt Nam chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế quy định tại Điều 174 và Điều 175 của Luật này.

5. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư tại Việt Nam được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 174 của Luật này.

Điều 184. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên doanh sử dụng đất do nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được chuyển đổi từ doanh nghiệp liên doanh

1. Doanh nghiệp liên doanh giữa tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế mà tổ chức

kinh tế góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì doanh nghiệp liên doanh có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này trong các trường hợp sau đây:

a) Đất của tổ chức kinh tế góp vốn do được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Đất của tổ chức kinh tế góp vốn do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là đất thuê của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm mà tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất như ngân sách nhà nước cấp cho doanh nghiệp, không phải ghi nhận nợ và không phải hoàn trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai để góp vốn liên doanh với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì doanh nghiệp liên doanh có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này. Giá trị quyền sử dụng đất là phần vốn của Nhà nước đóng góp vào doanh nghiệp liên doanh.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà góp vốn bằng quyền sử dụng đất với tư cách là tổ chức kinh tế trong nước vào liên doanh với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì doanh nghiệp liên doanh có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này.

4. Doanh nghiệp liên doanh mà bên Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất nay chuyển thành doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 183 của Luật này đối với trường hợp quyền sử dụng đất do nhận góp vốn trước đó không thuộc trường hợp được sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư nhà ở để bán và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này;

b) Quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 183 của Luật này đối với trường hợp quyền sử dụng đất do nhận góp vốn trước đó không thuộc trường hợp được sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư nhà ở để bán và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này;

c) Quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 183 của Luật này đối với trường hợp quyền sử dụng đất do nhận góp vốn trước đó được sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư nhà ở để bán và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật này.

Điều 185. Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 174 của Luật này.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Trường hợp trả tiền thuê đất, thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê, thuê lại thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này;

b) Trường hợp trả tiền thuê đất, thuê lại đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 175 của Luật này.

Điều 186. Quyền và nghĩa vụ về sử dụng đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng có quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở thì có quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b) Chuyển quyền sử dụng đất ở khi bán, tặng cho, để thừa kế, đổi nhà ở cho tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam để ở; tặng cho nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở cho Nhà nước, cộng đồng dân cư, tặng cho nhà tình nghĩa theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Luật này. Trường hợp tặng cho, để thừa kế cho đối tượng không thuộc diện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì đối tượng này chỉ được hưởng giá trị của nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở;

c) Thế chấp nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam;

d) Cho thuê, ủy quyền quản lý nhà ở trong thời gian không sử dụng.

3. Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người

Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế theo quy định sau đây:

a) Trong trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì người nhận thừa kế được đứng tên là bên chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

b) Trong trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất thì người được tặng cho phải là đối tượng được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 179 của Luật này và phù hợp với quy định của pháp luật về nhà ở, trong đó người nhận thừa kế được đứng tên là bên tặng cho trong hợp đồng hoặc văn bản cam kết tặng cho;

c) Trong trường hợp chưa chuyển nhượng hoặc chưa tặng cho quyền sử dụng đất thì người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật vào Sổ địa chính.

4. Trường hợp trong số những người nhận thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam còn những người khác thuộc diện được nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho từng người nhận thừa kế thì những người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại cơ quan đăng ký đất đai để cập nhật vào sổ địa chính.

Sau khi giải quyết xong việc phân chia thừa kế thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam thì phần thừa kế được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người nhận thừa kế trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều này được ủy quyền bằng văn bản cho người trông nom hoặc tạm sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 187. Quyền và nghĩa vụ của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để xây dựng công trình ngầm

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng công trình ngầm được Nhà nước cho thuê đất có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 183 của Luật này;
2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 183 của Luật này.

Mục 5

ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC QUYỀN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 188. Điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;
- b) Đất không có tranh chấp;
- c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;
- d) Trong thời hạn sử dụng đất.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn phải có đủ điều kiện theo quy định tại các điều 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của Luật này.

3. Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.

Điều 189. Điều kiện bán, mua tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm

1. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bán tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận.

2. Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư;

b) Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư;

c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

3. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

4. Đối với trường hợp thuê đất để thực hiện dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng thì thực hiện theo quy định tại Điều 194 của Luật này.

Điều 190. Điều kiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp do được Nhà nước giao đất, do chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác thì chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng xã, phường, thị trấn cho hộ gia đình, cá nhân khác để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và không phải nộp thuế thu nhập từ việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Điều 191. Trường hợp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất đối với trường hợp mà pháp luật không cho phép chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất.

2. Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của hộ gia đình, cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa.

4. Hộ gia đình, cá nhân không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, nếu không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đó.

Điều 192. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống xen kẽ trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng nhưng chưa có điều kiện chuyển ra khỏi phân khu đó thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống trong phân khu đó.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp trong khu vực rừng phòng hộ thì chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ đó.

3. Hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số sử dụng đất do Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau 10 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 193. Điều kiện nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án;

2. Mục đích sử dụng đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Đối với đất chuyên trồng lúa nước thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 134 của Luật này.

Điều 194. Điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê

1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định của Chính phủ về điều kiện loại đô thị để cho phép chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô sau khi đã hoàn thành đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và nghĩa vụ tài chính về đất đai;

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở thì được chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án khi đã có Giấy chứng nhận. Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thực hiện dự án đầu tư đúng theo tiến độ đã được phê duyệt.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 188 của Luật này;

b) Dự án phải xây dựng xong các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương XII

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 195. Các thủ tục hành chính về đất đai

1. Các thủ tục hành chính về đất đai bao gồm:

a) Thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

c) Thủ tục cấp đổi, cấp lại, đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng;

d) Thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất;

đ) Thủ tục cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất;

e) Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai tại cơ quan hành chính;

g) Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 196. Công khai thủ tục hành chính về đất đai

1. Nội dung công khai thủ tục hành chính về đất đai bao gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả;

b) Thời gian giải quyết đối với mỗi thủ tục hành chính;

c) Thành phần hồ sơ đối với từng thủ tục hành chính;

d) Quy trình và trách nhiệm giải quyết từng loại thủ tục hành chính;

đ) Nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí phải nộp đối với từng thủ tục hành chính.

2. Việc công khai về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện bằng hình thức niêm yết thường xuyên tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả; đăng trên trang thông tin điện tử cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 197. Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai

1. Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp trong chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, bảo đảm thống nhất giữa thủ tục hành chính về đất đai với các thủ tục hành chính khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương; quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan ở địa phương để giải quyết thủ tục hành chính về đất đai và các thủ tục hành chính khác có liên quan.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính về đất đai phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

4. Người sử dụng đất và người khác có liên quan có trách nhiệm thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

GIÁM SÁT, THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Mục 1

GIÁM SÁT, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

Điều 198. Giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về việc quản lý và sử dụng đất đai

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện quyền giám sát về quản lý và sử dụng đất đai theo quy định của Hiến pháp và Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận thực hiện quyền giám sát về quản lý và sử dụng đất đai theo quy định của Hiến pháp, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 199. Giám sát của công dân đối với việc quản lý, sử dụng đất đai

1. Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát và phản ánh các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.

2. Việc giám sát và phản ánh phải bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật; không được lợi dụng quyền giám sát để khiêu nạt, tố cáo không đúng quy định của pháp luật, làm mất trật tự xã hội; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các thông tin do mình phản ánh.

3. Nội dung giám sát của công dân trong quản lý và sử dụng đất đai:

a) Việc lập, điều chỉnh, công bố, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

d) Việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

đ) Việc thu, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế liên quan đến đất đai; định giá đất;

e) Việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

4. Hình thức giám sát của công dân trong quản lý và sử dụng đất đai:

a) Trực tiếp thực hiện quyền giám sát thông qua việc phản ánh, gửi đơn kiến nghị đến các cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết;

b) Gửi đơn kiến nghị đến các tổ chức đại diện được pháp luật công nhận để các tổ chức này thực hiện việc giám sát.

5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được ý kiến của công dân và tổ chức đại diện cho người dân:

a) Kiểm tra, xử lý, trả lời bằng văn bản theo thẩm quyền;

b) Chuyển đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết trong trường hợp không thuộc thẩm quyền;

c) Thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân đã phản ánh.

Điều 200. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai

1. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai được sử dụng để đánh giá việc thi hành pháp luật về đất đai, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, sự tác động của chính sách, pháp luật về đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước và các địa phương.

2. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai được xây dựng dựa trên hệ thống thông tin đất đai và việc thu thập các thông tin khác từ quá trình thi hành pháp luật về đất đai trên phạm vi cả nước bao gồm:

a) Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thống kê, kiểm kê đất đai; giá đất và thuế đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; việc thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất; việc chấp hành pháp luật về đất đai; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về đất đai của các cơ quan hành chính;

b) Thông tin về giải quyết tranh chấp, khiếu kiện về đất đai;

c) Thông tin từ quá trình giám sát việc thực thi pháp luật về đất đai của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; các tổ chức khác có liên quan và người dân;

d) Những thông tin cần thiết phải thu nhận bằng các giải pháp công nghệ gồm chụp ảnh mặt đất từ vệ tinh, máy bay và các phương tiện bay khác; điều tra thực địa và các phương tiện kỹ thuật khác;

đ) Những thông tin cần thiết từ dữ liệu điều tra xã hội học về quản lý và sử dụng đất đai được thực hiện từ các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát khác nhau và thực hiện điều tra xã hội học bổ sung khi cần thiết.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm quản lý hệ thống theo dõi và đánh giá; tổ chức thực hiện đánh giá việc thực thi pháp luật, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, tác động của chính sách, pháp luật về đất đai đến kinh tế - xã hội và môi trường trên phạm vi cả nước và các địa phương; kết quả đánh giá được gửi định kỳ đến Chính phủ, Quốc hội.

4. Cơ quan nhà nước lưu giữ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cho cơ quan quản lý hệ thống theo dõi và đánh giá. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cập nhật các thông tin trong hệ thống theo dõi, đánh giá vào hệ thống thông tin đất đai.

5. Hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai được công khai để các tổ chức, cá nhân tìm hiểu thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết về việc xây dựng và vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai.

Mục 2

THANH TRA, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 201. Thanh tra chuyên ngành đất đai

1. Thanh tra chuyên ngành đất đai là hoạt động thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật về đất đai, quy định về chuyên môn, kỹ thuật, quản lý thuộc lĩnh vực đất đai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành đất đai trong cả nước.

Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thanh tra chuyên ngành đất đai tại địa phương.

2. Nội dung thanh tra chuyên ngành đất đai bao gồm:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai của người sử dụng đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

c) Thanh tra việc chấp hành các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực đất đai.

3. Thanh tra chuyên ngành đất đai có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan nhà nước, người sử dụng đất trong việc quản lý và sử dụng đất đai;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

4. Quyền và nghĩa vụ của trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, công chức làm công tác thanh tra chuyên ngành đất đai, quy trình tiến hành thanh tra chuyên ngành đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 202. Hòa giải tranh chấp đất đai

1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải hoặc giải quyết tranh chấp đất đai thông qua hòa giải ở cơ sở.

2. Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức việc hòa giải tranh chấp đất đai tại địa phương mình; trong quá trình tổ chức thực hiện phải phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

4. Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

5. Đối với trường hợp hòa giải thành mà có thay đổi hiện trạng về ranh giới, người sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải đến Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau; gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các trường hợp khác.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất và cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 203. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai

Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành thì được giải quyết như sau:

1. Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết;

2. Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây:

a) Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

3. Trường hợp đương sự lựa chọn giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thì việc giải quyết tranh chấp đất đai được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

b) Trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

4. Người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai tại khoản 3 Điều này phải ra quyết định giải quyết tranh chấp. Quyết định giải quyết tranh chấp

có hiệu lực thi hành phải được các bên tranh chấp nghiêm chỉnh chấp hành. Trường hợp các bên không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành.

Điều 204. Giải quyết khiếu nại, khiếu kiện về đất đai

1. Người sử dụng đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến sử dụng đất có quyền khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 205. Giải quyết tố cáo về đất đai

1. Cá nhân có quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

2. Việc giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 206. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước, cho người khác, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật còn phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước hoặc cho người bị thiệt hại.

Điều 207. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ trong lĩnh vực đất đai

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với quy định của pháp luật trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, quản lý hồ sơ địa chính, ra quyết định hành chính trong quản lý đất đai;

b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra vi phạm pháp luật về đất đai hoặc có hành vi khác gây thiệt hại đến tài nguyên đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

c) Vi phạm quy định về lấy ý kiến, công bố, công khai thông tin; vi phạm quy định trình tự, thủ tục hành chính; vi phạm quy định về báo cáo trong quản lý đất đai.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 208. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện, áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương và buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

Điều 209. Tiếp nhận và xử lý trách nhiệm của thủ trưởng, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp và công chức địa chính cấp xã trong việc vi phạm trình tự thực hiện các thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai các cấp, công chức địa chính xã, phường, thị trấn vi phạm các quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn đối với việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, làm thủ tục thực hiện quyền của người sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận thì có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền theo quy định sau đây:

a) Đối với vi phạm của công chức địa chính xã, phường, thị trấn thì gửi kiến nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đối với những vi phạm của công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đất đai cấp nào thì gửi kiến nghị đến thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai cấp đó;

c) Đối với vi phạm của thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai thì gửi kiến nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc thủ trưởng cơ quan quản lý đất đai quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người có kiến nghị biết.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 210. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm thì tổ chức kinh tế có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 174 của Luật này; hộ gia đình, cá nhân có quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 179 của Luật này.

2. Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu chế xuất mà đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cho Nhà nước theo quy định của Chính phủ; người thuê lại đất có quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê sau khi chủ đầu tư đã nộp đủ tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

3. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này. Thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 đối với trường hợp hết hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2013 theo quy định của Luật đất đai năm 2003; tính từ ngày hết thời hạn giao đất đối với trường hợp hết hạn sau ngày 15 tháng 10 năm 2013.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì thời hạn sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận tính từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Đối với đất được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án, đất có nguồn gốc trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 của các tổ chức kinh tế sử dụng mà không xác định thời hạn sử dụng đất thì thời hạn sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này.

7. Đối với trường hợp được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà

người sử dụng đất chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

8. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng diện tích đất nông nghiệp được giao vượt hạn mức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải chuyển sang thuê đất theo quy định của Luật này.

9. Chính phủ quy định việc xử lý đối với một số trường hợp cụ thể đang sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai và các trường hợp đã bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 211. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014.

Luật đất đai số 13/2003/QH11 và Nghị quyết số 49/2013/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về kéo dài thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

2. Bãi bỏ Điều 57 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11; Điều 2 của Luật số 34/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai; Điều 4 của Luật số 38/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản; Điều 264 của Luật tổ tụng hành chính số 64/2010/QH12; các quy định về trưng dụng đất trong Luật trưng mua, trưng dụng tài sản số 15/2008/QH12.

Điều 212. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUỐC HỘI TRONG HIẾN PHÁP NĂM 1992

(Đây là kết quả nghiên cứu do Tiểu dự án Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chịu trách nhiệm điều phối và giám sát thực hiện)

LỜI GIỚI THIỆU

Trong tổ chức, bộ máy nhà nước ta, Quốc hội có vị trí, vai trò hết sức quan trọng. Chính vì vậy, việc kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội là chủ trương lớn của Đảng về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trong những năm qua, trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 1992, tổ chức và hoạt động của Quốc hội nước ta đã có những đổi mới, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, qua 20 năm thực hiện các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp cũng cho thấy còn có những hạn chế, bất cập nhất định như việc quy định thiếu rõ ràng về vị trí, chức năng của Quốc hội trong việc thực hiện quyền lập pháp, mối quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan trong bộ máy nhà nước nhằm bảo đảm nguyên tắc phân công, phối hợp giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; quy định về phạm vi, đối tượng giám sát của quá lớn, dàn trải nên hoạt động giám sát của Quốc hội còn có những biểu hiện hình thức và chưa đạt hiệu quả cao; các quy định nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực trong việc Quốc hội quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; các quy định liên quan tới tổ chức hệ thống ủy ban của Quốc hội...

Để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, hoàn thiện các quy định của Hiến pháp về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trên cơ sở sự hỗ trợ của Dự án “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”, nhóm nghiên cứu bao gồm các chuyên gia trong nước do Ủy ban pháp luật chủ trì đã tiến hành đánh giá về thực trạng tổ chức, hoạt động của Quốc hội cũng như các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp, pháp luật hiện hành, nghiên cứu thực tiễn và pháp luật một số nước, trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị liên quan, cụ thể là việc tiến hành hoạt động nghiên cứu: “*Sửa đổi, bổ sung các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp 1992*”. Mục đích của nghiên cứu nhằm đưa ra những đánh giá toàn diện,

xác thực, khách quan về hệ thống các quy định trong Hiến pháp và pháp luật hiện hành về tổ chức, hoạt động của Quốc hội, trong đó tập trung phân tích những tồn tại, hạn chế, những nguyên nhân chủ yếu và kiến nghị những giải pháp sửa đổi quy định có liên quan trong Hiến pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội

Nghiên cứu gồm có 04 phần chính như sau:

- Phần I - Tổng quan pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội.
- Phần II - Đánh giá tình hình thi hành Hiến pháp năm 1992 của Quốc hội.
- Phần III - Tổ chức, hoạt động của Quốc hội trong Hiến pháp và pháp luật một số quốc gia trên thế giới.
- Phần IV - Kiến nghị sửa đổi một số quy định của Hiến pháp về tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI 203

1. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về chức năng của Quốc hội 203

1.1. Về chức năng lập hiến, lập pháp của Quốc hội 203

1.2. Về chức năng giám sát của Quốc hội 204

1.3. Về chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước 206

2. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; đại biểu Quốc hội 207

2.1. Về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội 207

2.2. Về tổ chức và hoạt động của các cơ quan của Quốc hội 208

2.3. Về phương thức hoạt động của đại biểu Quốc hội; mối quan hệ của đại biểu Quốc hội với cử tri và địa phương nơi ứng cử. 210

3. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước thể hiện trong mối quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước 211

3.1. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Chủ tịch nước 212

3.2. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Chính phủ 213

3.3. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao 214

3.4. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Kiểm toán nhà nước 216

3.5. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với chính quyền địa phương 218

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 1992 CỦA QUỐC HỘI 219

1. Về vị trí, vai trò, cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, chế độ làm việc của Quốc hội 219

2. Về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. 223

3. Những hạn chế, bất cập 231

4. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập 234

III. TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI TRONG HIẾN PHÁP VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI..... 236

1. Mô hình tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội theo Hiến pháp và pháp luật một số nước 237

1.1. Mô hình tổ chức Quốc hội 237

1.2. Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hạ viện, Chủ tịch Thượng viện 238

1.3. Các ủy ban của Quốc hội 239

1.4. Đại biểu Quốc hội 242

1.5. Bộ máy giúp việc và chức danh Tổng thư ký Nghị viện 244

2. Mối quan hệ giữa Quốc hội với các thiết chế trong bộ máy nhà nước theo Hiến pháp và pháp luật một số nước 250

2.1. Quốc hội và cơ quan hành pháp 250

2.2. Quốc hội và cơ quan tư pháp (Tòa án) 256

IV. KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI 257

1. Những yêu cầu đặt ra đối với tổ chức, hoạt động của Quốc hội ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay 257

2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của Hiến pháp về tổ chức, hoạt động của Quốc hội trong Hiến pháp 259

2.1. Về Quốc hội. 259

2.2. Về Ủy ban thường vụ Quốc hội 266

2.3. Về hệ thống Ủy ban của Quốc hội 268

2.4. Về đại biểu Quốc hội 270

2.5. Về việc làm rõ cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa Quốc hội với các cơ quan thực hiện quyền hành pháp, tư pháp theo yêu cầu của Cương lĩnh năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) 273

TÀI LIỆU THAM KHẢO 282

I. TỔNG QUAN PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Trong lịch sử nước Việt Nam độc lập, kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã có bốn bản Hiến pháp được ban hành vào những năm 1946, 1959, 1980 và 1992, trong đó Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2001. Mỗi bản Hiến pháp đều có ý nghĩa đánh dấu một giai đoạn phát triển và trưởng thành của đất nước, dân tộc. Các bản Hiến pháp ban hành sau đều kế thừa có chọn lọc những giá trị tinh túy của các bản Hiến pháp trước đó, đồng thời thể hiện bản chất của Hiến pháp - đạo luật cơ bản của nhà nước - trong việc ngày càng bổ sung làm sâu sắc hơn các nội dung phù hợp với đặc trưng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Trong hệ thống chính trị nước ta, Quốc hội giữ vai trò đặc biệt quan trọng là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ chế định Nghị viện nhân dân trong Hiến pháp năm 1946, tiếp đến chế định Quốc hội trong Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 luôn phù hợp với cách thức tổ chức quyền lực của Nhà nước, là bảo đảm pháp lý để Quốc hội có vị trí, chức năng vận hành theo đúng bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu của nhân dân về một Quốc hội của dân, do dân, vì dân.

1. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về chức năng của Quốc hội

Một trong những nội dung cơ bản, quan trọng của Hiến pháp là vị trí pháp lý của Quốc hội Việt Nam. Theo đó “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.”⁹

Vị trí và vai trò của Quốc hội trong cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước được tiến hành trên cả ba phương diện: lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Ba chức năng này của Quốc hội có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau và không ngừng được đổi mới, hoàn thiện. Việc thực hiện thành công mỗi chức năng là cơ sở và tiền đề bảo đảm hiệu quả và hiệu lực trong hoạt động chung của Quốc hội, góp phần khẳng định vị trí và vai trò của Quốc hội trong bộ máy nhà nước ta.

1.1. Về chức năng lập hiến, lập pháp của Quốc hội

Lập pháp là một trong những chức năng cơ bản của Quốc hội nước ta. Với tư cách là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước

⁹ Xem Điều 83 của Hiến pháp năm 1992, Điều 1 của Luật tổ chức Quốc hội

cao nhất, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Điều đó cũng có nghĩa rằng, ở nước ta, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng, biến ý chí của nhân dân thành ý chí nhà nước, thành luật, thành các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung đối với toàn xã hội. Quốc hội thực hiện chức năng lập hiến, lập pháp của mình thông qua hoạt động “*làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh*”¹⁰.

Hiến pháp và luật là các văn bản định ra các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản làm nền tảng cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước khác và mọi công dân. Trong hệ thống pháp luật, Hiến pháp là cơ sở, là đạo luật cơ bản của Nhà nước, quy định các vấn đề quan trọng nhất về quyền lực Nhà nước và cách thức tổ chức quyền lực Nhà nước, về chế độ chính trị, chế độ văn hoá - xã hội, về cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước, về quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp, việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Luật là văn bản có hiệu lực pháp lý sau Hiến pháp. Luật quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân¹¹; luật, nghị quyết của Quốc hội được thông qua khi được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Hiến pháp và luật thể hiện đường lối cơ bản và những chủ trương lớn của Đảng đã được Nhà nước thể chế hoá và có hiệu lực thi hành trên toàn lãnh thổ nước ta. Các quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của cả bộ máy Nhà nước, của toàn xã hội. Các quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước khác ban hành phải dựa vào Hiến pháp, phải cụ thể hoá Hiến pháp, luật và các nghị quyết của Quốc hội và không được trái với tinh thần, nội dung của Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

1.2. Về chức năng giám sát của Quốc hội

Giám sát là một trong những chức năng cơ bản của Quốc hội và là hoạt động quan trọng thể hiện rõ nét quyền lực của cơ quan dân cử. Đó là việc Quốc hội sử dụng các phương tiện và công cụ của mình để tìm hiểu xem chính sách, pháp luật do Quốc hội ban hành được thực thi trong thực tiễn ra sao và các cơ quan nhà nước thực hiện các chức năng luật định như thế nào để trên cơ sở đó bảo vệ lợi ích của cử tri. Hoạt động giám sát được đánh giá là tốt khi nó bảo đảm được tính hiệu lực và hiệu quả. Chất lượng của hoạt động giám sát có tác động tích cực đến chất lượng của hoạt động lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Hoạt động giám sát của Quốc hội không chỉ nhằm mục đích đưa pháp luật vào cuộc sống, bảo đảm cho pháp luật được thi hành

¹⁰ Xem khoản 1 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 1 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

¹¹ Xem khoản 2 Điều 11 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật

ng nghiêm chỉnh và thống nhất trong cả nước mà còn đề cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Chính vì tầm quan trọng của hoạt động giám sát như vậy nên ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên (năm 1946) của nước ta đã quy định quyền của Quốc hội trong việc “kiểm soát và phê bình Chính phủ”¹², đến Hiến pháp năm 1959 chức năng giám sát của Quốc hội được đề cập một cách tương đối cụ thể với quy định “Quốc hội có quyền giám sát việc thi hành Hiến pháp”; “Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao”¹³. Nhưng phải đến Hiến pháp năm 1980 và nhất là Hiến pháp năm 1992 thì việc “Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước”¹⁴ mới được chính thức khẳng định. Các điều 84, 91, 95, 96, 98 cũng như các văn bản pháp luật khác tiếp tục cụ thể hoá chức năng này thành các quy định hoạt động giám sát cho từng chủ thể. Quy định này đã trao cho Quốc hội quyền năng lớn hơn và rộng hơn trong hoạt động giám sát. Theo đó quy định của Hiến pháp năm 1992, Quốc hội:

+ “Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao”¹⁵;

+ “Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;”¹⁶

Đối tượng giám sát của Quốc hội là việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; hoạt động của các cơ quan Nhà nước cấp cao là Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Hình thức giám sát chủ yếu của Quốc hội là xét báo cáo công tác (hoạt động) của các cơ quan chịu sự giám sát, chất vấn về các vấn đề có liên quan. Các văn bản trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội của các cơ quan trên sẽ bị Quốc hội bãi bỏ. Những người có trách nhiệm phạm sai lầm sẽ bị xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước và thực hiện quyền giám sát tối cao của mình tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội¹⁷.

Giám sát là một hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước nên hiệu lực giám sát vừa mang những đặc tính chung của hiệu lực hoạt động quản lý nhà

¹² Xem Điều thứ 36 của Hiến pháp năm 1946.

¹³ Xem Điều 50 và Điều 53 của Hiến pháp năm 1959.

¹⁴ Xem Điều 82 của Hiến pháp năm 1980 và Điều 83 của Hiến pháp năm 1992.

¹⁵ Xem khoản 2 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 2 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

¹⁶ Xem khoản 9 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 9 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

¹⁷ Xem Điều 1 Luật hoạt động giám sát của Quốc hội

nước vừa có những đặc thù riêng thể hiện vai trò giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Hiệu lực của hoạt động giám sát cũng bị chi phối bởi yếu tố hợp pháp và hợp lý. Những quy định pháp luật về vị trí, vai trò và thẩm quyền của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội đã tạo nên giá trị, sức mạnh pháp lý nhất định cho các hoạt động giám sát và bắt buộc các đối tượng chịu sự giám sát phải thực hiện. Khi các chủ thể giám sát thực hiện đúng thẩm quyền, hoạt động giám sát tuân thủ đúng các quy định pháp luật thì hiệu lực pháp lý của nó sẽ cao, sẽ khiến cho các đối tượng chịu sự giám sát phải tuân thủ. Chính vì vậy, hiệu lực giám sát cũng được đánh giá thông qua mức độ thực thi các nghị quyết, kiến nghị về giám sát của Quốc hội. Bên cạnh đó, mục tiêu giám sát là nhằm bảo đảm pháp luật được thực thi nên phạm vi tác động lên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, làm minh bạch hơn các chính sách xã hội, giải tỏa được nhiều vấn đề bức xúc của người dân nên nội dung giám sát phù hợp với yêu cầu của cuộc sống thì sẽ thuận lợi trong thực hiện, có sức tác động lên các quan hệ xã hội mạnh mẽ hơn do được sự ủng hộ của xã hội nên hiệu lực thực tế của hoạt động giám sát sẽ khả quan hơn.

1.3. Về chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước

Cùng với chức năng lập hiến, lập pháp và giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước là chức năng cơ bản của Quốc hội. Đó là quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, quy định những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Căn cứ vào những quy định của Hiến pháp năm 1992, những vấn đề cơ bản của đất nước do Quốc hội quyết định gồm:

- *Về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương, Quốc hội:*

+ Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương¹⁸;

+ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn¹⁹;

+ Quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc

¹⁸ Xem khoản 6 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 6 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

¹⁹ Xem khoản 7 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 7 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt²⁰;

- Về lĩnh vực kinh tế- xã hội, ngân sách, Quốc hội:

+ Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước²¹;

+ Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế²²;

+ Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước²³;

+ Quyết định đại xá²⁴;

+ Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước²⁵;

+ Quyết định việc trưng cầu ý dân²⁶.

- Về vấn đề chiến tranh và hoà bình, Quốc hội quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia²⁷.

- Về đối ngoại, Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước²⁸.

2. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; đại biểu Quốc hội

Hiến pháp năm 1992 đã có quy định về hình thức tổ chức, phương thức hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; đại biểu Quốc hội. Trên cơ sở của Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội, Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Quy chế hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định cụ thể hơn.

2.1. Về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội

Quốc hội nước ta có cơ cấu tổ chức một viện. Quốc hội hoạt động không thường xuyên, làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Quốc hội

²⁰ Xem khoản 8 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 8 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²¹ Xem khoản 3 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 3 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²² Xem khoản 4 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 4 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²³ Xem khoản 5 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 5 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²⁴ Xem khoản 10 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 10 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²⁵ Xem khoản 11 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 11 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²⁶ Xem khoản 14 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 14 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²⁷ Xem khoản 12 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 12 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

²⁸ Xem khoản 13 Điều 84 của Hiến pháp năm 1992, khoản 13 Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội

có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các đại biểu Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội. Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội²⁹.

Các phương thức hoạt động chính của Quốc hội được tiến hành thông qua kỳ họp Quốc hội và hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội.

Về kỳ họp Quốc hội:

Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội, là nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực nhà nước, trí tuệ tập thể của đại biểu Quốc hội. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ. Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm chuẩn bị cho kỳ họp quốc hội. Việc chuẩn bị gồm hai khối công việc lớn là chuẩn bị nội dung và chuẩn bị các công việc hành chính. Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội.

Tại kỳ họp Quốc hội thảo luận và thông qua các văn bản dự thảo luật, nghị quyết; nghe báo cáo và ra nghị quyết về báo cáo công tác của Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và các báo cáo chuyên đề khác; chất vấn và nghe trả lời chất vấn; quyết định các vấn đề quan trọng khác.

- Hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội diễn ra tại kỳ họp Quốc hội và trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội.

2.2. Về tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan của Quốc hội

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992 các cơ quan của Quốc hội gồm có Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban. Theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội gồm Hội đồng dân tộc và 9 Ủy ban:

1. Ủy ban pháp luật;
2. Ủy ban tư pháp;
3. Ủy ban kinh tế;
4. Ủy ban tài chính, ngân sách;

²⁹ Xem Điều 4 của Luật tổ chức Quốc hội

5. Ủy ban quốc phòng và an ninh;
6. Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
7. Ủy ban về các vấn đề xã hội;
8. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
9. Ủy ban đối ngoại.

2.2.1. Về Ủy ban thường vụ Quốc hội - cơ quan thường trực của Quốc hội

Quốc hội nước ta tổ chức theo mô hình tập thể hành động, Quốc hội làm việc tập thể và quyết định theo đa số nhưng Quốc hội không hoạt động chuyên nghiệp, thường xuyên. Chính do đặc điểm này mà một yêu cầu tất yếu khách quan đặt ra là phải có một cơ quan thường trực của Quốc hội với nhiệm vụ, quyền hạn nhất định để bảo đảm tính liên tục trong hoạt động của Quốc hội. Các thành viên của cơ quan thường trực này của Quốc hội đều là những đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên nghiệp. Cơ quan thường trực của Quốc hội là một bộ phận cấu thành của Quốc hội, được Quốc hội phân quyền và ủy quyền một số quyền hạn của mình trong các lĩnh vực hoạt động của Quốc hội. Trong một số lĩnh vực, Ủy ban thường vụ Quốc hội hoạt động song song với Quốc hội nhưng phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn hạn chế hơn.

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, Các Phó Chủ tịch Quốc hội, các ủy viên. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện nhiệm vụ quyền hạn đã được quy định trong Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội. Cụ thể là:

- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

- Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

- Giám sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao...; giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét,

quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;
- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

2.2.2. Về các Ủy ban của Quốc hội

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội. Hội đồng dân tộc và mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, Hội đồng dân tộc có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Số lượng Ủy ban, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng Ủy ban đã được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội.

2.3. Về phương thức hoạt động của đại biểu Quốc hội; mối quan hệ của đại biểu Quốc hội với cử tri và địa phương nơi ứng cử.

Đại biểu Quốc hội là người được cử tri bầu ra, là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước. Đại biểu Quốc hội thực hiện hoạt động của mình tại các kỳ họp Quốc hội, giữa hai kỳ họp Quốc hội.

Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội được quy định tại các Điều 87, 97, 98 và 100 của Hiến pháp. Đó là:

- Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội,

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm.

- Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội. Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

- Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Để thực hiện nhiệm vụ đối với cử tri đã được Hiến pháp quy định, trước kỳ họp Quốc hội, đại biểu tiếp xúc cử tri để thu thập ý kiến cử tri về những vấn đề liên quan đến nội dung kỳ họp. Sau kỳ họp, đại biểu phải tiếp xúc để báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp, phổ biến và giải thích các Nghị quyết của Quốc hội, vận động và cùng với nhân dân thực hiện các Nghị quyết đó. Ít nhất mỗi năm một lần, đại biểu Quốc hội phải báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri. Đại biểu Quốc hội nhận được yêu cầu, kiến nghị của cử tri phải có trách nhiệm trả lời cử tri. Đại biểu Quốc hội tiếp dân định kỳ theo lịch, nhận và chuyển các đơn khiếu nại, tố cáo của công dân; giúp dân theo dõi, đôn đốc việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của nhân dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm xem xét và yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, tổ chức hữu quan giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, báo cho người đã khiếu nại, tố cáo biết kết quả.

3. Quy định của Hiến pháp 1992 và các văn bản pháp luật có liên quan về cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước thể hiện trong mối quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước

Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001 đã xác định Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Mức độ tác động của những nguyên tắc này đối với mối quan hệ giữa Quốc hội và các cơ quan nhà nước khác không chỉ đơn thuần là giữa các cơ quan này với nhau mà còn ảnh hưởng đến cơ chế tổ chức và hiệu lực quản lý nhà nước và xã hội nói chung. Các cơ quan nhà nước khác, suy cho cùng đều là những cơ quan của Quốc hội, do Quốc hội thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để tham gia vào việc thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất. Do vậy, “Quốc hội với bản chất vừa là cơ quan nhà nước, lại vừa là tổ chức đặc biệt của

nhân dân lao cả nước. Vì thế, trong mối quan hệ với các cơ quan khác của Nhà nước, Quốc hội cũng như đại biểu Quốc hội là những chủ thể mang quyền lực nhà nước, do đó có thể xem là những chủ thể quản lý nhà nước³⁰.

Mối quan hệ giữa Quốc hội và các thiết chế nhà nước khác được xác định cụ thể qua các mặt sau:

- *Về mặt tổ chức*: Quốc hội có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm những người đứng đầu các cơ quan nhà nước (Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao); nhiệm kỳ hoạt động của các cơ quan nhà nước do Quốc hội thành lập là theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Do được Quốc hội bầu và bãi miễn, nên có thể thấy rằng sự tồn tại của chính các cơ quan nhà nước khác ở trung ương là phụ thuộc vào sự tín nhiệm của Quốc hội.

- *Về mặt thẩm quyền nội dung*: Quốc hội thực hiện quyền lập hiến và lập pháp; Chính phủ thực hiện quyền hành pháp; Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền tư pháp.

Chính vì được phân công nhiệm vụ một cách cụ thể như vậy, nên xét trong mối quan hệ lẫn nhau, mỗi cơ quan nhà nước khi được thành lập có phạm vi thẩm quyền của mình, có tính độc lập trong việc tổ chức thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- *Về chế độ trách nhiệm*: Quốc hội có thẩm quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước khác.

Hiến pháp năm 1992 đã quy định một cách tổng quát về mô hình tổ chức, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân. Một trong những sửa đổi, bổ sung quan trọng của Hiến pháp vào năm 2001 là đã quy định nguyên tắc phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp phù hợp với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đây là một bước tiến quan trọng trong nhận thức về phương thức tổ chức quyền lực nhà nước, nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước đã có những tiến bộ theo hướng dân chủ, chuyên môn hóa cao hơn; hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từng bước được nâng lên.

3.1. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Chủ tịch nước

Đây là mối quan hệ giữa cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất với Chủ tịch nước - người đứng đầu nhà nước, thay

³⁰. Nông Đức Mạnh - Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong thời kỳ mới, Tạp chí Cộng sản, Số 17 (9-2000)

mặt cho nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội, đối ngoại.

Theo quy định của Hiến pháp năm 1992 thì Quốc hội có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chủ tịch nước mới. Quy định này của Hiến pháp được cụ thể hoá tại Điều 81 Luật tổ chức Quốc hội: “*Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội do Uỷ ban thường vụ Quốc hội giới thiệu*”³¹.

Trong mối quan hệ với Quốc hội, Chủ tịch nước phải chịu trách nhiệm báo cáo công tác của mình trước Quốc hội và trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội. Quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước nếu các văn bản này trái với Hiến pháp, luật, và nghị quyết của Quốc hội.

Chủ tịch nước có trách nhiệm phải công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh trong thời gian chậm nhất là mười lăm ngày kể từ khi các văn bản đó được thông qua trừ trường hợp Chủ tịch nước đặt vấn đề xem xét lại các pháp lệnh do Uỷ ban thường vụ Quốc hội thông qua.

Theo Hiến pháp năm 1992, có 3 trong tổng số 12 nhiệm vụ của mình Chủ tịch nước thực hiện phải căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Cụ thể là: căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá; căn cứ vào nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Uỷ ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương³².

3.2. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Chính phủ

Theo Điều 109 của Hiến pháp năm 1992 *Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

Là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ bảo đảm việc thi hành các văn bản lập pháp, Chính phủ được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc và các quy định mà Quốc hội định ra, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ cũng

³¹ Xem khoản 7 Điều 87 của Hiến pháp năm 1992

³² Xem khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 103 của Hiến pháp năm 1992

chịu trách nhiệm trước Quốc hội về ngành, lĩnh vực mình phụ trách. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước, trong đó có Chính phủ. Các văn bản của Chính phủ được ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và phải bị đình chỉ, bãi bỏ nếu có dấu hiệu vi hiến hay vi pháp. Các thành viên Chính phủ có thể bị Quốc hội bãi nhiệm. Tất cả những điều này thể hiện ưu thế của Quốc hội trong mối quan hệ với Chính phủ và phù hợp với nguyên tắc, mô hình tổ chức quyền lực Nhà nước ta - Nhà nước xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của một chính Đảng - Đảng Cộng sản Việt Nam.

Mối quan hệ giữa Quốc hội và Chính phủ không chỉ thể hiện ở những điểm nêu trên mà trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chính phủ tham gia vào mối quan hệ với hàng loạt các cơ quan của Quốc hội, đó là Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Theo quy định của Hiến pháp 1992, trong thời gian Quốc hội không họp, Chính phủ phải báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và chịu sự giám sát của cơ quan này. Các văn bản của Chính phủ được ban hành phải phù hợp với các pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Một số hoạt động của Chính phủ chỉ có thể được tiến hành nếu có sự chấp thuận hay chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điển hình là hoạt động xây dựng pháp luật. Theo quy định tại Điều 14 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật Chính phủ có quyền ban hành nghị định “độc lập” để quy định những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo quy trình làm luật hiện hành, các dự án luật do Chính phủ soạn thảo trước khi trình lên Quốc hội phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến.

Mối quan hệ giữa Chính phủ với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội với Chính phủ được nhìn nhận rõ nét nhất trong việc Hội đồng và các Ủy ban thực hiện quyền giám sát của mình.

Quốc hội là cơ quan lập pháp duy nhất, còn Chính phủ là cơ quan hành pháp thực hiện việc quản lý, điều hành các công việc của Nhà nước. Tuy nhiên, hoạt động của hai cơ quan này không biệt lập một cách tuyệt đối mà có sự phối hợp, đan xen. Mặc dù lập pháp là thẩm quyền đặc biệt của Quốc hội, song Chính phủ tham gia một cách tích cực vào quy trình này, nhất là ở khâu sáng kiến, trình dự án luật; hơn thế nữa, Chính phủ còn có thể ban hành nghị định “độc lập” có nội dung lẽ ra phải quy định bằng luật. Về phần mình, Quốc hội cũng thực hiện một số nhiệm vụ có tính chất như nhiệm vụ của một cơ quan hành pháp. Cuối cùng, để luật đi vào cuộc sống, cần có sự nỗ lực của Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện.

3.3. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

3.3.1. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Tòa án nhân dân tối cao

Đây là mối quan hệ của cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất với cơ quan xét xử cao nhất. Quan hệ này được thể hiện ở chỗ Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội thành lập theo quy định của Hiến pháp năm 1992 và Luật tổ chức toà án nhân dân. Cụ thể, Quốc hội có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Toà án nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao phải chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan thường trực của Quốc hội là Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Toà án nhân dân tối cao trong việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, có quyền xét báo cáo hoạt động của Toà án nhân dân tối cao. Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chánh án Toà án nhân dân tối cao và Chánh án Toà án nhân dân tối cao phải trả lời chất vấn đó trước Quốc hội hoặc trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc trả lời bằng văn bản.

Toà án nhân dân tối cao có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội và Quốc hội có quyền thảo luận thông qua hoặc bác bỏ dự án đó.

Cơ quan thường trực của Quốc hội là Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng có quyền giám sát hoạt động của Toà án nhân dân tối cao, có quyền đình chỉ việc thi hành các văn bản của Toà án nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội huỷ bỏ các văn bản đó, có quyền huỷ bỏ các văn bản của Toà án nhân dân tối cao nếu các văn bản đó trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.3.2. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Đây là mối quan hệ giữa Quốc hội, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Quan hệ này được thể hiện ở chỗ Quốc hội có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan Thường trực của Quốc hội là Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; có quyền xét báo cáo hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lời chất vấn đó trước Quốc

hội hoặc trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc trả lời bằng văn bản.

Quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu các văn bản đó trái với Hiến pháp, luật, Nghị quyết của Quốc hội. Vì vậy, các văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao khi ban hành phải căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và phải phù hợp với các văn bản đó.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội và Quốc hội có quyền thảo luận, thông qua hoặc bác bỏ dự án đó.

Cơ quan thường trực của Quốc hội là Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng có quyền giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; có quyền đình chỉ việc thi hành các văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội huỷ bỏ các văn bản đó, có quyền huỷ bỏ các văn bản Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu văn bản đó trái với pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.4. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với Kiểm toán nhà nước

Hiện nay Kiểm toán nhà nước là một thiết chế độc lập đã được quy định trong Luật kiểm toán nhà nước nhưng chưa được quy định trong Hiến pháp. Do đó, mối quan hệ giữa Quốc hội và Kiểm toán nhà nước cũng chưa được quy định trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội.

Theo quy định của Luật kiểm toán nhà nước, Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Kiểm toán Nhà nước và quy định tổ chức, hoạt động của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán Nhà nước giúp Quốc hội kiểm soát việc thực hiện tài chính công, đặc biệt là vấn đề sử dụng ngân sách nhà nước.

Kiểm toán Nhà nước là cơ quan có vai trò quan trọng trong quản trị quốc gia, thông qua các hoạt động nghiệp vụ để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. “Tuyên bố Lima về những chuẩn mực của kiểm tra tài chính”³³ và “Tuyên bố Mêxicô về sự độc lập của các cơ quan kiểm toán”³⁴ của Tổ chức Quốc tế các cơ quan kiểm toán INTOSAI (International Organization of Supreme Audit Institution) đã ghi nhận sự cần thiết và những nội dung cần quy định về Kiểm toán Nhà nước trong các bản Hiến pháp. Theo đó, việc sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước của bất cứ cơ quan, tổ chức nào cần phải được một cơ quan độc lập bằng các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của mình bảo đảm sự công khai, minh bạch, bảo đảm nguồn lực nhà nước được sử dụng một cách hiệu quả, hạn chế việc tham nhũng, lãng phí và các hành vi tiêu cực khác. Hiện nay, đa số các nước trên thế giới đều có quy định trong Hiến pháp về cơ quan Kiểm toán Nhà nước³⁵, theo đó ở mức độ, liều lượng khác nhau nhưng

³³ Tuyên bố Lima được thông qua tại Đại hội lần thứ IX của Tổ chức INTOSAI tháng 10 năm 1977.

³⁴ Tuyên bố Mêxicô được thông qua tại Đại hội lần thứ XIX của Tổ chức INTOSAI tháng 10 năm 2007.

³⁵ Theo thống kê sơ bộ, trong số 72 quốc gia được khảo sát, có 68 quốc gia ghi nhận Kiểm toán Nhà nước là thiết chế hiến định. Trong đó, có 23 quốc gia ghi nhận cơ quan Kiểm toán Nhà nước thuộc nhánh lập

đều ghi nhận quy tắc hoạt động độc lập và không chịu sự can thiệp từ các thiết chế quyền lực khác của Kiểm toán Nhà nước.

Kinh nghiệm thế giới cũng cho thấy, căn cứ vào mối quan hệ với các thiết chế trong bộ máy nhà nước, hiện đang có ba mô hình: Cơ quan kiểm toán độc lập (Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Ý...), cơ quan kiểm toán thuộc hành pháp (Trung Quốc, Nhật Bản, Thụy Điển...) và cơ quan kiểm toán thuộc lập pháp (Mỹ, Nga, Anh...). Tùy thuộc vào chế độ chính trị, tổ chức quyền lực nhà nước mà việc xác định mô hình cơ quan Kiểm toán ở các quốc gia khác nhau là khác nhau.

Với quy định của Luật kiểm toán Nhà nước hiện nay, có thể xác định Việt Nam đang lựa chọn mô hình cơ quan Kiểm toán gần với mô hình Kiểm toán độc lập, do Quốc hội thành lập. Mô hình này có tính hợp lý nhất định trong điều kiện quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bởi vì, với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội cần có công cụ giám sát tài chính hiệu quả đối với hoạt động của các cơ quan sử dụng tiền, tài sản và ngân sách nhà nước.

Qua hơn sáu năm thực hiện, tuy chưa tiến hành tổng kết toàn diện việc thi hành các quy định này của Luật kiểm toán Nhà nước, nhưng thực tiễn cho thấy, mô hình kiểm toán Nhà nước như hiện nay có những yếu tố hợp lý cần được tiếp tục khẳng định và kế thừa.

- *Thứ nhất*, với tư cách là một cơ quan do Quốc hội thành lập, địa vị pháp lý của Kiểm toán Nhà nước chưa được ghi nhận trong Hiến pháp;

- *Thứ hai*, Điều 13 Luật kiểm toán nhà nước xác định, *Kiểm toán Nhà nước là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành đang ghi nhận những thẩm quyền của Kiểm toán Nhà nước tương đương như một cơ quan quản lý nhà nước, có chức năng ban hành văn bản quy phạm pháp luật, với một phạm vi quản lý rộng theo 16 nhiệm vụ được quy định tại Điều 15 Luật kiểm toán Nhà nước. Điều này đã nảy sinh những bất cập nhất định, khi bản thân Luật kiểm toán Nhà nước do Quốc hội thành lập, với tư cách là cơ quan chuyên môn, không thuộc nhánh hành pháp nhưng lại có chức năng quản lý nhà nước. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- *Thứ ba*, do pháp luật hiện hành ghi nhận thẩm quyền của Kiểm toán Nhà nước rất rộng, nên trong thực tiễn đã phát sinh những quan hệ trùng lặp, chồng chéo với thanh tra tài chính, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan là đối tượng thanh tra, kiểm toán.

pháp, có 7 quốc gia ghi nhận cơ quan Kiểm toán Nhà nước thuộc nhánh hành pháp, có 5 quốc gia ghi nhận cơ quan Kiểm toán Nhà nước thuộc nhánh tư pháp, có 11 quốc gia ghi nhận cơ quan Kiểm toán Nhà nước thuộc Tổng thống, có 1 quốc gia ghi nhận cơ quan Kiểm toán Nhà nước thuộc Nhà Vua và có 21 quốc gia ghi nhận Kiểm toán Nhà nước là cơ quan hoàn toàn độc lập với các thiết chế khác của Nhà nước.

3.5. Về mối quan hệ giữa Quốc hội với chính quyền địa phương

Đây là mối quan hệ của Quốc hội với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Theo Hiến pháp năm 1992, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Như vậy, có nghĩa là Quốc hội không chỉ giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương mà còn giám sát hoạt động của Nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, khác với các cơ quan nhà nước ở trung ương, đối với các cơ quan nhà nước ở địa phương, sự giám sát của Quốc hội chỉ là sự giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội chứ không có điều kiện để giám sát toàn bộ hoạt động của các cơ quan này.

Quốc hội quy định tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương thông qua những quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân do chính Quốc hội ban hành. Như vậy, về trật tự hình thành, vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các hình thức hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương đều do Quốc hội quy định.

Các văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đối với Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền giám sát và hướng dẫn hoạt động. Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền bãi bỏ những nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Nhằm thực hiện chủ trương phân cấp mạnh đi đôi với tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thu và chi ngân sách địa phương, Hiến pháp năm 1992 đã quy định thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định ngân sách, theo đó, Quốc hội chỉ phân bổ ngân sách trung ương hàng năm dành cho các bộ, ngành và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo tinh thần này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ chủ động và có quyền hơn trong việc quyết định phân bổ ngân sách cụ thể của địa phương mình trên cơ sở số thu của địa phương theo phân cấp và mức bổ sung từ ngân sách trung ương.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THI HÀNH HIẾN PHÁP NĂM 1992 CỦA QUỐC HỘI

Trên cơ sở thực hiện các quy định của Hiến pháp năm 1992 cũng như các văn bản pháp luật có liên quan, tình hình tổ chức và hoạt động của Quốc hội nói chung, các cơ quan của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các kết quả này đã được ghi nhận trong các báo cáo hoạt động, báo cáo tổng kết nhiệm kỳ và đặc biệt rõ nét trong Báo cáo tổng kết việc thi hành Hiến pháp của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội đã được tiến hành trong thời gian vừa qua. Có thể khái quát một số nét cơ bản về việc thi hành Hiến pháp đối với tổ chức và hoạt động của Quốc hội như sau:

1. Về vị trí, vai trò, cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, chế độ làm việc của Quốc hội

Thực hiện quy định của Hiến pháp, mô hình tổ chức và hoạt động của Quốc hội cũng đã có nhiều đổi mới, góp phần quan trọng vào nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung. Những đổi mới này đã và đang làm thay đổi diện mạo Quốc hội Việt Nam theo hướng tích cực, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Điều này được thể hiện trên những nét chính sau đây:

Thứ nhất, vị trí, vai trò là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam của Quốc hội ngày càng được khẳng định rõ. Hiến pháp năm 1992 đã xác định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện ba chức năng cơ bản là lập hiến và lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, từ năm 1992 đến nay, Quốc hội đã ban hành mới và nhiều lần sửa đổi, bổ sung Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và trực tiếp chỉ đạo việc tổ chức các cuộc bầu cử nhằm làm cho việc bầu cử đại biểu Quốc hội ngày càng phát huy dân chủ, chất lượng đại biểu ngày càng được nâng cao, cách thức triển khai công tác bầu cử ngày một hoàn thiện và khoa học hơn, cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội được điều chỉnh ngày càng phù hợp, có sự cân đối hơn giữa yêu cầu về cơ cấu và chất lượng đại biểu Quốc hội. Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức Quốc hội năm 1992, tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật này vào năm 2001 và năm 2007 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thúc đẩy đổi mới về cơ cấu tổ chức của Quốc hội. Đồng thời, Quốc hội đã lần lượt ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến phương thức hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội như: Nội quy kỳ họp Quốc hội (năm 1993 và 2002); Quy chế hoạt động của UBTVQH (năm 1993 và 2004); Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc (năm 1993); Quy chế hoạt động của các Ủy ban của Quốc hội (năm 1993) và hợp nhất hai quy chế này

thành Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội (vào năm 2004); Quy chế hoạt động của Đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội (năm 1993, 2004); Luật hoạt động giám sát của Quốc hội (năm 2003); Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (ban hành lần đầu vào năm 1996, sửa đổi, bổ sung năm 2002 và sửa đổi toàn diện vào năm 2008) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, khắc phục dần tính hình thức, hạn chế trong hoạt động so với các khóa Quốc hội trước đây. Theo các báo cáo tổng kết nhiệm kỳ Quốc hội các khóa gần đây, Quốc hội đã không ngừng lớn mạnh cả về tổ chức và hoạt động, triển khai ngày càng đầy đủ và có hiệu quả những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp, góp phần phát huy dân chủ và đẩy nhanh quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.³⁶

Thứ hai, Hiến pháp đã có những điều chỉnh quan trọng trong việc quy định và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội theo hướng quy định rõ hơn thẩm quyền của Quốc hội trong những vấn đề cụ thể. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã có những bổ sung, điều chỉnh quan trọng trong thẩm quyền của Quốc hội quy định tại Điều 84. Theo đó, xác định rõ hơn quyền quyết định dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách trung ương (điểm 4); quyết định chính sách tôn giáo của Nhà nước (điểm 5); bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (điểm 7); phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký (điểm 13). Việc thực hiện các thẩm quyền này trên thực tế đã có những bước chuyển biến tích cực theo hướng ngày càng thực chất hơn. Riêng đối với quyền bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu và phê chuẩn, mặc dù trong thời gian vừa qua quyền này chưa được thực hiện nhưng cũng đã tạo ra một công cụ pháp lý quan trọng, giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động giám sát của Quốc hội.³⁷

Thứ ba, mô hình tổ chức Quốc hội đã có những bước đổi mới, kiện toàn. Hiến pháp năm 1992 đã tái lập Ủy ban thường vụ Quốc hội thay thế Hội đồng nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 1980 và xác định cụ thể 11 thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 91), góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong điều kiện Quốc hội không hoạt động thường xuyên. Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng đã thành lập các cơ quan chuyên môn trực thuộc như Ban công tác đại biểu, Ban công tác lập pháp, Ban dân nguyện và Viện nghiên cứu lập pháp để hỗ trợ cho hoạt động của mình.

Các cơ quan khác của Quốc hội cũng đã có nhiều thay đổi. Từ 7 Ủy ban được quy định tại Luật tổ chức Quốc hội năm 2001, đến Quốc hội khóa XII, số lượng các Ủy ban đã tăng lên thành 9 Ủy ban (tăng thêm Ủy ban tư pháp và Ủy ban tài chính, ngân sách). Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban của Quốc hội cũng được phân công hợp lý hơn, phù hợp với khả năng và điều kiện hoạt động của từng cơ quan. Do vậy, hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội ngày càng có hiệu quả hơn. Điều này thể hiện qua kết quả thẩm tra,

³⁶ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Ủy ban thường vụ Quốc hội

³⁷ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Ủy ban thường vụ Quốc hội

tham gia ý kiến về các dự án luật, pháp lệnh, thẩm tra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và nhiều nội dung quan trọng khác trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; thực hiện chương trình giám sát hàng năm về nhiều lĩnh vực nổi lên trong xã hội, được cử tri quan tâm; qua đó đưa ra nhiều kiến nghị hữu ích đến các cơ quan, tổ chức hữu quan. Bên cạnh đó, Hội đồng dân tộc và một số Ủy ban đã chủ động đề xuất và thực hiện quyền sáng kiến pháp luật theo quy định tại Điều 87 của Hiến pháp, góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực được phân công phụ trách.³⁸

Thứ tư, về phương thức hoạt động và chế độ làm việc, Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2007) quy định: “Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội”. Như vậy, theo quy định này thì Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị, mọi quyết định của Quốc hội dựa trên cơ sở ý kiến của đa số. Để triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc hoạt động và chế độ làm việc, thời gian qua, cùng với việc đổi mới về cơ cấu tổ chức, Quốc hội không ngừng quan tâm đến việc cải tiến, đổi mới phương thức hoạt động của tập thể Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

Về hoạt động của Quốc hội tại kỳ họp: Tại các kỳ họp, nguyên tắc làm việc theo chế độ hội nghị, quyết định theo đa số được tuân thủ. Việc xem xét, thông qua luật, quyết định kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quyết định về tổ chức bộ máy nhà nước, về nhân sự cấp cao, các công trình, dự án quan trọng quốc gia, giám sát tối cao tại kỳ họp, chất vấn và trả lời chất vấn đều được thực hiện đúng quy trình, dân chủ, trách nhiệm cao, tập trung, linh hoạt và hiệu quả. Công tác chuẩn bị từ xây dựng đến thực hiện các nội dung chương trình tại kỳ họp tiếp tục được cải tiến, đổi mới, phát huy được trí tuệ của đại biểu Quốc hội, huy động được sự đóng góp thiết thực của các cơ quan hữu quan, của bộ máy tham mưu giúp việc. Thông qua hoạt động tại kỳ họp, Quốc hội ngày càng khẳng định được rõ vị trí, vai trò là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; góp phần củng cố, tăng cường hơn sự gắn bó của nhân dân đối với Quốc hội nói riêng cũng như hệ thống chính trị nói chung.

Về Ủy ban thường vụ Quốc hội: Với vị trí, vai trò là cơ quan thường trực của Quốc hội, UBTVQH các khóa vừa qua đã không ngừng quan tâm đến việc đổi mới phương thức hoạt động để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn. Việc xem xét các vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền được thực hiện nghiêm túc, đúng trình tự, thủ tục với tinh thần trách nhiệm cao. UBTVQH đề cao yêu

³⁸ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBKH&CN, UBKT.

cầu cải tiến cách thức làm việc tại các phiên họp của UBTVQH theo hướng tập trung đi vào trọng tâm nội dung công việc, giảm bớt các thủ tục báo cáo, giải trình ngoài trọng tâm, các thành viên của UBTVQH ý thức cao trong việc nêu ý kiến, bảo đảm ngắn gọn nhưng đầy đủ, đúng trọng tâm vấn đề. Để bảo đảm chất lượng các phiên họp trên cơ sở quỹ thời gian, UBTVQH đã không ngừng cải tiến cách thức thảo luận, cho ý kiến về các dự án, báo cáo, nhất là các dự án luật. Đồng thời, tăng cường các hoạt động giám sát thông qua đối thoại như giải trình, chất vấn và trả lời chất vấn tại các phiên họp của UBTVQH. Để từng bước nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị triển khai các hoạt động của Quốc hội, những khóa gần đây, UBTVQH không ngừng quan tâm chỉ đạo cơ quan tham mưu, giúp việc nghiên cứu cải tiến cách thức tổ chức và tiến hành kỳ họp Quốc hội nhằm vừa bảo đảm nâng cao chất lượng vừa rút ngắn thời gian tiến hành kỳ họp.

Trong công tác chỉ đạo, điều hành, UBTVQH chú trọng tăng cường chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động đối với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, khuyến khích và tạo cơ chế để phát huy vai trò của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc thẩm tra, phối hợp thẩm tra và tham gia ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết. Thực hiện ngày càng tốt hơn việc điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong hoạt động giám sát, nghiên cứu khảo sát thực tế, đối ngoại ... để bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ, tránh trùng lặp.

Về Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội: Cùng với những đổi mới về phương thức hoạt động của Quốc hội, UBTVQH, hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong những nhiệm kỳ qua cũng đã có nhiều đổi mới, góp phần không nhỏ vào việc tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động của Hội đồng và Ủy ban. Cụ thể là: Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đã đề cao vai trò chỉ đạo, điều hòa của UBTVQH để quan tâm đúng mức hơn tới việc lập chương trình, kế hoạch hoạt động; tăng cường công tác phối hợp giữa Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội cũng như phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong quá trình triển khai công việc. Các thành viên của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội ngày càng ý thức cao hơn về vị trí, vai trò, nhận thức rõ hơn trách nhiệm của cá nhân đối với thành quả hoạt động chung của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, từ đó tìm ra những giải pháp triển khai nhiệm vụ, quyền hạn khoa học, phù hợp và hiệu quả hơn.

Về đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội: Trong các nhiệm kỳ vừa qua, các vị đại biểu Quốc hội đã có nhiều cố gắng trong việc tham gia hoạt động chung của Quốc hội, đặc biệt là tại các kỳ họp Quốc hội; tham gia hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội mà đại biểu Quốc hội là thành viên; tăng cường nhiều hoạt động với tư cách cá nhân đại biểu Quốc hội trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Cụ thể là thường xuyên gắn bó với cử tri và nhân dân hơn, đổi mới trong các hoạt động tiếp xúc với cử tri theo quy định của pháp luật, tăng cường thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa UBTVQH và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác tiếp xúc cử tri. Đa phần các đại biểu đã thường xuyên quan tâm nắm bắt ý kiến, kiến nghị của cử tri, phát hiện các vấn đề bức xúc trong thực tiễn

đề đề xuất ý kiến, thảo luận hoặc thực hiện quyền chất vấn, giám sát, tham gia đầy đủ các kỳ họp Quốc hội và tích cực hơn trong việc nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc chương trình nghị sự của Quốc hội, chấp hành nghiêm túc Nội quy kỳ họp Quốc hội...

Các Đoàn đại biểu Quốc hội đã có nhiều đổi mới trong cách thức triển khai các hoạt động của Đoàn, ngày càng thực hiện tốt hơn, có hiệu quả hơn nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong các lĩnh vực xây dựng pháp luật, giám sát, tiếp xúc cử tri, tiếp công dân, giữ mối quan hệ công tác và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương, ở trung ương và các hoạt động tại kỳ họp Quốc hội, góp phần quan trọng vào kết quả hoạt động chung của Quốc hội.³⁹

Thứ năm, quan hệ giữa Quốc hội và các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị cũng không ngừng được đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trước hết là mối quan hệ giữa Đảng và Quốc hội. Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới, bản thân Đảng đã tiến hành đổi mới phương thức lãnh đạo của mình, vì thế mối quan hệ giữa Đảng và Quốc hội cũng được đổi mới, làm cho ý Đảng, lòng dân thống nhất với nhau, vừa phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa đề cao được vị trí, vai trò của Quốc hội-cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân.

Quan hệ phối hợp theo luật định giữa Quốc hội và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày càng được tăng cường, đã tạo điều kiện cho Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình có chất lượng và hiệu quả hơn.

Quan hệ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên không ngừng được củng cố và phát triển. Mối quan hệ đó không những được củng cố bằng pháp luật mà còn được tăng cường bằng các quy chế phối hợp trong việc tiếp xúc cử tri, trong tập hợp, phản ánh ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, trong hoạt động lập pháp và giám sát.⁴⁰

2. Về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, việc thực hiện các hoạt động lập hiến, lập pháp, giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước thường xuyên được đổi mới và ngày càng có hiệu quả hơn.⁴¹

Trong hoạt động lập hiến, lập pháp:

Trong hoạt động lập hiến, Hiến pháp năm 1992 được ban hành nhằm tạo cơ sở pháp lý cần thiết phục vụ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) đề ra. Sau gần 10 năm triển khai thi hành,

³⁹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

⁴⁰ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

⁴¹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBTP, UBKT, UBTCNS.

một số quy định của Hiến pháp năm 1992 đã bộc lộ một số hạn chế, không còn phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Trước tình hình đó, căn cứ vào quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 147 của Hiến pháp năm 1992, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Qua đó, Quốc hội đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy nhà nước; đổi mới hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy dân chủ; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.⁴²

Trong hoạt động lập pháp, từ năm 1992 đến nay, hoạt động lập pháp đã được Quốc hội quan tâm đẩy mạnh trên cơ sở Hiến pháp năm 1992 và quán triệt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và đã đạt được những kết quả quan trọng.

Hoạt động lập pháp của Quốc hội đã tạo cơ sở pháp lý phục vụ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta theo hướng ngày càng sâu rộng, trọng tâm hướng vào việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, thực hiện quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân, góp phần đưa đất nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Hiện nay, hoạt động lập pháp của Quốc hội cơ bản đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhìn chung, số lượng các văn bản luật, pháp lệnh do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày càng tăng, với chất lượng ngày càng được nâng lên. Cụ thể là Quốc hội khoá IX (1992 - 1997) đã ban hành được 41 luật, bộ luật và 43 pháp lệnh; Quốc hội khoá X (1997 - 2002) đã ban hành được 34 luật, bộ luật và 40 pháp lệnh. Với việc thực hiện các quy định mới được sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 1992 (năm 2001) và việc cải tiến mạnh mẽ quy trình xem xét, thông qua luật, Quốc hội khoá XI (2002 - 2007) đã đạt kỷ lục thông qua được 84 luật, bộ luật (hơn gấp đôi các khoá trước), trong đó có những đạo luật lần đầu tiên ban hành ở Việt Nam như Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Luật kiểm toán nhà nước, Luật xây dựng, Luật thủy sản, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. Với nhiệm kỳ rút ngắn chỉ có chưa đầy 4 năm nhưng Quốc hội khóa XII (2007-2011) cũng đã kịp thông qua được 67 luật, bộ luật và 14 pháp lệnh.

Về cơ bản, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong giai đoạn này có chất lượng ngày càng cao, đã bao quát tương đối đầy đủ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Về nội dung, cơ bản các luật, pháp lệnh được ban hành

⁴² Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

đã bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai và minh bạch, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Các văn bản này đều đã bám sát và phản ánh đúng, đầy đủ thực tiễn đời sống kinh tế-xã hội của đất nước. Ngày càng có nhiều văn bản sau khi ban hành có thể triển khai thực hiện ngay mà ít phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành nên sớm đi vào cuộc sống, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý và điều hành kinh tế- xã hội của đất nước.

Nội dung các vấn đề được điều chỉnh trong các luật ngày càng mở rộng, cơ bản đã bao phủ các lĩnh vực của đời sống, từ quy trình, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức bộ máy nhà nước, hành chính, dân sự, hình sự, tư pháp, v.v.. Quốc hội đã quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương; quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước. Nhiều văn bản luật về kinh tế thuộc các lĩnh vực: doanh nghiệp, đầu tư, ngân hàng, tín dụng, thương mại, kinh doanh bất động sản, cải cách chính sách thuế ... được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, bảo đảm phù hợp với điều kiện, mục tiêu phát triển đất nước, yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế, thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới. Một số quan hệ kinh tế quan trọng, phức tạp, nhạy cảm như: quản lý và sử dụng tài sản nhà nước; quản lý nợ công; trung mua, trung dụng tài sản; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế tài nguyên; thuế thu nhập cá nhân... đã được Quốc hội dành nhiều thời gian, trí tuệ, công sức xây dựng và ban hành. Đồng thời, Quốc hội đã quan tâm sửa đổi, bổ sung kịp thời các chế định pháp luật không còn phù hợp thuộc các lĩnh vực: ngân hàng; tín dụng; thuế; đầu tư xây dựng cơ bản; phòng, chống tham nhũng; quốc tịch; giao thông đường bộ; xuất bản; sở hữu trí tuệ, điều ước quốc tế... để đáp ứng nhu cầu hội nhập, phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 đã góp phần tạo nên những chuyển biến quan trọng trong công tác xây dựng pháp luật. Quy trình lập pháp đã từng bước được đổi mới, cải tiến theo hướng nâng cao chất lượng, tăng tính chủ động, dân chủ, cụ thể trong văn bản pháp luật. Với việc ban hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008, một số khâu trong quy trình lập pháp đã có sự thay đổi, bảo đảm khoa học, dân chủ và chặt chẽ hơn. Việc điều chỉnh thời gian Quốc hội thông qua chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm vào kỳ họp đầu năm của năm trước thay vì kỳ họp cuối năm đã tạo điều kiện để cơ quan soạn thảo, cơ quan trình dự án có thêm thời gian, chủ động trong việc chuẩn bị, xây dựng văn bản. Quá trình sửa đổi, bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh được thực hiện linh hoạt hơn, theo đó UBTVQH có thể xem xét thay đổi Chương trình và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Bên cạnh đó, vấn đề lồng ghép giới trong quy trình lập pháp cũng đã được quy định. Thực tiễn đã chứng minh những điều chỉnh này là phù hợp, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý xã hội bằng pháp luật. Việc giao cho

UBTVQH là cơ quan chủ trì chỉ đạo tiếp thu, hoàn thiện dự án trình Quốc hội thông qua đã phân nào tăng thêm chủ động từ phía các cơ quan của Quốc hội, góp phần nâng cao chất lượng, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện dự án.

Về kỹ thuật lập pháp, Quốc hội đã áp dụng hình thức ban hành một luật để sửa đổi, bổ sung nội dung của một số luật nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu của cuộc sống, tiết kiệm thời gian, đơn giản thủ tục mà vẫn bảo đảm chất lượng của dự án.

Trong thời gian qua, một số Ủy ban của Quốc hội đã chủ động đề xuất và chủ trì soạn thảo dự án luật, trong đó có dự án đã trình Quốc hội thông qua (Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường soạn thảo Luật giao dịch điện tử; Ủy ban về các vấn đề xã hội soạn thảo dự án Luật phòng chống bạo lực gia đình), điều này cho thấy năng lực lập pháp của Quốc hội ngày càng được tăng cường.

Công tác soạn thảo, thẩm tra dự án luật được tiến hành tích cực, có sự phân công rõ ràng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp. Quá trình chuẩn bị có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức hữu quan với tinh thần cộng đồng trách nhiệm. Các cơ quan của Quốc hội đã chủ động nghiên cứu, khảo sát thực tế, tham khảo, lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, các chuyên gia, nhà khoa học, ý kiến của cử tri, v.v.. Vì vậy, các báo cáo thẩm tra ngày càng có chất lượng hơn, thể hiện rõ chính kiến, có tính phản biện cao, có cơ sở khoa học và thực tiễn hơn. Công tác chỉnh lý, hoàn thiện văn bản trước khi trình Quốc hội thông qua được UBTVQH chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, thận trọng.

Các Đoàn đại biểu Quốc hội có nhiều hình thức thảo luận, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức hữu quan và cá nhân ở địa phương vào các dự án luật. Các vị đại biểu Quốc hội luôn đề cao tinh thần trách nhiệm, chủ động nghiên cứu, tích cực đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng văn bản ban hành.

Việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân, các ngành, các cấp về các dự án luật được chú trọng và từng bước đổi mới, hình thức đa dạng, phong phú, trong đó có việc phát huy và sử dụng thế mạnh của công nghệ thông tin, các phương tiện truyền thông. Việc lấy ý kiến về các dự án luật tập trung vào nhiều đối tượng, trong đó đặc biệt chú trọng đến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản luật sẽ được ban hành. Việc công khai dự thảo văn bản trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là trên các trang thông tin điện tử đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp kịp thời nắm bắt được dự kiến những thay đổi về chính sách, pháp luật để đóng góp ý kiến xây dựng văn bản và chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện sau này. Việc lấy ý kiến về các dự án luật ngày càng có hiệu quả, thể hiện tính dân chủ, sự thận trọng trong hoạt động lập pháp, huy động được trí tuệ, sự đồng thuận của nhân dân, bảo đảm tính rõ ràng, công khai, minh bạch ngay trong khi dự kiến hoạch định chính sách.

Việc xem xét, thông qua dự án luật đã từng bước được cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ của việc xem xét, thông qua dự án luật.

Kết quả đạt được thể hiện sự nỗ lực cao, đánh dấu bước tiến mới của Quốc

hội, Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan hữu quan trong công tác xây dựng pháp luật, góp phần đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước ta.⁴³

Trong hoạt động giám sát:

Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, khuôn khổ pháp lý về hoạt động giám sát của Quốc hội ngày càng hoàn thiện thông qua việc ban hành Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003. Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, của Luật hoạt động giám sát, Quốc hội đã thông qua các nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát hằng năm, nêu rõ những nội dung Quốc hội trực tiếp giám sát tối cao tại các kỳ họp và các nội dung cụ thể giao cho các cơ quan của Quốc hội tiến hành giám sát.

Nội dung giám sát của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội khá phong phú, toàn diện, tập trung vào các lĩnh vực kinh tế-xã hội và ngân sách nhà nước, việc thi hành Hiến pháp và các đạo luật, pháp lệnh... Cách thức tổ chức giám sát của Quốc hội ngày càng được cải tiến, hoàn thiện theo hướng tăng cường hoạt động giám sát tối cao, xem xét báo cáo của Chính phủ kết hợp với giám sát thực tế tại địa phương, cơ sở; vừa thực hiện giám sát thường xuyên, vừa giám sát theo chuyên đề.

Việc Quốc hội thông qua nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát hằng năm, trong đó lựa chọn được những vấn đề trọng tâm, bức xúc, phù hợp với yêu cầu của thực tế đã làm cho hoạt động giám sát đáp ứng tốt hơn đòi hỏi của cuộc sống. UBTVQH ban hành kế hoạch chung và chỉ đạo sát sao việc thực hiện các chương trình giám sát hằng năm của Quốc hội. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ và sự phân công đã chủ động triển khai giám sát để chuẩn bị báo cáo với UBTVQH và Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội đã chủ động xây dựng kế hoạch giám sát của mình theo chương trình hoạt động chung của Quốc hội, đồng thời chủ động thực hiện theo quyền hạn, trách nhiệm pháp luật quy định.

Hoạt động giám sát tại kỳ họp từng bước được đổi mới theo hướng làm phong phú hơn nội dung giám sát và dân chủ hơn trong thảo luận. Thời gian dành cho việc xem xét các báo cáo ngày càng được bố trí thỏa đáng hơn. Bên cạnh việc xem xét báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định, Quốc hội đã tăng cường giám sát tối cao tại kỳ họp về các chuyên đề liên quan đến các vấn đề bức xúc của cuộc sống và đã chỉ rõ những kết quả đạt được, thẳng thắn nêu rõ những yếu kém, khuyết điểm và nguyên nhân, giải pháp khắc phục. Quốc hội cũng đã ra Nghị quyết nêu rõ yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể mà Chính phủ, các cơ quan liên quan phải tập trung thực hiện.

Hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân, được cải tiến theo hướng tập trung vào những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc nhất, phản ánh sát thực những tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, làm rõ hơn tình hình, sâu sắc

⁴³ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

thêm nguyên nhân, chỉ ra trách nhiệm và giải pháp. Cách thức tiến hành, điều hành phiên chất vấn được cải tiến theo hướng chất vấn và trả lời chất vấn theo nhóm vấn đề; đề nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ trả lời trực tiếp chất vấn của đại biểu Quốc hội; giảm bớt thời gian trình bày báo cáo, tăng thời gian đối thoại giữa người chất vấn và người trả lời chất vấn để tạo không khí cởi mở, thẳng thắn; chất lượng chất vấn và trả lời chất vấn ngày càng được nâng lên; đã góp phần khắc phục những thiếu sót, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Các phiên chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội được phát thanh và truyền hình trực tiếp, được nhân dân quan tâm theo dõi và hoan nghênh. Sau chất vấn, các cá nhân và cơ quan có liên quan đã nghiêm túc xem xét có trách nhiệm những vấn đề mà đại biểu nêu lên. Việc tổng hợp chất vấn, theo dõi việc thực hiện lời hứa của người trả lời chất vấn, thông báo các nội dung có liên quan sau chất vấn được thực hiện một cách thường xuyên hơn. Tại một số kỳ họp, căn cứ vào tình hình thực tế, Quốc hội đã ra Nghị quyết về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn, trong đó yêu cầu người đã trả lời chất vấn phải có biện pháp cụ thể thực hiện có hiệu quả những vấn đề liên quan và báo cáo kết quả với Quốc hội tại kỳ họp sau. Việc tổ chức hoạt động giải trình tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội bước đầu đạt được những kết quả nhất định.

Giám sát văn bản quy phạm pháp luật là nội dung quan trọng. Trong nhiệm kỳ khóa XI, Quốc hội đã tiến hành giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và đã thông qua Nghị quyết chuyên đề về vấn đề này. Thông qua giám sát, đã kiến nghị Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao kịp thời hủy bỏ những văn bản không còn phù hợp, ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết mà thực tế đang đòi hỏi; chấn chỉnh công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định.

Quốc hội đã xem xét báo cáo của UBTVQH về kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri cả nước. Hoạt động này đã có những tác động tích cực đến tâm tư, tình cảm của nhân dân, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, đồng thời, động viên, khuyến khích nhân dân tiếp tục tham gia tích cực hơn nữa vào các hoạt động quản lý nhà nước. Đây cũng chính là căn cứ để đại biểu Quốc hội tiếp tục chất vấn, làm rõ trách nhiệm của các Bộ trưởng, Trưởng ngành, nhất là những vấn đề đã hứa trước Quốc hội và cử tri.

Hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội được tiến hành tích cực, chủ động, có nhiều chuyển biến tích cực. UBTVQH, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đã tiến hành giám sát khá toàn diện các lĩnh vực được phân công phụ trách; quan tâm đổi mới nội dung và hình thức giám sát, có sự kết hợp giữa giám sát chuyên đề và giám sát thường xuyên. Hoạt động thẩm tra các báo cáo hàng năm, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, giám sát chuyên đề...ngày một nâng cao về chất lượng và hiệu quả. Các nhận định, đánh giá trong báo cáo giám sát đã phản ánh sát thực và khách quan tình hình thực tiễn, nêu rõ những kết quả đạt được, kịp thời phát hiện những hạn chế, vướng mắc trong cơ chế, chính sách, pháp luật, những yếu kém

trong quản lý, điều hành. Các đề xuất, kiến nghị trong báo cáo giám sát cụ thể, có tính khả thi và tạo được sự đồng thuận cao đã có tác dụng tích cực cho các hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội tại kỳ họp cũng như trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

Các Đoàn đại biểu Quốc hội đã có nhiều cố gắng trong tiến hành hoạt động giám sát tại địa phương. Qua giám sát, nhiều kiến nghị đúng đắn đã được các bộ, ngành, cơ quan hữu quan ở trung ương và địa phương xem xét giải quyết. Các Đoàn đại biểu Quốc hội cũng đã phối hợp tốt trong việc giám sát chuyên đề theo chương trình giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội. Nhiều vị đại biểu Quốc hội đã tích cực tham gia hoạt động của các Đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội, hoạt động tiếp xúc cử tri, từ đó có điều kiện thực hiện tốt hơn quyền chất vấn và giám sát tối cao tại các kỳ họp Quốc hội.⁴⁴

Trong hoạt động quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước:

Việc xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước của Quốc hội đã được tiến hành theo hướng dân chủ, thảo luận công khai, nhất là các vấn đề về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, quyết định ngân sách nhà nước và các dự án, công trình quan trọng quốc gia, nhân sự cao cấp của Nhà nước.

Yếu tố hiệu quả, hiệu lực trong các quyết định ngày càng được chú trọng hơn, với mục tiêu vì lợi ích quốc gia, bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Điều này không chỉ thể hiện ở quá trình ra quyết định mà còn được tăng cường qua hoạt động giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm các quyết định của Quốc hội được thực hiện nghiêm túc.

Quốc hội các khoá đã ban hành nhiều nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm. Những năm gần đây, để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong tình hình mới, hệ thống các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm đã có sự thay đổi, Quốc hội ngày càng chú trọng đến các chỉ tiêu về xã hội, chỉ tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và chất lượng tăng trưởng. Quốc hội cũng đã thông qua các nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm. Những nội dung dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương do Quốc hội quyết định thời gian qua cho thấy vai trò của Quốc hội trong lĩnh vực tài chính, ngân sách nhà nước ngày càng được nâng cao và từng bước đi vào thực chất; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao, bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt hơn các vấn đề an sinh xã hội; xóa đói, giảm nghèo; đảm bảo quốc phòng, an ninh, đối ngoại; duy trì và giữ vững các cân đối vĩ mô, cân đối ngân sách nhà nước một cách tích cực, vững chắc; dư nợ Chính phủ, dư nợ quốc gia ở mức hợp lý; trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo cam kết; đẩy mạnh sự phân công, phân cấp, tạo sự chuyển biến quan trọng, chủ động trong

⁴⁴ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, đồng thời xác lập những điều kiện vật chất để xử lý kịp thời các vấn đề cấp bách phát sinh; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý, điều hành ngân sách nhà nước, công khai ngân sách được chú trọng. Thực tế cho thấy, việc quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia đã dần thể hiện vai trò của Quốc hội trong việc sử dụng công cụ chính sách then chốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm ổn định vĩ mô.

Về quyết định chủ trương đầu tư dự án, công trình quan trọng quốc gia, trên cơ sở những quy định của Hiến pháp, Quốc hội đã hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện thẩm quyền này một cách ngày càng cụ thể, hợp lý hơn thông qua việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về nội dung này (như Nghị quyết số 66/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội về dự án công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; đã được thay thế bằng Nghị quyết số 49/2010/NQ/QH12 về dự án công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư).

Trong thời gian qua, Quốc hội đã quyết định chủ trương đầu tư các dự án, công trình quan trọng quốc gia như: Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, Dự án khí – điện – đạm ở Cà Mau và Dự án Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất, Dự án Nhà máy thủy điện Sơn La, Dự án tổng thể đường Hồ Chí Minh, Dự án thủy điện Lai Châu, Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận v.v... Với tinh thần trách nhiệm cao, trên cơ sở các báo cáo và tờ trình của Chính phủ, Quốc hội đã thảo luận dân chủ, xem xét, cân nhắc toàn diện, nghiêm túc, kỹ lưỡng và quyết định chưa thông qua chủ trương đầu tư xây dựng Dự án đường sắt cao tốc Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh; giao Chính phủ rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể các loại hình vận tải Bắc - Nam, trên cơ sở đó trình Quốc hội xem xét, quyết định cụ thể vào thời gian thích hợp.

Nhiều dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đã phát huy tác dụng tích cực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Nhìn chung, việc Quốc hội quyết định các công trình quan trọng của quốc gia đã được thực hiện ngày càng chuẩn hóa, cân nhắc kỹ lưỡng về mọi mặt, đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm trong sử dụng ngân sách nhà nước.

Trong việc Quốc hội quyết định nhân sự cấp cao của Nhà nước, Quốc hội các khóa đã tiến hành bầu các chức danh đứng đầu các cơ quan Nhà nước và phê chuẩn việc bổ nhiệm các thành viên của Chính phủ; thực hiện việc miễn nhiệm, bãi nhiệm một số chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn; quyết định về cơ cấu tổ chức của Chính phủ; quyết định việc thành lập mới, sáp nhập, chia tách một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; ban hành Nghị quyết thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường.

Quốc hội đã quyết định các vấn đề về bảo đảm an ninh-quốc phòng; thông qua các nghị quyết về việc phê chuẩn “Hiệp ước biên giới đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” (tháng 6-2000), “Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp

chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại song phương” (tháng 11-2001), Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ năm 2004; Hiệp ước giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985; phê chuẩn Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Về cơ bản, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước đã đạt được kết quả quan trọng, tạo cơ sở cho việc quản lý, điều hành kinh tế-xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường hội nhập quốc tế.⁴⁵

3. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh các kết quả nêu trên, quá trình thực hiện các quy định của Hiến pháp và luật về tổ chức và hoạt động của Quốc hội cũng đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế nhất định.

Thứ nhất, về chức năng lập hiến, lập pháp, tuy quyền làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp đã được ghi nhận và đã được thực hiện trên thực tế song quy trình để Quốc hội thực hiện quyền này lại chưa được cụ thể hóa thật đầy đủ, dẫn đến một số bất cập, chưa thống nhất trong quá trình thực hiện.⁴⁶

Trong hoạt động lập pháp, vẫn còn những lĩnh vực của đời sống xã hội chưa có luật điều chỉnh; còn tình trạng một số luật, pháp lệnh mới được ban hành nhưng chất lượng chưa cao, thiếu tính khả thi, chậm đi vào cuộc sống. Quá trình xây dựng một số luật, pháp lệnh chưa thực sự bám sát nhu cầu cuộc sống, dẫn đến việc phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần, làm ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống pháp luật. Quy trình xây dựng luật, pháp lệnh tuy đã được cải tiến, nhưng vẫn chưa đồng bộ và có điểm chưa hợp lý; nhiều nội dung đã được quy định nhưng việc thực hiện có lúc còn chưa nghiêm túc (cụ thể là trong việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ, việc bảo đảm thời gian gửi tài liệu, việc thực hiện trách nhiệm tham gia, phối hợp thẩm tra...), do vậy, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xem xét, thông qua dự án.⁴⁷ Hoạt động thẩm tra của các Ủy ban đối với một số dự án chưa thể hiện tính phản biện cao.⁴⁸ Việc bảo đảm tính hợp hiến và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với một số dự án luật, pháp lệnh và công tác giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh thực hiện còn hạn chế.⁴⁹ Quy định trong nhiều văn bản luật, pháp lệnh được ban hành vẫn còn trùng lặp hoặc mâu thuẫn, chòng chẹo với các văn bản đã được ban hành trước đó, nhiều quy định còn mang tính khung, chưa cụ thể. Quy trình dự án luật của đại biểu Quốc hội chưa được thực hiện do thiếu

⁴⁵ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

⁴⁶ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBPL, UBTCNS.

⁴⁷ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBKH&CN, UBPL, UBTP.

⁴⁸ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBKT.

⁴⁹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBPL, UBTCNS; Thông báo số 44-TB/TW ngày 31/3/2008 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về tổ chức, hoạt động của Quốc hội và Đảng đoàn Quốc hội.

các cơ chế, điều kiện bảo đảm, hỗ trợ cho đại biểu thực hiện quyền của mình.⁵⁰

Thứ hai, trong lĩnh vực giám sát, việc thực hiện các quy định của Hiến pháp liên quan đến quyền giám sát tối cao của Quốc hội trên thực tế còn gặp nhiều vướng mắc do cách hiểu quyền giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước như hiện nay là quá rộng dẫn đến phạm vi, đối tượng giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội quá lớn, có sự trùng lặp; hoạt động giám sát dàn trải, chưa đủ điều kiện đi sâu vào các vấn đề thật bức xúc; việc giám sát chủ yếu mới dựa trên văn bản.⁵¹ Mặc dù Hiến pháp và Luật hoạt động giám sát của Quốc hội đã ghi nhận nhiều hình thức giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội nhưng trong hoạt động giám sát, cũng còn có những mặt chưa đạt được hiệu quả, hiệu lực cao, chế tài còn hạn chế, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.⁵² Việc giám sát một số nội dung quan trọng về quản lý, sử dụng ngân sách, về cải cách hành chính và việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân chưa làm được nhiều, còn lúng túng, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của Quốc hội với hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan hữu quan.⁵³ Hoạt động giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội còn nhiều bất cập.

Cơ chế kiểm soát, bảo đảm cho việc thi hành các quy định của Hiến pháp, xử lý các vi phạm Hiến pháp trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp, tư pháp (bảo vệ Hiến pháp) được giao cho nhiều chủ thể cùng tiến hành, chủ yếu được thực hiện thông qua các hoạt động giám sát, kiểm tra... của các chủ thể có thẩm quyền; khi phát hiện có hành vi vi phạm Hiến pháp, các chủ thể này tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý. Hoạt động bảo vệ Hiến pháp quan trọng và phổ biến nhất là xem xét và bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, công tác xem xét, xử lý những văn bản này chưa được tiến hành triệt để. Thẩm quyền hủy bỏ, đình chỉ văn bản quy phạm pháp luật trái Hiến pháp trong thực tiễn hầu như chưa được áp dụng. Hình thức kiến nghị thông qua hoạt động giám sát, kiểm tra của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệu quả chưa cao. Vì vậy, yêu cầu thực tiễn đặt ra là cần tiếp tục kiện toàn, nâng cao hiệu quả các thiết chế bảo vệ Hiến pháp, pháp luật hiện có; nhất là tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan của Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Một số thẩm quyền của Quốc hội như quyền bỏ phiếu tín nhiệm các chức danh Quốc hội bầu và phê chuẩn... thể hiện tính tiến bộ cao đã được Hiến pháp ghi nhận, song lại hầu như chưa được thực hiện trên thực tế do còn thiếu nhiều điều kiện bảo đảm (như về quy trình, thủ tục, về tổ chức bộ máy, về tài

⁵⁰ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTCNS, UBTP, Ban CTĐB.

⁵¹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của HĐDT, UBTCNS, UBKT.

⁵² Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBTCNS, UBPL, UBTP.

⁵³ Thông báo số 44-TB/TW ngày 31/3/2008 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về tổ chức, hoạt động của Quốc hội và Đảng đoàn Quốc hội.

chính...).⁵⁴ Một số thẩm quyền khác như quyết định đại xá, quyết định thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quyết định việc trưng cầu ý dân tuy đã được ghi nhận trong Hiến pháp nhưng cũng chưa có cơ chế để Quốc hội thực hiện.

Thứ ba, Hiến pháp năm 1992 quy định Quốc hội có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, một số nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được quy định còn chưa thật hợp lý. Cụ thể như việc xác định phạm vi, tính chất của "kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước", "chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia", "các vấn đề quan trọng của đất nước" chưa rành mạch, dẫn đến nhiều quyết sách quan trọng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội về tài chính, ngân sách có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và đời sống người dân lại chưa được trình Quốc hội xem xét, quyết định.⁵⁵ Trong khi ý kiến khác lại cho rằng một số nội dung trong các nghị quyết mà Quốc hội ban hành mang tính chất điều hành như "quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước", "quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia", chưa bảo đảm sự điều hành linh hoạt của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.⁵⁶ Hiến pháp quy định Quốc hội quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, Hiến pháp và các luật lại chưa có cơ chế để Quốc hội kiểm soát một cách thực chất, chứ không phải là thông qua một cách thụ động quyết toán ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương do Bộ Tài chính soạn thảo và Chính phủ trình. Việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước còn có những vấn đề chưa phản ánh đúng các yêu cầu của cuộc sống, chất lượng xem xét một số quyết định chưa cao, hiệu lực thực thi thấp, tính dự báo trong một số quyết định dài hạn còn có những bất cập.⁵⁷

Thứ tư, về bộ máy của Quốc hội, mặc dù các cơ quan của Quốc hội đã được tăng cường, nhưng so với phạm vi và tính chất hoạt động của Quốc hội, số lượng các Ủy ban vẫn còn chưa thật tương xứng với khối lượng công việc phải đảm nhiệm. Việc phần lớn các thành viên của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm cũng gây khó khăn nhất định cho Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc duy trì chế độ làm việc tập thể và quyết định theo đa số.⁵⁸

Việc triển khai thực hiện chủ trương “tăng cường năng lực, thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong quy trình lập pháp, nhất là việc thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh; hướng tới việc thảo luận, cho ý kiến, hoàn thiện văn bản luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội được

⁵⁴ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTP, Ban CTĐB.

⁵⁵ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTCNS.

⁵⁶ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Chính phủ

⁵⁷ Thông báo số 44-TB/TW ngày 31/3/2008 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về tổ chức, hoạt động của Quốc hội và Đảng đoàn Quốc hội. Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTCNS, UBTP.

⁵⁸ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBPL, UBTCNS.

thực hiện chủ yếu tại các cơ quan của Quốc hội” còn chậm.⁵⁹

Thứ năm, theo quy định tại Điều 86 của Hiến pháp, Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Điều này bộc lộ sự bất hợp lý, bởi vì tất cả các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Quốc hội nảy sinh giữa hai kỳ họp đều phải đợi đến kỳ họp tiếp theo của Quốc hội để trình, để thảo luận và quyết định. Trong điều kiện hiện nay, sự phát triển đất nước luôn biến đổi nhanh chóng, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi và diễn biến bất ngờ, khó lường, đòi hỏi bộ máy nhà nước phải có phản ứng mau lẹ, đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn thì quy định này chưa thật bảo đảm tính linh hoạt.⁶⁰

Thứ sáu, về đại biểu Quốc hội, việc một bộ phận đại biểu các cơ quan tổ chức trung ương được giới thiệu về ứng cử ở địa phương là cần thiết. Song đây cũng là vấn đề cần cải tiến, vì với phương thức hoạt động và tính chất công việc mà các đại biểu trung ương đang đảm nhận hiện nay rất khó đảm bảo sự gắn kết thực sự chặt chẽ giữa các đại biểu trung ương với các cử tri thuộc đơn vị bầu cử mà họ được bầu.

Mặt khác, Quốc hội nước ta không hoạt động thường xuyên nên đa số đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm các chức vụ trong bộ máy chính quyền hoặc các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Sự kiêm nhiệm này là cần thiết và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, nhưng chỉ nên giới hạn ở một mức độ tỷ lệ phù hợp nhằm ngăn ngừa được sự giao thoa về nhiệm vụ, quyền hạn của người đại biểu, dẫn đến xung đột lợi ích hoặc không đủ điều kiện, toàn tâm toàn ý để thực hiện nhiệm vụ đại biểu một cách thực sự hiệu quả.

Kế thừa những quy định của các bản Hiến pháp trước về bãi miễn đại biểu dân cử, Hiến pháp năm 1992 đã quy định: Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Như vậy, nhân dân có thể trực tiếp thực hiện chế độ bãi nhiệm đại biểu dân cử hoặc thực hiện gián tiếp thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Tuy nhiên, quy trình để cử tri bãi nhiệm đại biểu dân cử lại chưa được văn bản nào quy định. Trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác cũng không có quy định nào nêu rõ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phạm phải hành vi nào thì sẽ bị coi là không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Vì vậy, việc thực hiện chế độ cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong thực tế là rất khó khăn. Thực tiễn nhiều năm qua chưa có trường hợp nào đại biểu Quốc hội bị cử tri bãi nhiệm.⁶¹

4. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

Những hạn chế, bất cập nêu trên do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra, trong đó có các nguyên nhân cơ bản sau đây:

⁵⁹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH, UBPL

⁶⁰ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của UBTVQH

⁶¹ Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Ban CTĐB

Thứ nhất, Hiến pháp năm 1992 được ban hành trong bối cảnh đất nước ta vừa thoát khỏi khủng hoảng, mới bắt đầu chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa có sự hội nhập quốc tế sâu rộng; nhận thức, tư duy về thể chế và cơ chế quản lý nhà nước, quản lý xã hội chưa thật toàn diện, sâu sắc. Một số quy định của Hiến pháp về việc thực hiện nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, về nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước⁶²... đều là những vấn đề khá mới, chưa có sự nhận thức đầy đủ và sâu sắc nên một số quy định của Hiến pháp và pháp luật về các nội dung này còn chưa được cụ thể, việc tổ chức thực hiện trên thực tế cũng còn hạn chế.

Thứ hai, hoạt động giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh chưa được chú trọng cùng với việc cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp vào các đạo luật và văn bản dưới luật còn chưa đầy đủ dẫn gây khó khăn cho việc thực thi các quy định này trên thực tế. Bên cạnh đó, ý thức tôn trọng Hiến pháp, pháp luật của một số cơ quan nhà nước, trong đó bao gồm cả một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao cũng làm ảnh hưởng đến hiệu lực thực tế của Hiến pháp.

Thứ ba, sau 25 năm đổi mới, tình hình kinh tế - xã hội của nước ta đã có những thay đổi sâu sắc, toàn diện, tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng, dân chủ XHCN trong các lĩnh vực của đời sống xã hội ngày càng được mở rộng nên có những quy định của Hiến pháp năm 1992 đã bị thực tiễn vượt qua, không còn phù hợp; có những vấn đề mới cần được nghiên cứu để bổ sung vào Hiến pháp.

Do vậy, việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định của Hiến pháp năm 1992 về tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong thời điểm hiện nay là việc làm cần thiết nhằm tiếp tục thể chế hóa cụ thể và sâu sắc hơn đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, kế thừa, phát huy những quy định hợp lý, tiến bộ của các bản Hiến pháp trước đó của nước ta và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa về lập hiến ở các nước trên thế giới, góp phần vào việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

⁶² Nguyên tắc hiến định tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức dân chủ đại diện; lần đầu tiên (năm 2001), Hiến pháp bổ sung nguyên tắc Nhà nước ta là “Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”

III. TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI TRONG HIẾN PHÁP VÀ PHÁP LUẬT MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Quốc hội, với tư cách là một thiết chế nhà nước, ở mỗi quốc gia, được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau như: Quốc hội (National Assembly) (Thái Lan...), Nghị viện (Parliament) (ở Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy...), Congress (ở Mỹ, Philippines), Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (ở Trung Quốc) hay Hội đồng tư vấn Hồi giáo (ở Iran)... Căn cứ vào truyền thống pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội, tổ chức hệ thống chính trị ở mỗi nước mà quốc hội có cơ cấu bao gồm một viện hay hai viện.

Với tư cách là một thiết chế nhà nước, Quốc hội đã trải qua quá trình lịch sử lâu dài với những bước phát triển khác nhau và ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống Nhà nước và xã hội. Đây là quy luật phát triển chung của chế định Quốc hội trong lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới. Tuy Quốc hội ở mỗi nước có con đường phát triển đặc thù của mình nhưng nhìn chung có thể nhìn nhận về vai trò quan trọng của Quốc hội trong xã hội hiện đại thông qua các tiêu chí sau đây:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu của nhân dân. Quốc hội do cử tri cả nước bầu ra nên tính đại diện của nhân dân là thuộc tính vô cùng quan trọng, chi phối toàn bộ hoạt động của Quốc hội, phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa Quốc hội và nhân dân. Tính đại diện của nhân dân đã cho phép Quốc hội trở thành diễn đàn công cộng, nơi phản ánh lợi ích của các tầng lớp nhân dân, điều hoà một cách tối ưu các xung đột lợi ích giữa trung ương và địa phương, giữa các vùng miền, giữa các sắc tộc, tôn giáo...

- Quốc hội là cơ quan lập pháp. Đây là một trong những chức năng cơ bản và quan trọng nhất của Quốc hội. Quyền lập pháp của Quốc hội xuất phát từ tính chất và vị trí của cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, vì vậy chỉ có Quốc hội mới có quyền định ra các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất.

Trong quan hệ với các nhánh quyền lực còn lại như quyền hành pháp và tư pháp thì Quốc hội ngày càng có vai trò quan trọng vì Quốc hội có nhiều khả năng tác động, ảnh hưởng đến các nhánh quyền lực này. Là nơi quy tụ, tập trung và thể hiện công khai lợi ích chung của xã hội, Quốc hội đồng thời là diễn đàn để cân bằng lợi ích, khắc phục các mâu thuẫn, xung đột giữa các quyền lực.

- Chế định Quốc hội ngày càng trở nên là chế định có tính quốc tế. Đây là hệ quả của quá trình hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở các hoạt động ngoại giao, đối ngoại trong hoạt động của Quốc hội các nước, đặc biệt là việc thành lập các tổ chức liên minh Quốc hội thế giới và khu vực. Sự phổ biến rộng rãi và sự thừa nhận những tư tưởng và nguyên tắc của chủ nghĩa nghị viện trên khắp thế giới đã thực sự làm cho hoạt động của Quốc hội các nước trên thế giới trở thành nhân tố tiên bộ lịch sử.

Với tính chất, vị trí và vai trò như vậy trong bộ máy nhà nước nói riêng và trong toàn bộ đời sống xã hội nói chung, Quốc hội có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động đặc thù để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình. Sau đây là khái lược về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội trên thế giới

1. Mô hình tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội theo Hiến pháp và pháp luật một số nước

1.1. Mô hình tổ chức Quốc hội

Mỗi một quốc gia, tùy thuộc vào chế độ chính trị của mình, có những cách lựa chọn cơ cấu tổ chức của Quốc hội khác nhau. Tựu chung lại, vấn đề được xoay quanh việc lựa chọn, phân định thẩm quyền giữa các cơ cấu đã trở thành kinh điển: các viện (một viện hay hai viện), các uỷ ban và các đoàn nghị sĩ của các đảng phái chính trị (trong nghị viện đa đảng). Ở quốc hội các nước xã hội chủ nghĩa, do tính chất hoạt động không thường xuyên, có tổ chức cơ quan thường trực (Hội đồng nhà nước hoặc Đoàn Chủ tịch Xô viết hay Uỷ ban thường vụ Quốc hội).

- *Mô hình tổ chức Nghị viện hai viện:*

Mô hình tổ chức Nghị viện hai viện (Hạ viện và Thượng viện) là mô hình được tổ chức chủ yếu cho Nhà nước liên bang nhằm thỏa mãn yêu cầu cân bằng lợi ích giữa các lãnh thổ hợp thành trong một quốc gia liên bang. Hạ viện là viện đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân liên bang, do toàn thể cử tri của Liên bang bầu ra. Thượng viện là viện đại diện cho ý chí của các bang và nghị sĩ của Thượng viện thường do các bang bầu hoặc cử. Nghị viện Hoa Kỳ và Nghị viện Đức là những ví dụ tiêu biểu của mô hình tổ chức Nghị viện hai viện thuộc Nhà nước liên bang... Tuy nhiên, mô hình tổ chức Nghị viện hai viện không phải là mô hình đặc thù của nhà nước liên bang vì cũng có nhà nước liên bang với mô hình tổ chức Nghị viện một viện (các tiểu vương quốc Ả Rập); và cũng có không ít Nhà nước đơn nhất theo mô hình hai viện như Bỉ, Nepal, Tây Ban Nha, Thái Lan, Italia, Pakistan, Angieri, Hà Lan, Nam Phi, Nhật Bản⁶³...

Việc phân định thẩm quyền của Thượng viện và Hạ viện ở mỗi quốc gia cũng rất khác nhau. Thượng viện do tính chất đại diện cho các lãnh thổ, tầng lớp nên thường hoạt động như một thiết chế kiểm chế, đối trọng với Hạ viện; còn Hạ viện thể hiện ý chí chung của dân cư, chịu sức ép của họ nên luôn tỏ ra năng động hơn, phản ánh các lợi ích hàng ngày của họ.

Việc tổ chức Nghị viện thành hai viện có ưu điểm là góp phần ngăn chặn mọi sự quá tải, vội vàng, hấp tấp của Hạ viện do sức ép về thời gian, chính trị và góp phần giải quyết những mâu thuẫn về lợi ích không thống nhất có thể xảy ra giữa các vùng lãnh thổ, tầng lớp xã hội, dân tộc trong cùng một quốc gia theo con đường đã được pháp luật quy định.

⁶³ Văn phòng Quốc hội, *Tổ chức và hoạt động của Quốc hội một số nước*, Hà Nội, 2002, tr.115-117

- *Mô hình tổ chức Nghị viện một viện:*

Mô hình này thường được áp dụng phổ biến ở các nước mới được giải phóng khỏi ách thực dân, đế quốc như Lào, Ai Cập, Cộng hòa Síp, Cu ba, Việt Nam. Nguyên nhân là do nhu cầu phải thống nhất ý chí dân tộc phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước ở các nước mới được giải phóng và do ở các nước này không tồn tại một tầng lớp quý tộc đáng được quan tâm. Sự hoạt động một cách hình thức của chính viện thứ hai (Viện quý tộc) ở các nước tư bản phát triển đã gây ảnh hưởng không ít đến việc thành lập viện thứ hai ở các nước chậm phát triển. Bên cạnh đó, một hiện tượng đáng được quan tâm là một số nước chuyển từ cơ chế lưỡng viện sang cơ chế một viện, ví dụ như ở Thụy Điển (chuyển từ cơ chế lưỡng viện tồn tại từ năm 1866 sang chế độ một viện thông qua Hiến pháp 1968/69 sửa đổi), Iceland (chuyển từ chế độ lưỡng viện sang chế độ một viện từ 1991), Đan Mạch (chuyển từ chế độ lưỡng viện sang chế độ quân chủ lập hiến một viện từ năm 1953). Trong khi đó, lại có nước trở lại cơ chế lưỡng viện như Ba Lan (trở lại hệ thống lưỡng viện từ năm 1989). Điều này chứng tỏ rằng việc thành lập Quốc hội một viện hoặc hai viện ở các quốc gia phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác nhau, ví dụ như do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, truyền thống, tương quan lực lượng giữa các tầng lớp xã hội trong từng thời kỳ ở mỗi quốc gia, ảnh hưởng của nước ngoài, nhất là các nước phát triển⁶⁴.

Việc lựa chọn mô hình tổ chức nghị viện một viện được chỉ ra là thích hợp hơn cả trong tổ chức Quốc hội của chế độ dân chủ, bởi vì cơ cấu hai viện, trong đó Thượng viện thường đóng vai trò kiểm chế, đã biến Quốc hội thành vật cản, làm triệt tiêu quyền lực nhân dân. Ngoài ra còn những nguyên nhân gắn với điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, truyền thống của từng nước như do lãnh thổ nhỏ, chỉ cần một viện cũng có thể dàn xếp việc cân bằng lợi ích trong nước (Luxembua, Monaco); do khuynh hướng chung trong khu vực (các nước Bắc Âu như Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch); để tránh sự phức tạp và tốn kém (ở nhiều nước); để phù hợp với không khí chính trị đương thời và để thuận lợi trong việc phân định quyền lực với các cơ quan nhà nước khác (một số nước mới giải phóng ở Châu Phi)⁶⁵...

1.2. Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hạ viện, Chủ tịch Thượng viện

- *Chủ tịch Quốc hội*

Ở phần lớn các nước, chức danh Chủ tịch mang tính đảng phái và được bầu thông qua bầu cử trực tiếp trong Quốc hội. Thông thường, Chủ tịch Quốc hội là lãnh tụ một đảng phái chính trị nào đó trong Quốc hội. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Quốc hội được coi như đặc quyền của đảng phái chính trị.

Tại các nước vùng Scandinavơ, Chủ tịch Quốc hội thường là đại diện của đảng cầm quyền trong Chính phủ. Tại một số nước như Malaixia, Singapo, Malta, các nước châu Phi,... chức danh Chủ tịch Quốc hội không nhất thiết phải do bầu

⁶⁴ Văn phòng Quốc hội, *tlđđ*, tr.117-118.

⁶⁵ Văn phòng Quốc hội, *Báo cáo khoa học Đề tài “Cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội trong thời kỳ đổi mới đất nước”*, tháng 8-2004, tr. 8-9.

chọn. Một số nước khác lại quy định Chủ tịch Quốc hội không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Ở một vài quốc gia, Chủ tịch Quốc hội do Chủ tịch nước hoặc Vua bổ nhiệm. Ở các nước theo hệ thống một đảng, Chủ tịch Quốc hội thường là thành viên tích cực của đảng và trung thành với những tư tưởng của đảng mình. Tuy nhiên, trên cương vị Chủ tịch Quốc hội, người được bầu phải độc lập với chính kiến của các đảng phái và các quyết định của ông ta phải mang tính khách quan và phải tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật⁶⁶.

- *Chủ tịch Hạ viện*

Ở hầu hết các quốc gia, Hạ viện bầu ra người đứng đầu Hạ viện (Chủ tịch Hạ viện) trong số các nghị sĩ của Hạ viện. Ở phần lớn các nước tư bản, Chủ tịch Hạ viện thường là thành viên của đảng phái chính trị chiếm được đa số ghế trong Hạ viện. Còn đối với các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây thì trên thực tế, Chủ tịch Quốc hội phải là thành viên của Đảng cộng sản. Chủ tịch Hạ viện thường là người đứng đầu về hành chính ở Hạ viện, là đầu mối lập kế hoạch, tổ chức công việc hành chính ở Hạ viện và ở một số nước là đầu mối giải thích quy chế Hạ viện.

Chủ tịch Hạ viện thường nhận được sự giúp đỡ của các Phó Chủ tịch và Thư ký trong việc thực hiện thẩm quyền tổ chức điều hành Hạ viện. Các Phó Chủ tịch là nghị sĩ do Hạ viện bầu ra. Số lượng Phó Chủ tịch Hạ viện ở mỗi quốc gia rất khác nhau. Ngày nay, việc bầu Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Hạ viện thường được diễn ra trong phiên họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hạ viện.

- *Chủ tịch Thượng viện*

Ở một số nước, Chủ tịch Thượng viện do Thượng viện bầu ra hoặc có thể không do Thượng viện bầu ra mà chức danh này gắn liền với bộ máy hành pháp⁶⁷. Ở Ca-na-đa, Chủ tịch Thượng viện do Chính phủ bổ nhiệm theo sự đề nghị của Thượng viện. Ở Hoa Kỳ, Phó Tổng thống đương nhiên là Chủ tịch Thượng viện. Vì vậy, do gắn liền với bộ máy hành pháp nên Chủ tịch Thượng viện không mấy khi điều khiển phiên họp của Thượng viện. Thượng viện phải bầu ra một Quyền Chủ tịch để điều khiển các phiên họp⁶⁸.

1.3. Các ủy ban của Quốc hội

Ở nhiều nước trên thế giới, ủy ban của Nghị viện được quan niệm đơn giản là một tập hợp các nghị sĩ được phân công làm một số công việc cụ thể của nghị viện⁶⁹. Ủy ban là nơi cung cấp cho nghị sĩ các kiến thức chuyên sâu, các kỹ năng và là cơ cấu tổ chức cần thiết để xử lý những vấn đề phức tạp; bảo đảm một diễn đàn cho sự tham gia rộng rãi của các nhóm lợi ích và các nhóm cử tri. Các ủy ban được thành lập từ nhiều lý do khác nhau, nhưng lý do cơ bản, quan trọng nhất là yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động của nghị viện. Điều này được lý giải bởi 2

⁶⁶ Trần Tuyết Mai, *Chủ tịch Quốc hội ở một số nước trên thế giới*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 6/2000.

⁶⁷ Ở Ác-hen-ti-na, Chủ tịch Thượng viện do Phó tổng thống hoặc Tổng thống lâm thời đảm nhiệm.

⁶⁸ Văn phòng Quốc hội, *tlđđ*, tr.140.

⁶⁹ National Democratic Institute, 'Committees in Legislatures: a division of labor', *Legislative Research Series*.

nguyên nhân:

Thứ nhất, việc hình thành một hệ thống các ủy ban giúp cho công việc của nghị viện được phân thành nhiều lĩnh vực, có nội dung khác nhau và có thể được tiến hành song song với nhau. Điều này giúp tiết kiệm tối đa thời gian làm việc của nghị viện trong điều kiện thời gian hoạt động của nghị viện thường hạn hẹp. Xét ở góc độ này, số lượng ủy ban càng nhiều và sự tham gia của các ủy ban vào hoạt động của nghị viện càng sâu thì hiệu quả công việc của nghị viện càng được nâng cao;

Thứ hai, việc tổ chức để nghị sĩ hoạt động theo các ủy ban giúp cho nghị sĩ được chuyên môn hóa, dễ dàng hơn trong việc tiếp cận với công việc phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn của mình. Do đó, các nghị sĩ có điều kiện đi sâu vào những vấn đề quan tâm và theo dõi tốt hơn các hoạt động của ngành hành pháp trong lĩnh vực phụ trách, dễ dàng hơn trong việc tạo lập các mối quan hệ có liên quan đến công việc của mình⁷⁰.

- *Về cách thức tổ chức ủy ban*

Hệ thống ủy ban của nghị viện ở các nước trên thế giới được tổ chức theo nhiều cách thức khác nhau, nhưng phổ biến là:

- Tổ chức theo chức năng của nghị viện: Ủy ban lập pháp, Ủy ban ngân sách, Ủy ban điều tra, Ủy ban giám sát,...

- Tổ chức theo lĩnh vực hoạt động: Ủy ban tư pháp, Ủy ban kinh tế, Ủy ban quốc phòng - an ninh, Ủy ban đối ngoại, Ủy ban khoa học - công nghệ, Ủy ban văn hóa, giáo dục, Ủy ban các vấn đề xã hội,...

- Tổ chức theo đối tượng: Ủy ban các vấn đề về người Anh-điêng, Ủy ban các vấn đề về cựu chiến binh, Ủy ban đặc biệt về người cao tuổi (Mỹ),...

- Tổ chức theo nhiệm kỳ: Ủy ban thường trực, Ủy ban lâm thời, Ủy ban đặc biệt (ad-hoc).

- Tổ chức theo mô hình kết hợp nhiều cách thức khác nhau.

- *Về số lượng ủy ban của nghị viện*

Như đã đề cập ở trên, việc hình thành hệ thống ủy ban của nghị viện là nhằm tạo điều kiện tốt hơn trong việc theo dõi hoạt động của các ngành hành pháp, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của nghị viện. Nếu so sánh với số lượng các bộ của Chính phủ, có 3 xu hướng tổ chức các ủy ban của nghị viện như sau:

- Thứ nhất, số lượng các ủy ban nhiều hơn số bộ của Chính phủ (như Ác-hen-ti-na, Áo, Hoa Kỳ, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Niu Di-lân, Úc,...). Theo xu hướng này, mỗi ủy ban chịu trách nhiệm theo dõi một bộ, cũng có thể nhiều ủy ban cùng theo dõi một bộ (đối với những bộ phụ trách nhiều lĩnh vực). Bên cạnh đó, nghị

⁷⁰ Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu khoa học, *Chuyên đề: Cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống Ủy ban ở Nghị viện một số nước*, Hà Nội, 2006.

viện còn tổ chức một số ủy ban đặc biệt phụ trách về một lĩnh vực, đối tượng mang tính đặc thù (ví dụ: Ủy ban luật lệ, Ủy ban các vấn đề về người Anh-điêng, Ủy ban đặc biệt về người cao tuổi (Hoa Kỳ));

- Thứ hai, số lượng các ủy ban tương ứng với số bộ của Chính phủ (như Đan Mạch, Hy Lạp, Mông Cổ,...); mỗi ủy ban chịu trách nhiệm theo dõi một bộ tương ứng trong Chính phủ;

- Thứ ba, số lượng các ủy ban ít hơn số bộ của Chính phủ (như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, I-ta-li-a, Ma-lay-xi-a, Na Uy, Pháp, Trung Quốc,...); mỗi ủy ban chịu trách nhiệm theo dõi một hoặc một số bộ của Chính phủ⁷¹.

SỐ LƯỢNG ỦY BAN, CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI⁷²

STT	QUỐC GIA	SỐ ỦY BAN	SỐ BỘ
1.	Ác-hen-ti-na	29 (Thượng viện) 28 (Hạ viện)	08
2.	Áo	19	11
3.	Ấn Độ	19	49
4.	Ba Lan	20 (Thượng viện) 20 (Hạ viện)	16
5.	Bỉ	14 (Thượng viện) 15 (Hạ viện)	11
6.	Bra-xin	18 (Thượng viện) 20 (Hạ viện)	27
7.	Ca-na-đa	10 (Thượng viện) 20 (Hạ viện) 04 (Liên ủy ban)	30
8.	Đan Mạch	23	22
9.	CHLB Đức	14 (Thượng viện) 24 (Hạ viện)	15
10.	Hàn Quốc	16	24
11.	Hoa Kỳ	20 (Thượng viện) 22 (Hạ viện) 04 (Liên ủy ban)	14
12.	Hy Lạp	24	22
13.	In-đô-nê-xi-a	13	20
14.	I-ta-li-a	12 (Thượng viện) 14 (Hạ viện)	21
15.	Ma-lay-xi-a	04 (Thượng viện) 05 (Hạ viện)	25

⁷¹ Xin tham khảo tại Bảng số 2 để biết thêm chi tiết.

⁷² Số liệu trong Bản này dẫn theo Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, *Nghị viện các nước trên thế giới*, năm 1999 và một số trang Web về Nghị viện và Chính phủ các nước.

16.	Mê-hi-cô	52 (Thượng viện) 52 (Hạ viện)	32
17.	Mông Cổ	14	13
18.	Na Uy	12	17
19.	Niu Di-lân	17	11
20.	Nhật Bản	16 UB chung 02 (Hạ viện)	10
21.	Pháp	06 (Thượng viện) 06 (Hạ viện)	15
22.	Phần Lan	14	17
23.	Thái Lan	13 (Thượng viện) 15 (Hạ viện)	20
24.	Trung Quốc	06	28
25.	Úc	23 (Thượng viện) 10 (Hạ viện)	16

1.4. Đại biểu Quốc hội

Thành viên của Nghị viện ở các nước được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau với những tên gọi khác nhau. Đối với những nước theo mô hình tổ chức một viện, thành viên được gọi là đại biểu Quốc hội hay đại biểu Nghị viện. Đối với những nước theo mô hình tổ chức hai viện thì thành viên Hạ viện gọi là Hạ nghị sĩ, thành viên Thượng viện được gọi là Thượng nghị sĩ. Theo quy định của một số nước như Anh, Pháp, Nhật, Ba Lan thì nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được tính từ khi công bố kết quả bầu cử. Còn tại Trung Quốc, Cuba, nhiệm kỳ của đại biểu bắt đầu từ thời điểm diễn ra phiên họp đầu tiên của Nghị viện khoá mới.

Tuỳ theo quy định của pháp luật mỗi nước mà đại biểu Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn khác nhau. Nhưng nhìn chung, công việc chính của các đại biểu là tham gia vào các hoạt động của Nghị viện, tham gia các phiên họp của Nghị viện, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc về thẩm quyền của Nghị viện. Tại các nước theo mô hình tổ chức hai viện thì đại biểu còn có quyền tham gia các phiên họp của viện khác mà đại biểu không phải là thành viên. Tại các phiên họp của Nghị viện, đại biểu có quyền chất vấn Chính phủ và các thành viên của Chính phủ, quyền đề nghị đặt vấn đề tín nhiệm đối với Chính phủ, các thành viên của Chính phủ. Đại biểu còn có quyền sáng kiến lập pháp, quyền trình dự thảo nghị quyết...

Để bảo đảm cho hoạt động của đại biểu không gặp trở ngại, pháp luật các nước đều có quy định về những bảo đảm cho hoạt động của đại biểu như quyền bất khả xâm phạm, quyền tự do chính kiến, quyền được hưởng phụ cấp ngoài lương... Quyền bất khả xâm phạm là quyền cơ bản và quan trọng nhất nhằm bảo đảm hoạt động của đại biểu tránh sự truy xét của cơ quan hành pháp dưới bằng chứng giả. Hiến pháp Đức quy định: “Không có sự đồng ý của Bundestag thì không được bắt giam, truy cứu trách nhiệm đại biểu, trừ trường hợp đại biểu bị

bắt khi đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc trong vòng một ngày sau”. Ngoài ra pháp luật nhiều nước cũng quy định đại biểu không phải chịu trách nhiệm về những lời phát biểu công khai của mình tại các phiên họp của Nghị viện. Ví dụ như Hiến pháp Nhật Bản quy định tại các phiên họp của Nghị viện, các thành viên của hai viện không phải chịu trách nhiệm về ý kiến, lời phát biểu và các quyết định của mình. Tương tự như vậy, Điều 71 của Hiến pháp Tây Ban Nha cũng quy định “trong khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, Hạ nghị sĩ, Thượng nghị sĩ có quyền không phải chịu trách nhiệm về chính kiến và lời phát biểu của mình”. Nhằm bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động của đại biểu, các nước đều quy định đại biểu Quốc hội được hưởng thêm một khoản phụ cấp ngoài lương. Khoản phụ cấp này dùng để chi trả cho đội ngũ nhân viên giúp việc của đại biểu, chi phí đi lại để tiếp xúc cử tri, lấy ý kiến tham khảo của các chuyên gia trong các lĩnh vực để phục vụ công tác ... Tại Pháp, thành viên của Nghị viện được nhận khoản phụ cấp bằng 3 lần mức lương trung bình và một khoản tiền bằng 1/4 số tiền phụ cấp để trả tiền thuê nhà, được đi lại bằng máy bay miễn phí 40 lần.

Tương ứng với các quyền được hưởng, đại biểu có nghĩa vụ tham dự các phiên họp của Nghị viện, tham dự các cuộc họp của Ủy ban mà đại biểu là thành viên, chấp hành quy chế hoạt động của Nghị viện, không tiết lộ các thông tin mật của Nghị viện... Nếu đại biểu không thực hiện nhiệm vụ của mình đầy đủ sẽ phải chịu các hình thức kỷ luật cảnh cáo, phạt tiền và có thể bị tước quyền đại biểu. Pháp luật các nước cũng có quy định cụ thể về vấn đề này. Quy chế hoạt động của Nghị viện Pháp quy định một số biện pháp xử lý đối với những đại biểu vi phạm nội quy và quy chế như nhắc nhở và trừ 25% lương của 1 tháng, khiển trách và trừ 50% lương của 1 tháng... Còn khoản 3 Điều 63 của Hiến pháp Hy Lạp quy định nếu trong vòng 1 tháng đại biểu vắng mặt không có lý do 5 lần tại các phiên họp thì sẽ bị trừ 1/30 tiền lương trong mỗi lần vắng mặt⁷³.

Căn cứ vào thời gian và cách làm việc, có thể phân nghị viện của các nước trên thế giới thành chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp. Đặc điểm cơ bản của nghị viện không chuyên nghiệp là phần lớn nghị sĩ làm việc kiêm nhiệm và được nhận một khoản hoạt động phí; nghị viện không họp thường xuyên; có cơ quan thường trực được trao thẩm quyền rất lớn. Nghị viện chuyên nghiệp có cơ cấu gồm phần lớn là các nghị sĩ hoạt động chuyên trách và được nhận tiền lương cho việc thực hiện chức năng nghị sĩ; các Ủy ban và Hội đồng hoạt động thường xuyên; quy trình và thủ tục hoạt động của nghị viện được quy định khá cụ thể.

Việc ngày càng mở rộng các hoạt động của nghị viện đòi hỏi các nghị sĩ phải dành toàn bộ thời gian làm việc trong ngày cho công việc của Nghị viện. Vì vậy, các nghị sĩ cần một khoản thu nhập nhất định để bảo đảm cuộc sống của bản thân và gia đình. Nhiều nước áp dụng hình thức trả lương tháng cho nghị sĩ thay cho việc trả hoạt động phí tính theo ngày công. Ở các nước này, công việc của nghị sĩ được coi như một nghề và nghị sĩ được nhận tiền lương hàng tháng.

⁷³ TS. Vũ Hồng Anh, *Tổ chức và hoạt động của Nghị viện ở một số nước trên thế giới*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.98.

Ở các nước tổ chức Quốc hội theo mô hình hai viện, hạ nghị sĩ thường là đại biểu chuyên trách, không có sự kiêm nhiệm chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp nhằm tránh sự xung đột về lợi ích khi thực hiện các chức năng này. Cụ thể, hạ nghị sĩ không được đồng thời là thẩm phán Tòa án, đặc biệt là Tòa án Hiến pháp. Nhưng hạ nghị sĩ ở một số nước, nhất là các nước theo chính thể đại nghị thì có thể kiêm nhiệm chức năng lập pháp và hành pháp trong một số trường hợp. Ví dụ, hạ nghị sĩ Cộng hòa liên bang Đức có thể là thành viên Chính phủ, giáo sư giảng dạy ở các trường đại học, ở các viện nghiên cứu... Sau khi hết nhiệm kỳ, nếu hạ nghị sĩ không trúng cử đại biểu khóa sau thì họ có thể tự tìm kiếm công việc cho mình. Hơn nữa, việc tìm việc làm đối với những người đã từng là hạ nghị sĩ không khó, vì nhìn chung họ là những người có năng lực và quan hệ xã hội rộng.

Việc kiêm nhiệm của thượng nghị sĩ không khắt khe như đối với hạ nghị sĩ, vì Thượng viện ở nhiều nước chỉ giữ vai trò tham gia vào hoạt động lập pháp và qua đó thực hiện việc kiểm tra, giám sát. Ở Hoa Kỳ, Canada, Cộng hòa liên bang Đức, thượng nghị sĩ có thể kiêm nhiệm một số chức danh trong ngành tư pháp.

Trong khi đó, ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây phần lớn nghị sĩ hoạt động kiêm nhiệm. Cụ thể là đại biểu có thể là thành viên Chính phủ, thẩm phán hoặc thành viên cơ quan chính quyền địa phương các cấp... Hạn chế của việc kiêm nhiệm là các đại biểu không có nhiều thời gian tập trung cho hoạt động của Nghị viện, không thể tránh khỏi việc xung đột lợi ích khi đồng thời thực hiện nhiều chức năng. Nhưng việc kiêm nhiệm làm cho ngân sách dành cho hoạt động của nghị viện không lớn; đại biểu có thể vẫn tiếp tục công việc khác của mình nếu không tái cử.

1.5. Bộ máy giúp việc và chức danh Tổng thư ký Nghị viện

Mỗi Nghị viện, dù được tổ chức theo mô hình Nghị viện đơn nhất hay lưỡng viện, đều hình thành bộ máy tham mưu giúp việc, tư vấn để thực hiện quyền lực và bảo đảm hoạt động của mình. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội, chế độ chính trị, yếu tố truyền thống, thông lệ trong tổ chức và hoạt động,... mà Nghị viện mỗi nước có những quy định khác nhau về mô hình, tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc. Ở những nước theo mô hình lưỡng Viện thì mỗi Viện đều có bộ máy giúp việc riêng của mình. Nhìn chung, có 2 dạng tổ chức văn phòng: Văn phòng giúp việc chung cho Nghị viện và các cơ quan của Nghị viện; Văn phòng giúp việc riêng cho nghị sĩ, cho các đảng phái.

Tổng thư ký Nghị viện là người đứng đầu bộ máy Văn phòng phục vụ Nghị viện. Ở những nước tổ chức Nghị viện theo mô hình lưỡng viện, mỗi Viện đều có Tổng thư ký riêng (Anh, Ca-na-đa, Đức, Ma-lai-xia, Mê-hi-cô, Úc, Thái Lan,...); có trường hợp mỗi Viện có hai Tổng thư ký có địa vị pháp lý ngang nhau, một Tổng thư ký phụ trách hành chính, một Tổng thư ký phụ trách chuyên môn (Ác-hen-ti-na, Pháp). Tại một số nước tổ chức Nghị viện theo mô hình đơn nhất thì thường thành lập một chức danh Tổng thư ký (Áo, Đan Mạch, I-ta-li-a, Niu Di-lân, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Điển); riêng Trung Quốc có hai chức danh Tổng thư ký, một Tổng thư ký về các phiên họp, một Tổng thư ký Ủy ban thường vụ

Quốc hội.

Về trình tự bổ nhiệm, bầu Tổng thư ký, có thể xếp thành 5 nhóm cơ bản sau đây:

- Do Nghị viện bầu (tương đối phổ biến);
- Do Chủ tịch Nghị viện bổ nhiệm;
- Do Đảng cầm quyền bổ nhiệm;
- Do cơ quan hành pháp, Tổng thống hoặc Nhà Vua bổ nhiệm;
- Tuyển chọn thông qua các kỳ thi của Nhà nước, sau đó Chủ tịch Nghị viện hoặc Đảng cầm quyền hoặc Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhà nước bổ nhiệm⁷⁴.

Tại những nước mà mỗi Viện đều có chức danh Tổng thư ký thì việc bầu Tổng thư ký hầu hết do Viện tương ứng tiến hành (Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô, Nga). Tại một số nước khác, việc bổ nhiệm Tổng thư ký do Chủ tịch các Viện tương ứng (Đức) hoặc Chủ tịch Nghị viện tiến hành nhưng phải có sự đồng ý của đa số thành viên Quốc hội (Phi-líp-pin) hoặc Nhà Vua trên cơ sở đề nghị của Thủ tướng Chính phủ (Ma-lai-xia) hoặc Quốc Vương trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch các Viện tương ứng (Thái Lan) hoặc kết hợp cả hình thức do Nữ Hoàng và Chủ tịch Hạ viện bổ nhiệm (ở Anh, Tổng thư ký Nghị viện do Nữ hoàng bổ nhiệm, Tổng thư ký Hạ viện do Chủ tịch Hạ viện bổ nhiệm).

Ở những nước tổ chức Nghị viện theo mô hình đơn nhất, Tổng thư ký do Nghị viện bầu (Trung Quốc) hoặc bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Hội đồng liên bang và Hội đồng quốc gia (Áo) hoặc trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Nghị viện (Sê-nê-gan). Có một số trường hợp Tổng thư ký do Chủ tịch Nghị viện bổ nhiệm (Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Na-mi-bi-a, Cu-ba) hoặc bổ nhiệm sau khi trao đổi với các Phó Chủ tịch (Đan Mạch). Có trường hợp do Ban lãnh đạo Nghị viện bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Nghị viện (I-ta-li-a).

- *Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng thư ký Nghị viện*

Ở một số nước, Tổng thư ký Nghị viện phải được bầu hoặc bổ nhiệm trong số các nghị sĩ (Trung Quốc).

Ở một số nước, Tổng thư ký không thể là nghị sĩ và không tham gia Đảng phái chính trị (Ác-hen-ti-na, In-đô-nê-xi-a).

Ở nhiều nước châu Âu, việc lựa chọn Tổng thư ký Nghị viện dựa trên những tiêu chuẩn sau đây:

- Thẳng thắn và trung thực;
- Hiểu biết về tính chất công việc và các quy trình, thủ tục hoạt động của Nghị viện;

⁷⁴ Mr. Ugo Zampetti, Tổng thư ký Nghị viện I-ta-li-a, The role of the Secretary General in the administration of Parliament, http://www.asgp.info/Publications/CPI-English/2000_180_role_SG.pdf

- Có khả năng điều hành bộ máy giúp việc của Nghị viện;
- Có khả năng xử lý các mối quan hệ, đặc biệt là với Chủ tịch Nghị viện⁷⁵.
- *Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thư ký Nghị viện*

Tại hầu hết các nước, chức năng của Tổng thư ký Nghị viện là phụ trách, điều hành các công việc hành chính – kỹ thuật của Nghị viện, theo dõi quy trình chuẩn bị các công việc của Nghị viện; trợ lý, tham mưu, tư vấn cho Chủ tịch Nghị viện và các nghị sĩ về các vấn đề thuộc chức năng của Nghị viện, đặc biệt là quy trình, thủ tục hoạt động của Nghị viện; giữ mối liên hệ giữa Nghị viện với cơ quan thông tấn, báo chí và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thư ký Nghị viện được thể hiện trong các lĩnh vực sau đây:

- Công tác xây dựng pháp luật:

Tổng thư ký Nghị viện là người bảo đảm để các dự án luật được trình, xem xét, thông qua tại Nghị viện đúng quy trình, thủ tục (Ca-na-đa); chịu trách nhiệm về tính chính xác của các văn bản luật trước khi công bố (Anh); hiệu đính luật trước khi xuất bản (Ma-lai-xi-a). Ở Nhật Bản, Văn phòng Ban thư ký mỗi Viện có 200 cán bộ pháp luật giúp phục vụ các Ủy ban trong công tác thẩm tra các dự án luật được giao.

Tổng thư ký là trợ lý, cố vấn cho Chủ tịch Nghị viện và các nghị sĩ về các vấn đề liên quan đến công tác xây dựng pháp luật (Đức, I-ta-li-a, Đan Mạch, Sê-nê-gan,...). Ngoài ra, Tổng thư ký Nghị viện Anh có trách nhiệm bảo đảm việc chuyển các dự luật tại Hạ viện và công bố sự chấp thuận các dự luật của Hoàng gia.

- Công tác hành chính:

Tổng thư ký là người chịu trách nhiệm điều hành bộ máy hành chính của Nghị viện (Anh, Ác-hen-ti-na, Đan Mạch, Thượng viện Đức, Sê-nê-gan, Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Cu-ba); điều phối và quản lý công việc hành chính của Nghị viện dưới sự chỉ đạo bao quát của Chủ tịch Quốc hội (Thổ Nhĩ Kỳ, Hạ viện Đức); điều phối công việc hành chính hỗ trợ cho các Ủy ban (Mê-hi-cô). Ở những nước thành lập Ban thư ký Quốc hội (hoặc Ban thư ký các phiên họp), Tổng thư ký là người điều hành công việc của Ban thư ký (Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Thụy Điển, Úc, Áo).

Tổng thư ký lên kế hoạch, lập chương trình các phiên họp của Nghị viện, Chủ tịch Nghị viện, các Ủy ban và tổ chức, phục vụ các cuộc họp đó (Ác-hen-ti-na, Đan Mạch, Thái Lan,...).

Tổng thư ký chuẩn bị tài liệu, ghi biên bản các phiên họp (Ca-na-đa, I-ta-li-a, Nhật Bản) và lưu trữ biên bản phiên họp, tài liệu của Nghị viện (Thụy Điển,

⁷⁵ Văn phòng Quốc hội, *Tổ chức và hoạt động của Quốc hội một số nước*, tr. 300, Hà Nội 2002.

Ca-na-đa, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, I-ta-li-a). Ở Nhật Bản, Văn phòng Ban thư ký mỗi Viện có 200 người tốc ký ghi biên bản các phiên họp của Nghị viện và phiên họp Ủy ban⁷⁶.

Tổng thư ký là người tư vấn cho Nghị viện và cố vấn cho Chủ tịch Nghị viện về thủ tục hành chính và các quyền của nghị sĩ (Anh); tư vấn cho lãnh đạo Nghị viện, các Bộ trưởng và nghị sĩ về thủ tục, thực tiễn, các quyền của họ (Úc) hoặc về các vấn đề liên quan đến Nghị viện (Áo).

Ở một số nước khác, Tổng thư ký là trợ lý cho Chủ tịch Nghị viện (Ca-na-đa, Tổng thư ký Ủy ban thường vụ Quốc hội Trung Quốc, Thụy Điển, Sê-nê-gan, Ma-lai-xi-a); giúp Chủ tịch Nghị viện trong việc điều phối chương trình hoạt động của Nghị viện và các cơ quan phục vụ Nghị viện (Nhật Bản); giúp Chủ tịch Nghị viện trong việc đánh giá kết quả biểu quyết (Thái Lan).

- Công tác nhân sự:

Nghị viện một số nước còn trao cho Tổng thư ký chức năng quản lý nhân sự (Nhật Bản, Sê-nê-gan, Mê-hi-cô, Ma-lai-xi-a, I-ta-li-a, Ca-na-đa, Đan Mạch, In-đô-nê-xi-a...). Tuy nhiên, phạm vi quyền hạn của Tổng thư ký trong vấn đề này ở mỗi nước có sự khác nhau. Một số nước quy định Tổng thư ký vừa có quyền tuyển dụng, vừa có quyền sa thải cán bộ, nhân viên của mình. Tại một số nước khác, quyền tuyển dụng, sa thải bị giới hạn đối với người có chức vụ hoặc Tổng thư ký chỉ có thể gửi kiến nghị về việc này đến Đảng cầm quyền.

Trong một số trường hợp, Phó Tổng thư ký cũng được trao quyền quyết định một số vấn đề về nhân sự nếu được Tổng thư ký ủy quyền hoặc được Chủ tịch Nghị viện cho phép hoặc được Ủy ban chuyên môn giám sát công tác quản lý nhân sự đồng ý.

Ở Nhật, tổng số cán bộ, nhân viên của Văn phòng Ban thư ký Hạ viện là 1.300 người, trong đó có 50 nhân viên tổ chức phục vụ các cuộc họp, 100 thư ký giúp việc cho các Ủy ban, 200 người tốc ký ghi biên bản phiên họp Hạ viện và phiên họp Ủy ban, 200 cán bộ pháp luật giúp phục vụ các Ủy ban trong tổ chức thẩm tra các dự án luật được giao, 200 bảo vệ, 250 người quản trị cơ sở vật chất – kỹ thuật, 30 lễ tân đối ngoại, 100 lái xe cho Chủ tịch, Chủ nhiệm các Ủy ban và những đảng phái được cấp xe và lái xe, 30 người sửa chữa, dọn vệ sinh. Biên chế của Văn phòng Ban thư ký Thượng viện cũng tương tự⁷⁷.

- Quan hệ với cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan, tổ chức khác:

Tổng thư ký Nghị viện có vai trò quan trọng trong việc giữ mối liên hệ giữa Nghị viện với công chúng. Nghị viện các nước cho phép Tổng thư ký được quyền đưa thông tin, hình ảnh về hoạt động của Nghị viện thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đến công chúng.

Ở hầu hết các Nghị viện đều có người phát ngôn về các hoạt động của

⁷⁶ Minh Đức, *Nghị viện Nhật Bản: tổ chức phục vụ nghị sĩ*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 9/2003.

⁷⁷ Minh Đức, *Nghị viện Nhật Bản: tổ chức phục vụ nghị sĩ*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 9/2003.

Nghị viện trước công chúng, cơ quan thông tấn báo chí. Người này được cơ quan hành chính tuyển dụng và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thư ký (Es-tô-ni-a, Đức, Anh, I-ran, Is-ra-en, I-ta-li-a, Nam-bi-a, Nga, Hà Lan, Thụy Sĩ, Slo-va-ni-a). Ở Ru-ma-ni, Tổng thư ký chính là người phát ngôn của Nghị viện; ở Áo, Tổng thư ký là người giữ mối liên hệ với cơ quan thông tin đại chúng; ở Mê-hi-cô, Tổng thư ký là người công bố các cuộc thảo luận; ở Thụy Điển, Tổng thư ký là người thông báo các quyết định của Chủ tịch Nghị viện.

Ngoài ra, Tổng thư ký còn có trách nhiệm giữ liên lạc giữa Nghị viện với các cơ quan khác có trách nhiệm phục vụ hoạt động của Nghị viện hoặc có liên quan đến hoạt động của Nghị viện (Sê-nê-gan, I-ta-li-a).

- Ngân sách, tài chính của Nghị viện:

Tại hầu hết các Nghị viện, Tổng thư ký có trách nhiệm trình ngân sách hoặc giúp chuẩn bị dự án ngân sách để Hội đồng tư vấn xem xét (Đức, Anh, Đan Mạch, Es-tô-ni-a, Phi-lip-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Nam-bi-a, Ru-ma-ni, Thái Lan, Niu-di-lân, Pháp..).

Mặc dù giữa các nước có sự khác nhau về cách chi tiêu, ngân sách của Nghị viện, nhưng ở những nước không có cơ quan tài chính nội bộ hoặc cơ quan kiểm toán độc lập trong Nghị viện thì công tác quản lý các khoản chi tiêu, tài chính được giao cho Tổng thư ký (Niu-di-lân, Đan Mạch, Mê-hi-cô, Ma-lai-xi-a, Anh, Cu-ba,...). Tổng thư ký bảo đảm để các khoản chi tiêu phù hợp với ngân sách được duyệt và là người báo cáo quyết toán tài chính vào cuối năm.

- Bảo đảm cơ sở vật chất – kỹ thuật, an ninh, trật tự:

Ở một số nước, ngoài nhiệm vụ điều hành về hành chính, bảo đảm quy trình, thủ tục trong hoạt động của Nghị viện, Tổng thư ký còn có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ mọi hoạt động của Nghị viện và nghị sĩ (Nhật Bản, Cu-ba, Niu-di-lân, Pháp,...).

Tổng thư ký là người chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn, an ninh, trật tự trong hoạt động của Nghị viện. Để có thể đảm đương được nhiệm vụ này, Tổng thư ký phải là người tổ chức, phối hợp hoạt động và quyết định các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm cho hoạt động của Nghị viện được an toàn, bảo đảm an ninh nơi làm việc của Nghị viện, an ninh nội bộ, bảo vệ việc đi lại của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Nghị viện,...

Như vậy, nhiệm vụ chính của Tổng thư ký Nghị viện là điều hành bộ máy hành chính của Nghị viện và tham mưu cho Chủ tịch Nghị viện. Ở những nước có chức danh Tổng thư ký ở cả hai Viện, mỗi Tổng thư ký đều có nhiệm vụ, quyền hạn tương tự nhau. Ở Pháp, do có hai chức danh Tổng thư ký ở mỗi Viện nên nhiệm vụ, quyền hạn của từng Tổng thư ký được phân công như sau: một Tổng thư ký chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Nghị viện về công tác lập pháp, đối ngoại, thông tin, phiên họp, Ủy ban, nghiên cứu, các vấn đề Châu Âu, biên bản; một Tổng thư ký đặt dưới sự kiểm tra trực tiếp của ba nghị sĩ, có trách nhiệm về các vấn đề về tài vụ, ngân sách, kế toán, bảo hiểm, tài sản, cơ sở vật chất. Các Tổng thư ký Quốc hội Trung Quốc được phân công như sau: Tổng thư ký về các phiên

hợp chịu trách nhiệm điều hành Ban thư ký phiên họp; Tổng thư ký Ủy ban thường vụ Quốc hội làm trợ lý cho Chủ tịch Quốc hội và điều hành bộ máy của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Chế độ làm việc*

Tại hầu hết quốc gia, Tổng thư ký Nghị viện không phải là thành viên của Nghị viện, không tham gia các đảng phái. Tổng thư ký làm việc theo chế độ chuyên trách và không kiêm nhiệm các chức danh khác trái với chức trách của mình, trừ việc giảng dạy (Es-tô-ni-a, Ác-hen-ti-na, Đức, Anh). Ở Nhật Bản, Tổng thư ký là người điều hành về hành chính, cơ sở vật chất – kỹ thuật, giúp Chủ tịch Nghị viện điều hoà, phối hợp hoạt động của Nghị viện với các cơ quan khác,... Vì vậy, để có thể chuyên tâm và độc lập trong công việc, Tổng thư ký không thể là chính khách mà là quan chức thuộc ngành hành chính cao nhất – Thứ trưởng.

Tuy nhiên, tại một số nước, Tổng thư ký Nghị viện có thể làm việc kiêm nhiệm (An-đô-ra, Công-gô, Hàn Quốc, Hạ viện Gioóc-đa-ni, Ấn Độ, In-đô-nê-si-a, Niu-di-lân, Rô-ma-ni-a). Ở Na-mi-bia và Nam Phi, Tổng thư ký cũng có thể làm Thư ký thường trực của một bộ.

Ở Trung Quốc, Tổng thư ký là đại biểu Quốc hội. Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng thư ký, chức danh này còn phải làm nhiệm vụ đại biểu của cử tri.

Pháp luật các nước đều có quy định về chức danh Phó Tổng thư ký Nghị viện. Đó là người có quyền thay mặt Tổng thư ký để giải quyết những công việc thuộc lĩnh vực được phân công. Số lượng Phó Tổng thư ký có sự khác nhau ở từng nước, nhưng thường trong khoảng từ 1 đến 4 người. Trình tự bổ nhiệm Phó Tổng thư ký tương tự như trình tự bổ nhiệm Tổng thư ký. Phó Tổng thư ký chịu trách nhiệm trước Tổng thư ký hoặc Đảng cầm quyền về công việc được giao phụ trách.

- *Nhiệm kỳ của Tổng thư ký Nghị viện*

Ở một số nước, nhiệm kỳ Tổng thư ký trùng với nhiệm kỳ của Nghị viện và có thể được tái nhiệm (Trung Quốc).

Trường hợp Tổng thư ký được bầu hoặc bổ nhiệm với một nhiệm kỳ nhất định, pháp luật một số nước quy định nếu Nghị viện bị giải tán trước khi hết nhiệm kỳ hoặc Nghị viện hết nhiệm kỳ mà chưa bầu được Nghị viện mới thì Tổng thư ký vẫn tiếp tục làm việc.

Ở một số nước, Tổng thư ký được bổ nhiệm suốt đời (đến khi về hưu ở độ tuổi 60 hoặc 70) mà không phụ thuộc vào nhiệm kỳ của Nghị viện. Ở Anh, Tổng thư ký chỉ từ chức khi đủ 65 tuổi hoặc theo nguyện vọng cá nhân.

- *Bãi nhiệm Tổng thư ký Nghị viện*

Thẩm quyền và trình tự bãi nhiệm Tổng thư ký Nghị viện tương tự như việc bầu hoặc bổ nhiệm chức danh này. Việc bãi nhiệm Tổng thư ký có thể do Chủ tịch Nghị viện quyết định (An-đô-ra, Hy Lạp, Ấn Độ, Rô-ma-ni-a); có thể

bằng một nghị quyết của Nghị viện (Phi-lip-pin, Chi-lê, Phần Lan, Đức,...) hoặc có thể theo lệnh của Nhà Vua trên cơ sở đề nghị của Nghị viện (Anh).

Ở U-ru-guay, để bãi nhiệm Tổng thư ký, Thượng viện bỏ phiếu bất tín nhiệm Tổng thư ký, nếu có đa số phiếu đơn giản tán thành thì Nghị viện ra nghị quyết bãi nhiệm Tổng thư ký.

2. Môi quan hệ giữa Quốc hội với các thiết chế trong bộ máy nhà nước theo Hiến pháp và pháp luật một số nước

Hiến pháp và pháp luật các nước, thông qua việc xác định rõ những ranh giới về thẩm quyền, vị trí pháp lý của từng cơ quan thuộc các nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp đã tạo cơ sở cho mỗi nhánh thực hiện đúng thẩm quyền được giao, đồng thời có thể theo dõi, đánh giá, kiểm soát lẫn nhau. Mỗi quan hệ này phản ánh nguyên tắc phân chia quyền lực ở mỗi nước. Do vậy, ở các nước, mỗi quan hệ giữa quốc hội với chính phủ (cơ quan hành pháp) và tòa án (cơ quan tư pháp) có sự khác nhau giữa những nước tổ chức bộ máy nhà nước theo nguyên tắc phân quyền “cứng rắn” (thường ở các nước theo chế độ cộng hòa tổng thống hoặc lưỡng tính) và những nước theo nguyên tắc phân quyền “mềm dẻo” (những nước cộng hòa nghị viện hoặc quân chủ nghị viện).

2.1. Quốc hội và cơ quan hành pháp

Nhìn chung, ở các nước theo chế độ cộng hòa tổng thống, có sự phân định khá dứt khoát về thẩm quyền lập pháp và hành pháp. Tuy nhiên, giữa các cơ quan này có sự kiểm soát và đối trọng lẫn nhau. Theo đó, tổng thống do nhân dân bầu ra, đồng thời là người đứng đầu bộ máy hành pháp; tổng thống không có sáng quyền lập pháp nhưng có thể tác động đến hoạt động lập pháp thông qua việc thực hiện quyền phủ quyết trong trường hợp nghị viện thông qua luật không phù hợp với đường lối của hành pháp; nghị viện cũng do nhân dân bầu ra và nắm quyền lập pháp, nhưng hoạt động lập pháp của nghị viện thường căn cứ vào chương trình hoạt động hằng năm của hành pháp do tổng thống đề xuất. Ở những nước này, nghị viện không có quyền đặt vấn đề giải tán chính phủ, nhưng có thể tác động tới hành pháp thông qua quyền quyết định ngân sách, phân bổ ngân sách, phê chuẩn điều ước quốc tế do chính phủ ký, phê chuẩn các thành viên trong bộ máy hành pháp do tổng thống đề trình hoặc phế truất tổng thống bằng thủ tục luận tội.

Khác với các nước theo nguyên tắc phân quyền “cứng rắn”, ở các nước cộng hòa nghị viện hoặc quân chủ nghị viện, có sự lệ thuộc và liên hệ giữa nghị viện và chính phủ, trong đó, sự phân chia vai trò và trách nhiệm chỉ mang tính hình thức. Nghị viện do nhân dân bầu ra là cơ quan lập pháp nhưng chính phủ - cơ quan hành pháp do nghị viện thành lập vẫn có sáng quyền lập pháp. Đặc biệt, ở những nước mà đảng chiếm đa số ghế ở nghị viện đứng ra thành lập chính phủ thì vai trò quan trọng của chính phủ đối với hoạt động lập pháp của nghị viện càng thể hiện rõ ràng hơn. Ngược lại, chính phủ do nghị viện thành lập thực hiện quyền hành pháp, tuy nhiên, nghị viện có khả năng tác động đến hoạt động của chính phủ thông qua quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ và quyền từ chối tín

nhiệm chính phủ.

Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật các nước, có thể thấy mối quan hệ giữa quốc hội và cơ quan hành pháp được thể hiện chủ yếu ở một số điểm sau đây:

- *Quốc hội tham gia thành lập chính phủ*

Nghị viện các nước tham gia vào việc thành lập Chính phủ theo những mức độ khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội và hình thức chính thể của nước đó. Các đảng phái trong Nghị viện có vai trò rất quan trọng trong quá trình này.

Ở một số nước theo chính thể cộng hoà tổng thống như Hoa Kỳ, Ecuador, việc nguyên thủ quốc gia bổ nhiệm bộ trưởng phải có sự tán thành của Thượng viện, ở Philippines cần có sự tán thành của một uỷ ban đặc biệt với thành phần bao gồm Chủ tịch Thượng viện và các thành viên đại diện cho mỗi viện.

Ở các nước theo chính thể cộng hoà đại nghị, nguyên thủ quốc gia thường bổ nhiệm thủ lĩnh đảng hoặc liên minh đảng thắng cử làm Thủ tướng và bầu các thành viên khác của Chính phủ theo đề nghị của Thủ tướng (Hy Lạp, Ấn Độ, Italia, Canada). ở một số nước như Đức, Nhật, Tây Ban Nha, Nghị viện trực tiếp bầu Thủ tướng. ở Thụy Điển, văn bản bổ nhiệm Thủ tướng do Chủ tịch Nghị viện ký và Quốc vương không tham gia vào việc hình thành Chính phủ.

Ở các nước theo chính thể hỗn hợp, nguyên thủ quốc gia thường bổ nhiệm Thủ tướng từ một trong số các thủ lĩnh của đảng hoặc liên minh đảng thắng cử và bổ nhiệm các bộ trưởng theo đề nghị của Thủ tướng. ở một số nước như Nga, Triều Tiên, Tổng thống chỉ có thể bổ nhiệm Thủ tướng với sự tán thành của Nghị viện. ở Pháp, khi Tổng thống và Thủ tướng đều không có đa số ủng hộ trong Nghị viện thì Thủ tướng có vai trò rất lớn trong việc hình thành Chính phủ, tuy vậy, một vài ghế bộ trưởng chỉ có thể được bổ nhiệm nếu có ý kiến của Tổng thống.

Sau khi được thành lập, để Chính phủ đi vào hoạt động, pháp luật một số nước còn quy định một số điều kiện nhất định. Chẳng hạn như ở Hy Lạp, Italia, Séc, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Moldova..., để Chính phủ có thể trực tiếp bắt đầu công việc của mình, chương trình hành động và thành phần của Chính phủ phải được Nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm. ở Italia, Chính phủ cần phải nhận được sự ủng hộ của cả hai viện trong vòng 10 ngày sau khi thành lập. ở Cộng hoà Séc, Chính phủ cần phải có được sự tín nhiệm của Hạ viện trong vòng 30 ngày sau khi thành lập. Ngược lại, ở các nước vùng Tây Bắc châu Âu, Chính phủ không nhất thiết phải nhận được sự bỏ phiếu tín nhiệm và có thể hoạt động cho đến thời điểm Nghị viện không còn tín nhiệm nữa.

- *Quốc hội hạn chế quyền lực của Chính phủ, giám sát và kiểm soát Chính phủ*

Ở những nước có chính phủ được nghị viện thành lập, việc quốc hội hạn chế quyền lực của chính phủ, giám sát và kiểm soát chính phủ được thể hiện rõ

nét ở việc quốc hội có thể bỏ phiếu tín nhiệm, bắt tín nhiệm đối với chính phủ, thành viên chính phủ xuất phát từ việc chính phủ phải chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước nghị viện.

- Bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ (vote of confidence)

Bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ thường xảy ra khi chính phủ tự đặt vấn đề tín nhiệm ra trước nghị viện để kiểm tra mức độ tín nhiệm của nghị viện đối với mình hoặc để gây sức ép với nghị viện trong việc xem xét, thông qua một chính sách, đường lối hay một dự án luật. Khi đó, kết quả bất lợi từ cuộc bỏ phiếu tín nhiệm ở nghị viện có thể dẫn đến sự từ chức tập thể của chính phủ. Ví dụ, năm 1990, thủ tướng Thụy Điển đưa “kiến nghị cả gói” để nghị viện biểu quyết và tuyên bố nếu nghị viện không thông qua “kiến nghị cả gói”, chính phủ sẽ tự từ chức mà không đợi thủ tục bỏ phiếu bắt tín nhiệm. Nghị viện Thụy Điển không thông qua kiến nghị và Chính phủ đã tự từ chức⁷⁸.

Ở các nước, quyền kiến nghị một cuộc bỏ phiếu tín nhiệm thường được quy định cho người đứng đầu chính phủ. Ví dụ, ở Xlô-vê-ni-a, thủ tướng chính phủ có thể gửi văn bản đến chủ tịch nghị viện đề nghị nghị viện bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ. Việc bỏ phiếu diễn ra không sớm hơn 48 giờ, không muộn hơn 7 ngày làm việc sau khi kiến nghị được trình. Thủ tướng chính phủ có thể gắn việc bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ với việc thông qua một dự án luật, có nghĩa là thái độ của nghị viện đối với dự án luật (tán thành hay không tán thành) cũng là thái độ đối với chính phủ (tín nhiệm hay không tín nhiệm). Trong trường hợp này, thủ tướng sẽ nêu vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ trước khi nghị viện biểu quyết về dự án luật. Nghị viện sẽ không bỏ phiếu tín nhiệm riêng, mà thay vào đó, kết quả biểu quyết dự án luật cũng chính là kết quả bỏ phiếu tín nhiệm. Nếu nghị viện biểu quyết tán thành dự án luật của chính phủ thì cuộc bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ được coi là đã thông qua. Ngược lại, nếu nghị viện biểu quyết không ủng hộ dự án luật thì cuộc bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ được coi là không thành công. Trong trường hợp thứ hai, tổng thống, các nhóm đảng hoặc ít nhất mười nghị sỹ có quyền đề xuất ứng cử viên thủ tướng trong vòng bảy ngày. Ở Nga, thủ tướng chính phủ liên bang Nga có thể chủ động đặt vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ liên bang trước Duma Quốc gia khi có lý do hợp lý. Văn bản đề nghị đó phải được phổ biến ngay lập tức trong các đại biểu Duma Quốc gia. Trường hợp thủ tướng đặt vấn đề tín nhiệm vào thời điểm các đại biểu Duma Quốc gia đề xuất hoặc đang xem xét kiến nghị bỏ phiếu bắt tín nhiệm thì kiến nghị của các đại biểu về việc bỏ phiếu bắt tín nhiệm chính phủ sẽ được xem xét trước. Trong trường hợp Duma Quốc gia thông qua nghị quyết về bắt tín nhiệm chính phủ, nhưng tổng thống tuyên bố không đồng ý với quyết định của Duma Quốc gia, đề nghị của thủ tướng chính phủ liên bang Nga sẽ được xem xét sau ba tháng kể từ ngày đệ trình đề nghị.

Bỏ phiếu tín nhiệm là một phương thức khá hiệu quả để gây sức ép đối với nghị viện, nhất là khi việc từ chức tập thể của chính phủ có thể kéo theo sự giải

⁷⁸ Minh Thy, *Hai hình thức bỏ phiếu bắt tín nhiệm*, bài đăng trên trang báo điện tử Người đại biểu nhân dân (<http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=77&NewsId=95969>)

tán nghị viện và ấn định một cuộc bầu cử nghị viện mới. Tuy vậy, đây cũng là sự mạo hiểm lớn cho chính phủ, bởi vì nếu không giành được sự tín nhiệm cần thiết từ nghị viện thì chính phủ sẽ gặp nhiều khó khăn, thậm chí không thể thực hiện chính sách mà mình đang theo đuổi. Hơn nữa, nếu nghị viện bị giải tán và bầu nghị viện mới thì không phải bao giờ chính phủ cũ cũng chiếm được đa số trong nghị viện. Chính vì thế, thông thường chính phủ các nước chỉ sử dụng biện pháp này khi tin chắc vào lợi thế tương quan lực lượng của mình vào thời điểm bỏ phiếu.

- Bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, thành viên chính phủ (vote of nonconfidence)

Bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, thành viên chính phủ là hoạt động thể hiện thái độ không đồng tình của nghị viện đối với đường lối, chính sách hay những hành động cụ thể nào đó của chính phủ, thành viên chính phủ. Bỏ phiếu bất tín nhiệm nếu được thông qua có thể kéo theo sự từ chức của chính phủ, thành viên chính phủ hoặc có thể dẫn tới việc giải tán nghị viện. Ở những nước theo mô hình hai viện, quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ thường chỉ thuộc về hạ viện, vì hạ viện là cơ quan do dân bầu, trực tiếp đại diện cho nhân dân; chính phủ trong chính thể đại nghị thường được thành lập từ đảng đa số ở hạ viện mà không bắt nguồn từ thượng viện.

Kiến nghị về việc bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ thường được đưa ra sau khi có kết quả của hoạt động giám sát và nghị viện thấy rằng chính phủ không còn đủ tín nhiệm để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, để bảo đảm sự ổn định của chính phủ, pháp luật các nước thường yêu cầu kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm phải do một số lượng đại biểu đáng kể đưa ra, đồng thời, phải tuân thủ những quy trình chặt chẽ. Ví dụ, ở Nga, Duma Quốc gia có thể bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với chính phủ liên bang Nga khi có ít nhất 1/5 tổng số đại biểu đề xuất kiến nghị. Kiến nghị được trình lên Hội đồng Duma Quốc gia phải kèm theo dự thảo nghị quyết của Duma Quốc gia, danh sách và chữ ký của những đại biểu Duma Quốc gia đề xuất. Duma Quốc gia phải xem xét vấn đề bất tín nhiệm chính phủ trong vòng một tuần kể từ khi kiến nghị được đưa ra. Ở Nhật Bản, kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ của các nghị sỹ cần phải trình bằng văn bản cùng với chữ ký của ít nhất 50 nghị sỹ ủng hộ, trong đó, nêu rõ lý do kiến nghị. Ở nghị viện Xô-vê-ni-a, sau khi phiên chất vấn về hoạt động của chính phủ hoặc của một bộ trưởng kết thúc, ít nhất mười nghị sỹ có thể yêu cầu nghị viện bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ hoặc bộ trưởng đó. Kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm sau khi kết thúc chất vấn luôn được ưu tiên biểu quyết trước kiến nghị về việc đánh giá trả lời chất vấn của chính phủ.

Bên cạnh đó, để tránh những cuộc khủng hoảng chính phủ kéo dài do nghị viện có thể phải mất nhiều thời gian để thành lập chính phủ mới, pháp luật một số nước yêu cầu việc “bỏ phiếu bất tín nhiệm mang tính chất xây dựng”, điều đó có nghĩa là nghị viện không chỉ thông qua nghị quyết bất tín nhiệm mà còn phải xác định được người đứng đầu chính phủ mới, khi đó, kết quả biểu quyết mới được công nhận. Ví dụ, ở Đức, Bundestag (hạ viện Đức) chỉ có thể thể hiện sự bất tín

nhiệm đối với thủ tướng liên bang bằng cách bầu ra người kế nhiệm và đề nghị tổng thống liên bang truất quyền thủ tướng cũ. Tổng thống buộc phải làm điều đó và bổ nhiệm thủ tướng mới⁷⁹. Ở X lô-vê-ni-a, trường hợp bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ, các nghị sỹ đưa ra kiến nghị cũng phải đồng thời đề xuất ứng cử viên thủ tướng chính phủ mới, khi đó cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm mới được tiến hành⁸⁰.

Ngoài ra, trong một số trường hợp, nghị viện không cần phải đưa vấn đề bất tín nhiệm ra biểu quyết mà chỉ cần thể hiện sự bất tín nhiệm của mình bằng cách không thông qua một kiến nghị có tính chất đặc biệt của chính phủ. Điều 50 của Hiến pháp Pháp quy định: “Khi nào hạ viện chấp thuận kiến nghị phê bình hoặc không chấp thuận kiến nghị hay tuyên cáo về chính sách tổng quát của chính phủ thì thủ tướng phải đệ đơn từ chức lên tổng thống”.

Về mặt thủ tục, sau khi kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm được đưa ra trước nghị viện, không phải việc biểu quyết sẽ được tiến hành ngay mà thủ tướng, các vị bộ trưởng của chính phủ còn được phép báo cáo, tranh luận, phản biện về những vấn đề liên quan. Những phiên thảo luận như thế thậm chí có thể kéo dài vài ngày. Kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm có thể không được thực hiện khi có những thay đổi về số người ủng hộ trong các phiên thảo luận này. Ví dụ, ở Nga, thủ tướng chính phủ hoặc một trong các phó thủ tướng có quyền phát biểu tại phiên họp của Duma Quốc gia thảo luận về kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm. Trong quá trình thảo luận, thủ tướng chính phủ và những thành viên khác của chính phủ có thể được phát biểu để cung cấp thêm thông tin, nhưng không quá ba phút. Các đại biểu Duma Quốc gia đặt câu hỏi cho thủ tướng và những thành viên khác của chính phủ, bày tỏ ý kiến đồng ý với việc bỏ phiếu bất tín nhiệm hay phản đối kiến nghị. Tại phiên họp thảo luận vấn đề này, nếu đại biểu đã có kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm quyết định rút tên khỏi danh sách kiến nghị và số lượng đại biểu kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm chỉ còn ít hơn 1/5 tổng số đại biểu Duma Quốc gia thì vấn đề bỏ phiếu bất tín nhiệm sẽ bị loại khỏi chương trình làm việc của Duma Quốc gia mà không cần biểu quyết bỏ sung. Quá trình thảo luận chấm dứt khi có đề nghị chấm dứt được đa số các đại biểu tham gia biểu quyết tán thành.

Thông thường, nghị quyết bất tín nhiệm đối với chính phủ được thông qua khi được đa số thành viên nghị viện tán thành (đa số tuyệt đối hoặc đa số tương đối). Ngoài ra, do tính chất nghiêm trọng của vấn đề bỏ phiếu bất tín nhiệm nên một số nước còn quy định kết quả bỏ phiếu bất tín nhiệm phải được một số lượng nghị sỹ nhất định đồng ý thì mới được công nhận. Ví dụ, ở Thụy Điển, nghị viện có thể tuyên bố một bộ trưởng không còn giành được tín nhiệm của nghị viện khi hơn một nửa tổng số nghị sỹ tán thành. Kết quả của cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm này phải có ít nhất một phần mười tổng số nghị sỹ đồng ý thì cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm mới được công nhận. Khi đó, bộ trưởng không được tín nhiệm sẽ bị bãi

⁷⁹ Điều 67 Đạo luật cơ bản Đức.

⁸⁰ Hoài Thu, Bỏ phiếu bất tín nhiệm Quốc hội Slovenia: Chất vấn là cơ sở để kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm, Báo điện tử Đại biểu nhân dân (địa chỉ website: <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=132&ItemId=95967&GroupId=1013>)

nhiệm. Nếu tuyên bố bất tín nhiệm có liên quan tới thủ tướng chính phủ, toàn bộ chính phủ dưới quyền thủ tướng sẽ bị bãi nhiệm⁸¹. Ở Nga, nghị quyết bất tín nhiệm chính phủ được thông qua khi có đa số của tổng số đại biểu Duma tán thành. Trong trường hợp tổng thống liên bang không đồng ý với quyết định của Duma Quốc gia về việc bất tín nhiệm chính phủ và trong vòng ba tháng Duma Quốc gia một lần nữa lại bày tỏ sự bất tín nhiệm đối với chính phủ, tổng thống hoặc phải tuyên bố bãi nhiệm chính phủ hoặc giải tán Duma⁸². Ở Xi-lô-vê-ni-a, trường hợp chính phủ không nhận được sự tín nhiệm của nghị viện, tổng thống có thể yêu cầu bỏ phiếu tín nhiệm lại nhưng chỉ được một lần. Nếu cuộc bỏ phiếu tín nhiệm lần một gắn với biểu quyết một dự án luật, cuộc bỏ phiếu tín nhiệm lần hai không được gắn với dự án luật nữa. Nếu bị bỏ phiếu bất tín nhiệm hoặc không thành công trong bỏ phiếu tín nhiệm, thủ tướng phải thông báo bằng văn bản cho chủ tịch nghị viện về việc từ chức của mình hoặc của bộ trưởng.

- Quốc hội xét xử các quan chức hành pháp (luận tội - impeachment)

Hoạt động xét xử các quan chức hành pháp (còn gọi là luận tội hay thủ tục “đàn hạch”) có thể được tiến hành cả ở các nước theo chính thể đại nghị và các nước theo chính thể cộng hòa tổng thống khi qua các cuộc điều tra của nghị viện (thường do các ủy ban điều tra tiến hành) có những bằng chứng cho thấy các quan chức của nhà nước đã phạm tội lạm dụng chức quyền. Luận tội có nguồn gốc đầu tiên ở nước Anh, nhưng được thực hiện một cách triệt để nhất ở Hoa Kỳ, nơi nghị viện được đánh giá là rất có thực quyền so với các nước trên thế giới. Ở nước này, luận tội là một quyền lực của ngành lập pháp, được dùng đến để chính thức truy tố một quan chức của chính phủ vì những hành động phạm pháp thực hiện trong khi đang tại chức. Trong trường hợp luận tội các quan chức liên bang, hạ viện có toàn quyền đưa ra lời buộc tội về hành vi bất chính có thể dẫn tới việc xét xử ở tòa án. Thượng viện cũng có toàn quyền kiểm tra những trường hợp luận tội và xác minh xem các quan chức là có tội hay vô tội. Khi bị phát hiện là phạm tội, quan chức liên bang sẽ buộc phải rời khỏi cơ quan nhà nước⁸³.

Việc luận tội được tiến hành theo hình thức một cuộc xét xử mà trong đó mỗi bên có quyền mời nhân chứng và thực hiện việc thẩm vấn. Ở Hoa Kỳ, khi tiến hành luận tội, các thượng nghị sỹ phải tuyên thệ và chánh án tòa án tối cao là chủ tọa. Quyết định luận tội chỉ được đưa ra khi có được sự đồng ý của ít nhất hai phần ba số thượng nghị sỹ có mặt.

Trên thực tế, mặc dù việc luận tội có nhiều ý nghĩa dân chủ nhưng rất ít khi được sử dụng. Nước Anh, quê hương của nghị viện và của thủ tục này đã 200

⁸¹ Lê Anh, *Các công cụ giám sát của nghị sỹ Thụy Điển*, bài đăng trên website của Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử thuộc Ban công tác đại biểu của Ủy ban thường vụ Quốc hội (tại địa chỉ: <http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=108&catid=434&distid=2683>).

⁸² Lê Anh, *Quy trình bỏ phiếu bất tín nhiệm ở Duma Quốc gia Nga*, bài đăng trên website của Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử thuộc Ban công tác đại biểu của Ủy ban thường vụ Quốc hội (tại địa chỉ: <http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=108&catid=434&distid=2052>).

⁸³ Khái quát về chính quyền Mỹ, Chương 4: ngành lập pháp, quyền lực của quốc hội (tài liệu được cung cấp tại website của đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam (http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_usgovernment_iii.html)).

năm nay chưa sử dụng đến thủ tục luận tội (lần cuối cùng được áp dụng vào năm 1805). Còn ở Hoa Kỳ, thủ tục luận tội thường chỉ được áp dụng trong những trường hợp có sự vi phạm nghiêm trọng với số lần áp dụng rất hạn chế.

1.2. Quốc hội và cơ quan tư pháp (Tòa án)

Ở các nước, cơ quan tư pháp (tòa án) thường có tính độc lập cao cả về tổ chức và hoạt động, do đó, sự tương tác giữa cơ quan này với các cơ quan khác trong tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó có quốc hội, thường khá hạn chế. Tuy vậy, về mối quan hệ giữa quốc hội và cơ quan tư pháp, Hiến pháp và pháp luật một số nước cũng quy định ngoài việc tham gia thành lập Chính phủ, Nghị viện các nước còn tham gia vào việc thành lập các cơ quan tư pháp dưới những hình thức khác nhau. Điều 2 Chương 2 của Hiến pháp Hoa Kỳ quy định Tổng thống có quyền bổ nhiệm các thẩm phán của Tòa án tối cao theo đề nghị và với sự đồng ý của Thượng viện. ở Pháp, cả hai viện bầu phần lớn các thành viên Tòa án công lý cấp cao - cơ quan tư pháp đặc biệt có thẩm quyền xem xét những vụ việc về tội phản quốc của Tổng thống (Điều 67, 68 - Hiến pháp 1958). Ở Đức, hai viện bầu các thẩm phán của Tòa án Hiến pháp liên bang, Hạ viện bầu một nửa số thành viên của Ủy ban bổ nhiệm thẩm phán - cơ quan có quyền bổ nhiệm thẩm phán của tòa án tối cao liên bang. Ở Nga, Hội đồng liên bang (Thượng viện) bổ nhiệm các thẩm phán của Tòa án Hiến pháp, Tòa án tối cao và Tòa án Trọng tài tối cao liên bang theo giới thiệu của Tổng thống.

Bên cạnh việc tham gia nhất định vào việc thành lập các cơ quan tư pháp, pháp luật một số nước còn quy định một số thẩm quyền của nghị viện trong việc quyết định các vấn đề tư pháp. Về nguyên tắc, việc quyết định các vấn đề tư pháp không phải là một thẩm quyền đặc trưng của Nghị viện, bởi lẽ, theo nguyên tắc phân chia quyền lực, thẩm quyền xét xử chỉ thuộc về cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, hoạt động của các Ủy ban điều tra của Nghị viện ở một số nước đã vượt ra khỏi giới hạn của sự giám sát và được tiến hành tương tự hoạt động xét hỏi của các cơ quan điều tra thuộc hệ thống cơ quan tư pháp. Điều 82 của Hiến pháp I-ta-li-a quy định: "Ủy ban điều tra tiến hành nghiên cứu và kiểm tra với những thẩm quyền và giới hạn như đối với cơ quan tư pháp". Ở Hoa Kỳ, tất cả các Ủy ban của Thượng viện và một số ủy ban của Hạ viện có thẩm quyền điều tra rất rộng lớn. Sự vắng mặt của nhân chứng trong phiên họp của những Ủy ban đó được xem là coi thường Nghị viện và có thể phải chịu trách nhiệm về hình sự (tương tự như khi vắng mặt tại Tòa án). Pháp luật một số nước còn quy định Nghị viện có quyền khởi tố những người lãnh đạo cao cấp của Nhà nước. Theo quy định tại Điều 103 Hiến pháp Bungari, Nghị viện có thể buộc tội Tổng thống hoặc Phó Tổng thống về tội phản quốc hoặc vi phạm Hiến pháp, sau đó vụ việc sẽ do Tòa án Hiến pháp xem xét. Ở một số nước như Pháp, để xét xử các nhà lãnh đạo nhà nước, Nghị viện thành lập cơ quan xét xử riêng từ các thành viên của mình. Ở Anh, Thượng viện đồng thời là cấp tòa án cao nhất và hoạt động như tòa án phúc thẩm hoặc sơ thẩm (đối với những vụ việc liên quan đến giới quý tộc). Các phán quyết của Thượng viện có tính chất chung thẩm. Chủ tịch Thượng viện là người đứng đầu hệ thống Tòa án Anh.

IV. KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA HIẾN PHÁP VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

1. Những yêu cầu đặt ra đối với tổ chức, hoạt động của Quốc hội ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay

Hiến pháp năm 1992 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bước đầu thiết lập cơ sở cho quá trình đổi mới và cải cách bộ máy nhà nước phù hợp với tiến trình đổi mới của Nhà nước ta.

Trong thời gian qua, tổ chức và hoạt động của Quốc hội đã không ngừng được đổi mới, hoàn thiện; hoạt động của Quốc hội trên các lĩnh vực lập pháp, giám sát, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước ngày càng hiệu quả, thực chất. Quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và các văn bản pháp luật khác có liên quan về cơ bản đã tạo khung pháp lý tương đối đầy đủ, vững chắc cho tổ chức và hoạt động của Quốc hội trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, nội hàm về Nhà nước pháp quyền vẫn chưa được thể hiện cụ thể và xuyên suốt trong Hiến pháp năm 1992 và các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước, nhất là trong các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước nói chung và Quốc hội nói riêng. Tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong thực tiễn vẫn còn gặp những bất cập như đã nêu ở phần trên⁸⁴, chưa đáp ứng được những yêu cầu đặt ra trong tình hình mới.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã chỉ rõ: "*Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội; tăng hợp lý số lượng đại biểu chuyên trách, phát huy tốt hơn vai trò của đại biểu và đoàn đại biểu Quốc hội. Tổ chức lại một số Ủy ban của Quốc hội; nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội... Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.*" Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI vừa qua cũng tiếp tục khẳng định cần: "*Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.*"⁸⁵.

Đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011), các văn kiện khác của Đại

⁸⁴ Xin xem phần 3 của Báo cáo này.

⁸⁵ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, tr.248, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đang đặt ra yêu cầu sửa đổi Hiến pháp nói chung và chế định Quốc hội trong Hiến pháp nói riêng *để khẳng định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất thực hiện quyền lập hiến và lập pháp; làm tốt chức năng giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; xác định rõ thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia.*

Do đó, việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về Quốc hội trong Hiến pháp năm 1992 có ý nghĩa lý luận và giá trị thực tiễn cao để phục vụ việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của Hiến pháp nói riêng và hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta.

Chúng tôi cho rằng việc sửa đổi, bổ sung các quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội cần quán triệt các quan điểm sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; bảo đảm mục tiêu tiếp tục phát huy dân chủ theo đúng định hướng đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Theo đó, các quy định của Hiến pháp về Quốc hội sẽ được sửa đổi, bổ sung theo hướng thể hiện rõ chủ quyền thuộc về nhân dân, đặc biệt trong những vấn đề thuộc quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân như bầu cử, trưng cầu ý dân, phúc quyết Hiến pháp...; xác định rõ cơ chế sử dụng quyền lực nhà nước một cách trực tiếp và gián tiếp của nhân dân; cơ chế nhân dân giám sát hoạt động của Quốc hội.

Thứ hai, làm rõ cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa Quốc hội với các cơ quan nhà nước khác trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đặc biệt, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Hiến pháp về Quốc hội cũng sẽ tập trung làm rõ cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa Quốc hội với Chính phủ, Quốc hội với các cơ quan tư pháp, mối quan hệ giữa Quốc hội với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Thứ ba, đổi mới Quốc hội phải được tiến hành trong tổng thể đổi mới bộ máy nhà nước. Chúng tôi thấy rằng bộ máy nhà nước là một hệ thống thống nhất các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Trong điều kiện tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước tập trung như ở nước ta, thì mỗi cơ quan nhà nước đều có vị trí, vai trò quan trọng. Trong bộ máy nhà nước, mỗi cơ quan đều có sự độc lập nhất định nhưng lại nằm trong một hệ thống có sự “*phân công và phối hợp*” lẫn nhau. Vì vậy, xét theo lôgic của vấn đề, đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội phải được tiến hành trong tổng thể đổi mới hệ thống các cơ quan nhà nước nhằm tạo nên hiệu quả và hiệu lực của cả hệ thống chính quyền. Đồng

thời, đổi mới Quốc hội sẽ tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước khác.

Thứ tư, phải tiến hành đổi mới đồng bộ cả về tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Chính do yêu cầu công việc, hoạt động của Quốc hội mà cần có đổi mới về mặt tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội. Đồng thời, chính đổi mới về tổ chức sẽ tạo điều kiện cho việc thực thi đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Tổ chức bộ máy của Quốc hội là một thể thống nhất, các cơ quan của Quốc hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đồng thời, mỗi cơ cấu đều tham gia vào một mức độ nhất định vào việc thực hiện chức năng của Quốc hội. Vì vậy, cần xét đến tính hệ thống trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội nhằm phát huy đầy đủ vị trí, vai trò của mỗi cơ cấu trong bộ máy của Quốc hội.

Việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội muốn đạt hiệu quả phải xuất phát từ việc xác định rõ những cơ cấu cần có với vị trí và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của mỗi cơ cấu đó trong tổng thể hoạt động chung của Quốc hội. Hiệu quả của quá trình đổi mới cơ cấu tổ chức của Quốc hội phụ thuộc rất nhiều vào tính hợp lý và tính khoa học trong việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn cho mỗi cơ cấu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của Hiến pháp về tổ chức, hoạt động của Quốc hội trong Hiến pháp

Trên cơ sở quán triệt những quan điểm trên đây về đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, chúng tôi xin đề xuất một số nội dung cụ thể về sửa đổi, bổ sung một số quy định về Quốc hội trong Hiến pháp năm 1992 như sau:

2.1. Về Quốc hội.

2.1.1. Về vị trí, vai trò của Quốc hội:

Khẳng định Quốc hội là cơ quan thực hiện “quyền lập pháp”. Việc quy định Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập pháp là nhằm thể chế hóa quan điểm của Cương lĩnh về việc “*phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”⁸⁶.

Đồng thời, cần bỏ từ “*duy nhất*” trong câu “*Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp*” như Hiến pháp hiện hành. Bởi vì, một mặt, khi quy định Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập pháp thì đương nhiên việc ban hành luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Mặt khác, đối với quyền lập hiến, về

⁸⁶ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.85.

bản chất, đây là quyền của nhân dân, vì thế, thẩm quyền này không hoàn toàn thuộc quyền của cơ quan lập pháp mà là quyền của nhân dân.

2.1.2. Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội:

- **Về quyền lập pháp:**

- *Xác định rõ hơn nội hàm của quyền “lập pháp” của Quốc hội.* Theo đó, nên xác định quyền “lập pháp” theo nghĩa rộng, bao gồm cả việc quyết định vấn đề quan trọng của đất nước như quyết định phân bổ ngân sách, quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách thuế, quyết định chủ trương đầu tư công trình, dự án quan trọng quốc gia ...

Theo tinh thần đó, cần phải sửa đổi, quy định về vấn đề này một cách rõ ràng, cụ thể để Quốc hội có thể thật sự thực hiện được thẩm quyền của mình trong việc thực hiện một số quyết định quan trọng chứ không phải quyết định hình thức như hiện nay. Các vấn đề quan trọng quốc gia cần phải được Quốc hội quyết định thông qua hình thức ban hành luật, chẳng hạn như luật về ngân sách nhà nước hằng năm...

- *Bỏ quy định về việc lập Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh (khoản 1 Điều 84 Hiến pháp năm 1992)*

Một trong những hạn chế lớn nhất của Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hiện nay là việc lập, quyết định chương trình vẫn còn hình thức, thiếu tính đồng bộ, khả thi, dẫn đến Chương trình thường xuyên phải điều chỉnh, nhất là đối với Chương trình nhiệm kỳ Quốc hội.

Thực tế cho thấy, việc xác định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cho 5 năm đã tỏ ra không còn phù hợp trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng hiện nay, đòi hỏi các nhu cầu xây dựng luật, pháp lệnh cần phải được đáp ứng ngay để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, dẫn đến các chương trình đặt ra không còn phù hợp, phải điều chỉnh nhiều lần. Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh liên tục phải điều chỉnh, nhưng Quốc hội chỉ họp một năm hai kỳ, nên để bảo đảm tính kịp thời, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã phải quy định thủ tục điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đơn giản theo hướng: Quốc hội quyết định chương trình nhưng việc điều chỉnh chương trình lại do Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện⁸⁷. Chúng tôi cho rằng, quy định này là không phù hợp trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, đề nghị bỏ thẩm quyền quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội tại khoản 1 Điều 84 Hiến pháp năm 1992 để rộng đường

⁸⁷ Điều 29 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

cho Luật tổ chức Quốc hội quy định về thẩm quyền này theo hướng: không lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội vì Chương trình này thiếu tính khả thi và luôn phải thay đổi; trước mắt nếu vẫn duy trì chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm thì cần được đổi mới căn bản, sao cho kết hợp chặt chẽ giữa nhu cầu của Chính phủ trong việc ban hành luật làm cơ sở để tổ chức và quản trị đất nước với tư cách là cơ quan hành pháp với thẩm quyền của Quốc hội với tư cách là cơ quan lập pháp thực hiện nhiệm vụ thẩm tra và quyết định.

- *Nghiên cứu mở rộng diện chủ thể có quyền trình sáng kiến về luật.* Theo quy định tại Điều 87 Hiến pháp hiện hành, việc trình dự án luật thường mới chỉ xuất phát từ nhu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước hoặc một số chủ thể khác có tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, như các tổ chức chính trị - xã hội mà chưa quan tâm đúng mức đến nhu cầu của các đối tượng bị quản lý và tính chất xã hội của hoạt động lập pháp. Do đó, cần nghiên cứu mở rộng diện chủ thể có quyền trình sáng kiến về luật. Chẳng hạn như: việc đề xuất dự án luật về thuế có thể xuất phát từ sáng kiến của các hiệp hội doanh nghiệp (đối tượng nộp thuế); việc trình các dự án luật có phạm vi điều chỉnh liên quan đến quyền, nghĩa vụ của một cộng đồng dân cư có thể xuất phát từ sáng kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời, xây dựng cơ chế để cho sáng kiến về luật được thực hiện. Việc mở rộng như vậy vừa bảo đảm tính dân chủ, vừa bảo đảm tính xã hội trong hoạt động lập pháp, làm cho hoạt động lập pháp sát thực hơn nhu cầu của xã hội. Trong trường hợp không mở rộng diện chủ thể có quyền trình sáng kiến về luật thì nên cho áp dụng cơ chế “bảo trợ dự án luật”, tức là các dự án luật do các tổ chức, nhóm lợi ích trong xã hội soạn thảo, nếu được một chủ thể có quyền trình dự án luật “bảo trợ” thì cũng được trình ra để Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét.

- ***Về quyền giám sát của Quốc hội:***

Đây là quyền phái sinh từ quyền lập pháp của Quốc hội. Do đó, cùng với sửa đổi các quy định về quyền lập pháp cần làm rõ phạm vi, đối tượng giám sát tối cao của Quốc hội bao gồm những cơ quan nào, hoạt động nào? Phân định rõ thẩm quyền giám sát của Quốc hội đối với Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Với tinh thần đó, chúng tôi đề nghị quan tâm chỉnh sửa một số quy định sau đây trong Hiến pháp nhằm góp phần tiếp tục đổi mới hoạt động giám sát của Quốc hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội:

- ***Thứ nhất***, làm rõ nội hàm về “quyền giám sát tối cao của Quốc hội”.⁸⁸

Hiện nay chưa có cách hiểu thống nhất thế nào là quyền giám sát tối cao của Quốc hội. Quyền giám sát của Quốc hội không độc lập mà là quyền phái sinh từ quyền lập pháp của Quốc hội nên nó quan hệ chặt chẽ và bổ sung cho quyền lập pháp của Quốc hội. Vì vậy xác định chủ thể giám sát, đối tượng chịu sự giám sát và phạm vi của hoạt động giám sát tối cao như thế nào?

+ *Về chủ thể của quyền giám sát tối cao*. Quốc hội là chủ thể duy nhất của quyền giám sát tối cao hay chủ thể của quyền giám sát tối cao còn bao gồm cả Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội?

Chúng tôi cho rằng, có sự khác nhau để phân biệt giữa hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội với hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội bởi các tiêu chí: *Thứ nhất*, chủ thể thực hiện quyền giám sát tối cao là tập thể đại biểu Quốc hội tại kỳ họp; *Thứ hai*, đối tượng chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội không bị hạn chế; *Thứ ba*, nội dung giám sát tối cao là giám sát việc thi hành các văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất; *Thứ tư*, nghị quyết của Quốc hội về kết quả hoạt động giám sát có giá trị pháp lý cao nhất trong số các báo cáo, kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát khác⁸⁹.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước, tức là thẩm quyền giám sát của Quốc hội có tính bao trùm và toàn diện lên tất cả các hoạt động của bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, Quốc hội với tư cách là một tập thể các đại biểu Quốc hội hoạt động tại kỳ họp thì không thể thực hiện một cách hiệu quả hoạt động giám sát mà Quốc hội phải phân công thực hiện quyền giám sát cho Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội thông qua việc ban hành văn bản quy định về thẩm quyền và phạm vi giám sát của từng chủ thể. Do vậy, nói chủ thể quyền giám sát tối cao thì chỉ có Quốc hội (theo đúng nghĩa là phiên họp toàn thể), còn nếu nói chủ thể tham gia thực hiện quyền đó thì cần phải hiểu bao gồm: Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

+ *Về đối tượng chịu sự giám sát*: chúng tôi cho rằng, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước nhưng để bảo đảm tính khả thi của quy định này, thì cần phân định phù hợp thẩm quyền giám sát của Quốc hội với Hội đồng nhân dân. Theo đó, Quốc hội chỉ nên trực tiếp

⁸⁸ Khoản 2 Điều 84 Hiến pháp năm 1992.

⁸⁹ Tờ trình Quốc hội về Dự án luật hoạt động giám sát của Quốc hội, ngày 29 tháng 11 năm 2002.

giám sát các cơ quan và người đứng đầu các cơ quan do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn như Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước... Đối với hoạt động giám sát tại địa phương nên phân cấp một cách hợp lý cho Hội đồng nhân dân các cấp để tránh chồng chéo, trùng lặp và khó khả thi.

Đặc biệt, đối với giám sát các cơ quan tư pháp, chúng tôi cho rằng, Hiến pháp cũng cần sửa đổi theo hướng bảo đảm tính độc lập của Tòa án, tôn trọng nguyên tắc Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất và khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật⁹⁰.

+ *Về phạm vi giám sát*: Hiến pháp hiện hành quy định Quốc hội giám sát “*văn bản*” của các cơ quan nhà có thẩm quyền⁹¹ (được hiểu bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng pháp luật). Trong khi Luật hoạt động giám sát lại quy định thẩm quyền này của Quốc hội trong phạm vi các văn bản quy phạm pháp luật. Chúng tôi cho rằng, nếu quy định thẩm quyền giám sát văn bản là quá rộng và không khả thi, vì vậy, đề nghị sửa quy định này trong Hiến pháp theo hướng Quốc hội chỉ giám sát “*văn bản quy phạm pháp luật*” của đối tượng chịu sự giám sát.

- Thứ hai, về vấn đề giám sát và bảo vệ Hiến pháp:

Theo các quy định hiện hành của Hiến pháp năm 1992, việc bảo vệ Hiến pháp ở nước ta được giao cho các thiết chế quyền lực nhà nước ở trung ương, bao gồm Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đây là một cơ chế phi tập trung, đồng thời chưa bao gồm nhiệm vụ và thẩm quyền của một số thiết chế quan trọng khác của Nhà nước và của hệ thống chính trị nước ta như Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành hiến pháp. Trong khi đó, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các thiết chế này liên quan mật thiết đến Hiến pháp và có nhiều cơ hội, khả năng để phát hiện, xử lý hoặc đề xuất xử lý những trường hợp không phù hợp với Hiến pháp hoặc vi phạm Hiến pháp.

Với cơ chế này, hoạt động bảo vệ Hiến pháp ở nước ta trong thời gian qua đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành, cơ chế này đã

⁹⁰ Nội dung giám sát với cơ quan tư pháp xin xem cụ thể kiến nghị tại mục 2.5 của Báo cáo này.

⁹¹ Khoản 9 Điều 84, khoản 5 Điều 91 Hiến pháp năm 1992.

bộc lộ một số bất cập, hạn chế như đã nêu ở mục 3 phần II của Báo cáo này.

Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định rõ cần phải "xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền"; "xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp". Tiếp đó, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5, khóa X khẳng định một trong những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tính tối cao, toàn vẹn của Hiến pháp là "xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp".

Chính vì vậy, chúng tôi đề xuất nên thành lập cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp (theo mô hình Hội đồng bảo hiến hoặc Tòa án Hiến pháp) với chức năng xem xét, đưa ra kết luận nhằm giúp Quốc hội phát hiện kịp thời về khả năng có những quy định, quyết định trái với Hiến pháp, vi phạm Hiến pháp.

- **Về quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước:**

Cần phân định rõ thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước với thẩm quyền của Chính phủ trong công tác quản lý, điều hành. Đặc biệt là trong việc quyết định kế hoạch kinh tế - xã hội của đất nước, quyết định chính sách tài chính tiền tệ quốc gia, quyết định công trình quan trọng quốc gia, trong việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ... thẩm quyền của Quốc hội đến đâu, Chính phủ đến đâu?

Có thể nói, việc quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước là một trong ba chức năng cơ bản của Quốc hội, nhưng trong thời gian qua, chức năng này chưa được luật định một cách bài bản, khoa học, có hiệu lực, hiệu quả. Nếu như chức năng lập pháp và giám sát đều được điều chỉnh bằng một đạo luật, thì hiện nay, chức năng quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước chưa được điều chỉnh đầy đủ, toàn diện trong một đạo luật nào. Về lĩnh vực này hiện Quốc hội mới ban hành Nghị quyết số 66/2006/QH11 ngày 29/6/2006 về dự án công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; quy trình thông qua một số quyết định của Quốc hội về vấn đề quan trọng của đất nước mới chỉ được điều chỉnh trong Nội quy kỳ họp Quốc hội và tản mạn ở một số văn bản khác. Vì vậy, Hiến pháp năm 1992 cần có những sửa đổi, bổ sung về vấn đề này theo hướng:

- Luật hóa chức năng của Quốc hội quyết định các vấn đề quan trọng quốc gia;

- Cân nhắc bổ sung việc quy định Quốc hội thông qua quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước bằng hình thức luật, đặc biệt là trong vấn đề quyết định ngân sách;

- Làm rõ hơn thẩm quyền “*Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*” tại khoản 3 Điều 84 Hiến pháp năm 1992. Theo đó, đề nghị sửa thẩm quyền này thành Quốc hội “*Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách và nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*” nhằm xác định rõ hơn mối quan hệ giữa Quốc hội và Chính phủ trong việc phát triển kinh tế - xã hội, theo đó, Quốc hội quyết định các mục tiêu định hướng chung, cơ bản của quá trình phát triển đất nước, làm cơ sở cho hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ.

- *Làm rõ thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định trung cầu ý dân.*

Ở nước ta, Hiến pháp hiện tại đã có quy định về việc Quốc hội quyết định các vấn đề trung cầu ý dân (Điều 84). Tuy nhiên, để hiện thực hóa khả năng thực hiện quyền của nhân dân trong các cuộc trung cầu ý dân, chúng tôi cho rằng Hiến pháp cần quy định rõ thủ tục quyết định trung cầu ý dân. Theo đó, Hiến pháp cần xác định rõ những chủ thể có thể đề xuất Quốc hội thảo luận và quyết định về vấn đề này. Theo kinh nghiệm của các nước, việc trung cầu ý dân có thể được Quốc hội thảo luận và quyết định khi có một tỉ lệ nhất định các nghị sĩ yêu cầu (1/10 ở Thụy Điển (Điều 15, Chương 8), 1/5 ở Cộng hòa Pháp (Điều 11)...). Trong điều kiện hiện nay ở nước ta, chúng tôi cho rằng Hiến pháp nên quy định ở mức tỷ lệ 1/5 (tức là 20% tương ứng với mức có thể đề xuất xem xét bỏ phiếu tín nhiệm) là phù hợp. Cách thức và quy trình cụ thể để tiến hành trung cầu ý dân do luật định.

Đồng thời, Hiến pháp cũng cần nêu rõ nội dung cần trung cầu ý dân nhằm bảo đảm cơ chế thực hiện quyền lực trực tiếp của nhân dân.

2.1.3. Về nguyên tắc làm việc của Quốc hội.

Việc sửa đổi các quy định về nguyên tắc làm việc của Quốc hội sẽ là một nội dung quan trọng nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong động của Quốc hội, cụ thể như sau:

- ***Thứ nhất là*** cần khẳng định rõ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị, quyết định theo đa số và ý kiến của thiểu số được ghi nhận. Hiện tại, Điều 6 Hiến pháp 1992 quy định Quốc hội hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng trong hoạt động của Quốc hội, nguyên tắc làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số cần được ưu tiên hơn do mỗi đại biểu Quốc hội đều có vị trí ngang nhau, đều do cử tri trực tiếp bầu ra.

Mặt khác, mặc dù hoạt động theo nguyên tắc quyết định theo đa số, nhưng Quốc hội cũng cần đảm bảo quyền của ý kiến thiểu số có cơ hội được thể hiện. Vì vậy, cần bổ sung trong Hiến pháp quy định về nguyên tắc bảo vệ ý kiến thiểu số trong hoạt động của Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội.

- ***Thứ hai là*** bổ sung quy định về túc số và tính kết quả biểu quyết theo số

lượng đại biểu có mặt. Để đảm bảo nguyên tắc hoạt động theo chế độ hội nghị, quyết định theo đa số, nguyên tắc đảm bảo số lượng đại biểu cần thiết để phiên họp có giá trị cũng cần được ghi nhận. Ngoài ra, hiện tại tỷ lệ biểu quyết để thông qua các quyết định của Quốc hội được tính trên mẫu số là tổng số đại biểu Quốc hội. Chúng tôi cho rằng quy định này chưa có tính hợp lý, bởi vì như vậy các đại biểu Quốc hội vắng mặt tại phiên họp sẽ có tác động lớn đến kết quả biểu quyết chung của Quốc hội (sự vắng mặt của họ được tính ngang bằng với giá trị của một lá phiếu không biểu quyết). Trong khi đó, theo nguyên tắc làm việc của Quốc hội thì các vấn đề cần phải được các đại biểu thảo luận thấu đáo trước khi biểu quyết. Việc để một đại biểu vắng mặt không tham gia thảo luận được thể hiện thái độ như một đại biểu tham gia biểu quyết là hoàn toàn không hợp lý.

- **Thứ ba là** cần bổ sung nguyên tắc hoạt động công khai của Quốc hội. Đây là điều kiện cần thiết đảm bảo cho sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Quốc hội. Do vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung nguyên tắc Quốc hội họp công khai, công chúng được vào nghe, trừ những nội dung được đa số đại biểu Quốc hội nhất trí tiến hành họp kín.

2.2. Về Ủy ban thường vụ Quốc hội

2.2.1. Xác định rõ hơn vị trí, vai trò và của Ủy ban thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội giữa hai kỳ họp:

Trong cơ cấu tổ chức của Quốc hội nước ta, Ủy ban thường vụ Quốc hội được xác định là cơ quan thường trực của Quốc hội. Tuy nhiên, trên thực tế thì Ủy ban thường vụ Quốc hội đang đảm đương nhiều nhiệm vụ quyền hạn khác, kể cả trong thời gian diễn ra kỳ họp Quốc hội.

Nhằm tăng cường vai trò của Quốc hội, tăng cường nguyên tắc làm việc tập thể của Quốc hội, chúng tôi kiến nghị cần sửa đổi các quy định của Hiến pháp theo hướng xác định rõ vị trí của Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, có chức năng chủ yếu là thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp và chức năng xác định chương trình làm việc của Quốc hội. Theo hướng này, các quyết định của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc các lĩnh vực thẩm quyền của Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp cần phải trình Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp tiếp theo của Quốc hội mới có giá trị chính thức.

2.2.2. Về cơ cấu, tổ chức của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Theo quy định hiện nay của Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội, thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có những thẩm quyền nhất định không chỉ trong thời gian Quốc hội không họp, mà ngay cả khi Quốc hội đang họp, trong đó đáng chú ý là những nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực lập pháp và giám sát. Với số

lượng thành viên như những nhiệm kỳ Quốc hội vừa qua, rõ ràng phải đảm nhiệm những khối lượng công việc rất lớn, trong khi số lượng thành viên không nhiều; xét ở một chừng mực nhất định điều này ít nhiều cũng sẽ tác động tới hiệu quả việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì vậy, để bảo đảm cho Ủy ban thường vụ Quốc hội có đủ sức hoàn thành nhiệm vụ của mình, về lâu dài, cần nghiên cứu khả năng tăng cường hợp lý số lượng thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội so với hiện nay (theo hướng, bên cạnh việc nghiên cứu bố trí cơ cấu một số vị trí mang tính chuyên trách, việc tăng cường này có thể gắn với vị trí là người đứng đầu các Ủy ban của Quốc hội được thành lập mới, người đứng đầu các Ủy ban của Quốc hội trong trường hợp nâng cấp các cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành các Ủy ban của Quốc hội...). Bên cạnh đó, trong cơ cấu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cần nghiên cứu để có sự phân công hiệu quả hơn các thành viên phụ trách các mảng công việc.

Đồng thời cũng cần làm rõ mối quan hệ giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

2.2.3. Về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Về thẩm quyền ban hành pháp lệnh: đề nghị không quy định thẩm quyền ban hành pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hiến pháp hiện hành quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền ban hành pháp lệnh xuất phát từ vị trí của Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Đây là việc Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện ủy quyền lập pháp của Quốc hội. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta đã tương đối hoàn thiện, quy trình lập pháp đã bảo đảm được việc ban hành các đạo luật một cách nhanh chóng, theo quy trình rút gọn hoặc một luật sửa nhiều luật, vì vậy, để bảo đảm tính pháp quyền trong hoạt động lập pháp, đề nghị không quy định thẩm quyền ban hành pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về thẩm quyền giải thích Hiến pháp: Cần nhắc có nên tiếp tục giao Ủy ban thường vụ Quốc hội đảm nhiệm nhiệm vụ giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh hay không. Bởi vì, nếu sửa đổi Hiến pháp năm 1992 theo hướng thành lập cơ quan chuyên trách bảo vệ Hiến pháp, thì thẩm quyền giải thích Hiến pháp nên giao cho cơ quan này.

- Cần cần nhắc xem xét có nên đặt vấn đề về thẩm quyền giám sát của Quốc hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương (khoản 5 Điều 91 Hiến pháp năm 1992) hay không vì một số lý do sau đây:

Theo quy định của Hiến pháp hiện hành, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân; Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền giám sát hoạt

động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chúng tôi nhận thấy việc thiết kế mối quan hệ giữa Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp như vậy có những điểm chưa hợp lý. Quốc hội là cơ quan đại diện cho lợi ích quốc gia, do nhân dân cả nước bầu ra nhưng không vì vậy trở thành cơ quan đại biểu cao nhất, đứng trên và có quyền giám sát đối với Hội đồng nhân dân các cấp. Về bản chất, Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân các địa phương trực tiếp bầu ra, nhận sự ủy quyền của nhân dân để giải quyết các công việc của địa phương. Do đó, trong mối quan hệ giữa Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Hiến pháp chỉ nên quy định việc Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể hướng dẫn, trao đổi kinh nghiệm hoạt động đối với Hội đồng nhân dân các cấp, bỏ quyền hạn giám sát Hội đồng nhân dân của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Về thẩm quyền điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh:* chúng tôi cho rằng, việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính là vấn đề quan trọng, không chỉ liên quan đến việc thay đổi về địa giới hành chính mà còn liên quan đến vấn đề tổ chức bộ máy, nhân lực, tài chính để triển khai thực hiện, đặc biệt là phải bảo đảm thể hiện được ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, việc quyết định địa giới hành chính các cấp phải được Quốc hội phê chuẩn. Do đặc thù Quốc hội nước ta hoạt động không thường xuyên, khối lượng công việc trong các kỳ họp là khá lớn nên phương án giao thẩm quyền này cho Ủy ban thường vụ Quốc hội cũng có những yếu tố hợp lý nhất định. Theo đó, cần chuyển thẩm quyền này của Chính phủ từ Hiến pháp hiện hành sang Ủy ban thường vụ Quốc hội; giao Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Chính phủ.

2.3. Về hệ thống Ủy ban của Quốc hội

Tiếp tục phương hướng tăng cường vai trò của các Ủy ban của Quốc hội, chúng tôi đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể của Hiến pháp như sau:

- **Thứ nhất là** Quốc hội sẽ quyết định số lượng và cơ cấu các Ủy ban của Quốc hội trong từng nhiệm kỳ Quốc hội và có thể điều chỉnh khi cần thiết. Điều này cũng đảm bảo sự tương ứng với thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc điều chỉnh cấu trúc của Chính phủ trong từng nhiệm kỳ. Bên cạnh đó, do giữa Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội không có sự khác biệt về bản chất nên chúng tôi cũng đề nghị gọi chung các cơ quan này là Ủy ban của Quốc hội để đảm bảo sự đơn giản, dễ hiểu trong các quy định của Hiến pháp.

- **Thứ hai là** để khẳng định và tăng cường quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong việc yêu cầu cung cấp thông tin, cần bổ sung quy định các Ủy ban có quyền yêu cầu các chủ thể cung cấp thông tin bằng các

hình thức văn bản; điều tra; điều trần.

- **Thứ ba là** để phù hợp với yêu cầu giám sát việc bổ nhiệm các chức danh cao cấp trong bộ máy công vụ của hành pháp và các chức danh tư pháp, cần bổ sung quy định các Ủy ban của Quốc hội có quyền tổ chức điều trần để xem xét các nhân sự này.

- Thứ tư là về số lượng các Ủy ban của Quốc hội:

Qua thực tiễn hoạt động của Quốc hội cho thấy rằng: Việc nâng cao vị trí, vai trò của Quốc hội trên các phương diện nói trên đòi hỏi không chỉ nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, mà còn phải tăng cường cả về tổ chức bộ máy. Trong điều kiện hiện nay, khi mà yêu cầu xây dựng các văn bản pháp luật ngày càng nhiều và việc thực hiện quyền giám sát tối cao của Quốc hội cần phải được tiến hành thường xuyên hơn, thì cần thiết phải có những cơ quan đủ sức để giúp Quốc hội thực hiện có hiệu quả trên các phương diện đó.

Bên cạnh việc kiện toàn và củng cố tổ chức nhân sự các cơ quan của Quốc hội, trong thời gian qua, đã có nhiều hội thảo và cũng có nhiều ý kiến đề xuất việc thành lập mới một số cơ quan của Quốc hội. Việc sửa đổi Luật tổ chức Quốc hội năm 2007 với giải quyết được việc tách 2 Ủy ban thành 4 Ủy ban với lý do cho rằng cần kiểm nghiệm thực tiễn, khi chín muồi sẽ xem xét, quyết định việc tiếp tục tách hay thành lập thêm các Ủy ban khác.

Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu về đổi mới cơ cấu tổ chức của Quốc hội theo hướng tách hoặc thành lập thêm một số Ủy ban để giúp Quốc hội thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trên một số lĩnh vực công tác là việc làm rất có ý nghĩa. Cũng có ý kiến cho rằng, việc thành lập mới các Ủy ban này cần bảo đảm số lượng các Ủy ban của Quốc hội lên tương ứng với số lượng các bộ của Chính phủ nhằm tăng tính chuyên sâu và bảo đảm cho việc thẩm tra, giám sát lĩnh vực do từng bộ quản lý được sâu sát, hiệu quả.

Thực tiễn hoạt động của những khoá gần đây cũng cho thấy rằng, nhu cầu cá biệt hoá nhiệm vụ, quyền hạn các cơ quan của Quốc hội đang đặt ra ngày càng bức xúc. Trong khi mỗi năm Quốc hội chỉ họp hai kỳ thường lệ, số đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn, thì việc tăng cường khả năng hoạt động của các cơ quan của Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội là điều đáng được quan tâm. Tuy nhiên, nếu chỉ thuần túy tăng cường bộ phận thường trực và tăng thêm số đại biểu Quốc hội chuyên trách của các Ủy ban cũng chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt là góp phần giải quyết được tình trạng quá tải về công việc, mà chưa giải quyết triệt để được nguyên nhân cơ bản làm suy giảm hiệu quả, hiệu lực hoạt động của những Ủy ban đó. Điều quan trọng là, bên cạnh việc tăng cường về số lượng, chất lượng các thành viên chuyên trách

trong các Ủy ban của Quốc hội, cần phân định rõ các lĩnh vực hoạt động cụ thể của mỗi Ủy ban. Có như vậy, các Ủy ban - với tính chất là những “trụ cột” cơ bản trong hoạt động của Quốc hội mới có điều kiện đi sâu vào việc xem xét những vấn đề cụ thể và việc tham mưu, giúp Quốc hội mới thực sự có chất lượng, hiệu quả.

2.4. Về đại biểu Quốc hội

- Tăng cường số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở các cơ quan của Quốc hội và ở Đoàn đại biểu Quốc hội:

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương Đảng khoá VII đã chỉ rõ: "*Hướng lâu dài là Quốc hội chuyển sang hoạt động thường xuyên*"⁹².

Hiện nay, trong điều kiện Quốc hội chưa hoạt động thường xuyên, mỗi năm chỉ họp thường lệ hai kỳ và thời gian của mỗi kỳ họp khoảng một tháng, thì việc tổ chức các cơ quan thường trực của Quốc hội theo hướng hoạt động chuyên trách là một trong những yêu cầu bức xúc đang được đặt ra.

Số lượng đại biểu chuyên trách của Quốc hội khóa XIII hiện nay mặc dù đã tăng đáng kể so với các khóa trước nhưng so với tổng số đại biểu Quốc hội và so với những yêu cầu, nhiệm vụ đang đặt ra là còn quá ít. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng nếu được khắc phục sẽ tạo điều kiện để Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội ngày càng thực hiện tốt được các yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng lớn mà thực tiễn đặt ra. Do vậy, việc Đại hội X và Đại hội XI của Đảng tiếp tục nêu vấn đề "*tăng hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách*" là phù hợp với xu thế thực tiễn.

Nâng cao số lượng và chất lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách là yêu cầu quan trọng để đổi mới và nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Để thực hiện tốt yêu cầu này, Hiến pháp cần ghi nhận một số nội dung cơ bản về tỷ lệ và tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội chuyên trách, làm cơ sở cho Luật tổ chức Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội tiếp tục cụ thể hóa nội dung này trên một số phương diện sau đây:

+ Cần phải quy định rõ ràng các tiêu chuẩn của những người ra ứng cử đại biểu Quốc hội. Quốc hội cần có một tỷ lệ thích đáng những đại biểu là các chuyên gia kinh tế, chuyên gia pháp luật đã trải qua kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan của Quốc hội, cơ quan của Chính phủ để giúp Quốc hội nghiên cứu, quyết định các vấn đề thuộc lĩnh vực này.

⁹² Đảng cộng sản Việt Nam (1995), Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương khoá VII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 27.

+ Cần chuẩn bị nhân sự cho đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ngay từ khi chuẩn bị bầu cử. Quy định rõ tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ và nội dung hoạt động cụ thể của đại biểu Quốc hội chuyên trách; kết hợp hài hòa giữa tính đại biểu và tính chuyên nghiệp trong hoạt động của đại biểu Quốc hội. Phân biệt quyền hạn của đại biểu chuyên trách với quyền hạn của đại biểu không chuyên trách để đại biểu chuyên trách thấy rõ vị trí, vai trò của mình. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các đại biểu Quốc hội chuyên trách hoạt động có hiệu quả như: trụ sở làm việc, phương tiện đi lại, tài liệu, thông tin liên lạc, v.v... Mặt khác, cần chú ý đến vấn đề bảo đảm việc bố trí công việc cho đại biểu chuyên trách sau khi hết nhiệm kỳ của Quốc hội.

- *Quy định bổ sung quyền miễn trừ trách nhiệm của đại biểu Quốc hội:*

Theo quy định của Hiến pháp 1992, đại biểu Quốc hội được hưởng quyền bất khả xâm phạm, hay cụ thể hơn là quyền không bị truy tố, bắt giam đại biểu Quốc hội khi không có sự đồng ý của Quốc hội, hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian Quốc hội không họp. Tuy nhiên, một quyền quan trọng hơn để đảm bảo hiệu quả hoạt động của Quốc hội là quyền miễn trừ trách nhiệm thì chưa được Hiến pháp 1992 quy định. Đây là đặc quyền của đại biểu Quốc hội trong việc không phải chịu trách nhiệm về dân sự và hình sự (tất nhiên vẫn phải chịu trách nhiệm về mặt chính trị) vì những phát biểu hay biểu quyết của mình tại Quốc hội nhằm tạo điều kiện cho đại biểu có thể tự do thể hiện tư tưởng của mình trong các cuộc tranh luận, thảo luận tại Quốc hội. Với tính chất quan trọng của nó, quyền này được phần lớn Hiến pháp các nước quy định và cũng đã được Hiến pháp 1946 của nước ta đề cập. Do vậy, chúng tôi đề xuất cần bổ sung quyền này trong các quy định của Hiến pháp 1992.

- *Quy định các trường hợp tránh xung đột lợi ích của các đại biểu Quốc hội:*

Để bảo đảm lợi ích tối cao của đất nước, theo thông lệ của nghị viện nhiều nước trên thế giới, các đại biểu Quốc hội phải tuân thủ các quy định của quy chế đạo đức do nghị viện đặt ra nhằm tránh các trường hợp xung đột về mặt lợi ích khi các đại biểu Quốc hội tham gia xem xét, thông qua các quyết định của Quốc hội. Chúng tôi cũng đề xuất bổ sung nội dung này vào các quy định của Hiến pháp 1992.

Cụ thể, chúng tôi cho rằng để đảm bảo hiệu quả hoạt động của Quốc hội, cần bổ sung các quy định hạn chế các trường hợp đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm các chức vụ có thể dẫn đến xung đột các lợi ích khi tham gia quyết định tại Quốc hội. Chẳng hạn như đại biểu Quốc hội không thể kiêm nhiệm các chức vụ công chức hành chính của Chính phủ (không phải là các bộ trưởng), bởi vì những

người này không thể đồng thời chịu sự giám sát về mặt hành chính của các bộ trưởng lại có thể thực hiện vai trò giám sát về mặt chính trị đối với các hành vi của bộ trưởng. Ngoài ra, theo kinh nghiệm của Hiến pháp nhiều nước thì các đại biểu Quốc hội cũng không thể kiêm nhiệm việc kinh doanh mà chỉ được phép tham gia giảng dạy tại các trường đại học. Bản thân các đại biểu Quốc hội và người hôn phối không thể tham dự những cuộc đấu thầu hay ký hợp đồng với các cơ quan công quyền.

- Đòi mới cơ chế bầu cử đại biểu Quốc hội để bảo đảm nhân dân lựa chọn được những đại biểu xứng đáng đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân, thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước cao nhất.

Những quy định về các tổ chức bầu cử hiện nay chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan trong công tác bầu cử. Bởi vì, thành viên của Hội đồng bầu cử trung ương, Ủy ban bầu cử các cấp đều hoạt động kiêm nhiệm, nhiều thành viên lại là ứng cử viên. Hơn nữa, các tổ chức này không do Quốc hội lập ra nên chưa phù hợp với nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Vì vậy, để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế, cần thành lập một cơ quan phụ trách bầu cử độc lập (Ủy ban bầu cử quốc gia) nhằm bảo đảm tính độc lập, dân chủ, khách quan của cuộc bầu cử.

Nhiệm vụ của cơ quan này là xác định các khu vực bầu cử, tổ chức các hoạt động bầu cử cũng như tổ chức đăng ký, cập nhật danh sách cử tri và giáo dục cử tri về bầu cử trong thời gian giữa các kỳ bầu cử.

Việc bổ sung chế định về cơ quan bầu cử quốc gia sẽ tạo cơ sở hiến định cho việc sửa đổi, bổ sung Luật bầu cử Quốc hội về cơ quan phụ trách bầu cử, cơ chế, trình tự, thủ tục bầu cử đại biểu Quốc hội.

- Quy định rõ hơn về cơ chế bãi nhiệm đại biểu:

Khoản 2 Điều 7 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân”.

Bãi nhiệm đại biểu dân cử là một trong những hình thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân có thể trực tiếp thực hiện chế độ bãi nhiệm đại biểu dân cử hoặc thực hiện gián tiếp thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Quyền bãi nhiệm xuất phát từ nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, quyền lực của nhân dân là tối thượng, là quyền lực gốc.

Tuy nhiên, nội dung quy định trên chỉ được xem như là một nguyên tắc của mối quan hệ giữa đại biểu Quốc hội với Quốc hội và với cử tri, giữa đại biểu

Hội đồng nhân dân với Hội đồng nhân dân và với cử tri, chứ không trực tiếp quy định quyền bãi nhiệm đại biểu dân cử của cử tri (ở đây quyền bãi nhiệm đại biểu dân cử của cử tri tồn tại dưới dạng “ẩn” hay “thụ động”). Quy định này tuy vẫn mang tính dân chủ sâu sắc, phản ánh địa vị làm chủ nhà nước của nhân dân nói chung, của cử tri nói riêng nhưng phần nào chưa thể hiện rõ nét sự chủ động, trách nhiệm của cử tri trong việc bầu ra và giám sát hoạt động của người đại biểu dân cử.

Mặt khác, dù đã có quy định quyền của cử tri được bãi nhiệm đại biểu dân cử, nhưng thực tế hiện tại chưa có một văn bản pháp luật nào quy định về việc bãi nhiệm. Cụ thể vấn đề cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội chỉ được đề cập rất chung trong Luật tổ chức Quốc hội. Ngay trong Hiến pháp cũng như các văn bản pháp luật khác không có quy định nào nêu rõ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phạm phải “*mức độ sai lầm*” nào thì sẽ bị coi là không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân. Vì vậy, với chỉ một số ít điều quy định trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, chúng ta chưa có đủ cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc thực hiện chế độ bãi nhiệm đại biểu dân cử. Chính vì vậy, Hiến pháp cần phải xác định rõ trách nhiệm bảo đảm của Nhà nước: bảo đảm về cơ sở pháp lý (ban hành một văn bản riêng về chế độ bãi nhiệm) và bảo đảm về cách thức thực hiện cơ sở pháp lý đó để cử tri được thực hiện có hiệu quả quyền chính trị này.

2.5. Về việc làm rõ cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa Quốc hội với các cơ quan thực hiện quyền hành pháp, tư pháp theo yêu cầu của Cương lĩnh năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011)

Trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ, minh bạch về thẩm quyền giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, để xác định rõ cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan trong Hiến pháp thì vấn đề cốt lõi là xác định mối quan hệ qua lại về thẩm quyền giữa các cơ quan này. Cụ thể như sau:

**** Giữa Quốc hội và Chủ tịch nước:***

Mô hình Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1992 được kế thừa và tiếp thu những ưu điểm của mô hình Chủ tịch nước trong Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Theo đó, Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Hiến pháp năm 1992 đã xác định về mặt nguyên tắc vị trí pháp lý, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước; vai trò của Chủ tịch nước trong mối quan hệ phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Thiết chế Chủ tịch nước trong mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo Hiến pháp 1992 đã góp phần đảm bảo mô hình tổ chức bộ máy nhà nước đáp ứng tốt hơn các đòi hỏi của nhà nước pháp quyền, nâng cao hiệu quả

hoạt động của bộ máy nhà nước.

Vì vậy, trên cơ sở tiếp tục kế thừa mô hình Chủ tịch nước của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp sửa đổi cần tiếp tục xác định rõ mối quan hệ giữa Quốc hội với Chủ tịch nước trên những phương diện sau đây:

- Chủ tịch nước do Quốc hội bầu, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, chịu sự giám sát của Quốc hội. Quốc hội quy định tổ chức và hoạt động của Chủ tịch nước.

- Trong mối quan hệ trở lại với Quốc hội, Chủ tịch nước có quyền trình sáng kiến pháp luật, công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trước khi công bố; bổ sung quyền của Chủ tịch nước trong việc đề nghị Quốc hội xem xét lại đạo luật đã được thông qua.

Việc bổ sung cơ chế Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại các đạo luật đã được thông qua là nhằm bổ sung một cơ chế mới để kiểm soát hoạt động lập pháp của Quốc hội, thể hiện vai trò của Chủ tịch nước trong việc kiểm soát quyền lực đối với các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Phân định rõ hơn, hợp lý hơn quyền hạn của Quốc hội, Chủ tịch nước trong việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế.

*** Giữa Quốc hội và Chính phủ:**

Mối quan hệ kiểm soát lẫn nhau giữa hai cơ quan này được thể hiện cụ thể qua các nội dung như sau:

- Thứ nhất là, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, chịu sự giám sát của Quốc hội. Hiện tại, Hiến pháp nước ta đã quy định khá đầy đủ các công cụ mà Quốc hội có thể sử dụng để giám sát Chính phủ và quyền của Quốc hội trong việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi cần thiết.

Tuy nhiên, về quyền bỏ phiếu tín nhiệm, chúng tôi cho rằng về bản chất đây là hình thức bỏ phiếu bất tín nhiệm vì thủ tục này được bắt đầu từ phía Quốc hội, thể hiện thái độ của Quốc hội đối với các chức danh được bầu hoặc phê chuẩn. Do đó, cần sửa đổi các quy định tương ứng để xác định rõ điều này. Đồng thời, Hiến pháp cũng cần quy định rõ thủ tục tiến hành bỏ phiếu bất tín nhiệm do luật định.

Ngoài ra, Hiến pháp cũng cần quy định rõ quyền của các Ủy ban của Quốc hội trong việc áp dụng hình thức điều trần để thu thập thông tin phục vụ các hoạt động của Quốc hội, trong đó có hoạt động giám sát.

- *Thứ hai là*, cần bổ sung cơ chế giám sát của Quốc hội với Chính phủ theo hướng: khi Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm các chức danh cao cấp trong bộ máy công vụ của mình cần phải được các Ủy ban của Quốc hội phê chuẩn (dưới hình thức điều trần).

- *Thứ ba là*, trong chiều tác động ngược lại, để tạo điều kiện cho Chính phủ trong việc chủ động tổ chức công việc, Chính phủ phải được quyền ưu tiên trong việc trình các dự án luật, đề xuất chương trình làm việc của Quốc hội. Thậm chí, Chính phủ có thể áp dụng phương pháp trình các đề xuất của mình theo phương pháp lập pháp rút gọn, tức là Chính phủ có thể yêu cầu Quốc hội phải xem xét vấn đề đó trong một thời gian nhất định. Điều này xuất phát từ lý do cơ bản là nhằm đảm bảo Chính phủ có thể nêu ra những vấn đề cần thiết cần phải có sự điều chỉnh pháp luật để Quốc hội xem xét thông qua. Trên cơ sở đó, Chính phủ có thể điều hành và thực hiện các chính sách một cách có hiệu quả. Theo chúng tôi, nội dung này cần được thể hiện trong Hiến pháp.

- *Thứ tư là*, các dự án luật không do Chính phủ đệ trình có tác động đến ngân sách quốc gia phải được Chính phủ cho ý kiến trước khi trình Quốc hội. Hiến pháp và pháp luật nhiều nước quy định quyền trình dự án luật ngân sách nhà nước là độc quyền của Chính phủ. Điều này xuất phát từ lý do ngân sách là công cụ thực hiện các chính sách quốc gia. Hiến pháp dành cho cơ quan hành pháp quyền hoạch định chính sách quốc gia nên hành pháp phải được ưu tiên trong việc xây dựng chi tiết của ngân sách. Ngoài ra, Chính phủ cũng là cơ quan duy nhất có năng lực hiểu hết chính xác những nhu cầu của các tổ chức, các chương trình quốc gia về ngân sách cũng như nguồn thu của các hoạt động đó.

*** Giữa Quốc hội và Tòa án nhân dân:**

Cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa Quốc hội với Tòa án được thể hiện ở một số điểm như sau:

- *Thứ nhất là*, Tòa án phải có vị trí độc lập trong mối tương quan với cơ quan lập pháp. Theo quy định hiện hành, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra và Quốc hội có quyền giám sát hoạt động của Tòa án. Tuy nhiên, quy định như vậy là chưa phù hợp với nguyên tắc tổ chức nhà nước pháp quyền mà Đảng và Nhà nước ta đang hướng tới. Bên cạnh đó, Chiến lược cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta cũng đã xác định trọng tâm của việc cải cách là đảm bảo tính độc lập của cơ quan xét xử. Nguyên tắc bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong công tác xét xử là điều kiện tối cần thiết để Tòa án đảm bảo công lý cho người dân.

Do vậy, chúng tôi đề xuất phương án Quốc hội không thực hiện giám sát đối với các phán quyết của Tòa án (việc kiểm tra kiểm sát các phán quyết của Tòa

án hiện đang được giao và cần tiếp tục giao cho Viện kiểm sát nhân dân). Quyền giám sát của Quốc hội đối với Tòa án chỉ nên giữ lại thông qua hai nội dung: thông qua việc xây dựng các đạo luật tạo ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của Tòa án và là cơ sở để Tòa án ra các phán quyết; thực hiện quyền phê chuẩn nhân sự cao cấp của Tòa án (thông qua điều trần và phê chuẩn ở Ủy ban tư pháp của Quốc hội).

- Thứ hai là, quyền giải thích luật, pháp lệnh cần được quy định thuộc về Tòa án. Hiện tại, thẩm quyền này thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, quy định như vậy có những điểm chưa phù hợp như sau:

Thứ tự tiến hành giải thích luật, pháp lệnh gắn liền với quá trình bảo vệ pháp luật, mang tính chất của hoạt động tư pháp. Chỉ có thể thông qua quá trình áp dụng pháp luật trên thực tế mới nảy sinh nhu cầu giải thích pháp luật. Đồng thời, thông qua những phán quyết của Tòa án mới có thể bổ sung thêm được những thực tiễn sinh động của quá trình áp dụng pháp luật trên thực tế.

Về bản chất, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ là cơ quan thường trực của Quốc hội, không thể thay mặt cho Quốc hội đứng ra giải thích ý chí của Quốc hội trong các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là trong Hiến pháp. Hơn thế nữa, điều kiện về thời gian làm việc cũng không cho phép Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện chức năng này một cách thường xuyên (hiện tại thẩm quyền này mới chỉ được thực hiện 02 lần).

Do vậy, trong lần sửa đổi Hiến pháp này, chúng tôi đề nghị không quy định việc giải thích luật, pháp lệnh thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Thứ ba là, cần bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc “*phê chuẩn việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức ... Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*”.

Việc bổ sung thẩm quyền này xuất phát từ việc, Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định Tòa án là trung tâm trong hệ thống tư pháp và xét xử là hoạt động trọng tâm của hoạt động tư pháp. Để phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết của Đảng; đảm bảo cho Tòa án nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong xét xử, tăng cường tính độc lập trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, nâng cao vai trò, vị thế, danh dự của các chức danh tư pháp, nhất là Thẩm phán toà án nhân dân, nên việc bổ sung quy định thẩm quyền của Quốc hội đối với Tòa án như đã nêu là cần thiết.

*** Giữa Quốc hội và Viện kiểm sát nhân dân:**

Việc xác định mối quan hệ giữa Quốc hội và Viện kiểm sát phụ thuộc rất lớn vào việc, Hiến pháp sửa đổi sẽ hoàn thiện mô hình Viện kiểm sát nhân dân

theo hướng nào.

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về “*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*” đề ra yêu cầu: *Viện kiểm sát được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án; Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố, tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra v.v...*

Quá trình nghiên cứu cải cách tư pháp, có nhiều quan điểm khác nhau về vị trí của Viện kiểm sát trong bộ máy nhà nước. *Có ý kiến cho rằng*, Viện kiểm sát là *thiết chế thuộc nhánh quyền tư pháp* vì chức năng nổi trội là thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự, nhân danh Nhà nước buộc tội bị cáo tại phiên tòa, gắn chặt chẽ với thủ tục tố tụng Tòa án; *ý kiến khác lại cho rằng*, hoạt động *công tố thuộc chức năng của hành pháp* vì chức năng duy trì và bảo vệ trật tự xã hội thuộc phạm vi của hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan hành pháp. Khi phát hiện có hành vi xâm phạm đến lợi ích điều hành và quản lý thì cơ quan hành pháp có quyền truy tố người phạm tội ra trước Tòa án. Do vậy, hành pháp phải nắm cơ quan công tố để chủ động ngăn chặn và phát hiện tội phạm.

Đây là vấn đề còn có ý kiến khác nhau, cần được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, thấu đáo để quy định rõ vị trí của Viện kiểm sát nhân dân trong Hiến pháp và các đạo luật có liên quan. Để bảo đảm tính ổn định, lâu dài của Hiến pháp và tính thống nhất giữa các chế định khác nhau trong Hiến pháp, xuất phát từ nguyên tắc Quốc hội được khẳng định là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, hệ thống các cơ quan Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội lập ra và phải chịu sự giám sát của Quốc hội, chúng tôi đề nghị xác định mối quan hệ giữa Quốc hội và Viện kiểm sát nhân dân theo hướng:

- Tiếp tục kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1992, khẳng định Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quốc hội quy định tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Trường hợp Hiến pháp sửa đổi theo hướng thành lập Viện Công tố thuộc nhánh cơ quan hành pháp, khi đó, Quốc hội có thể giám sát hoạt động của cơ quan này như đối với các cơ quan thuộc Chính phủ.

*** Giữa Quốc hội và Kiểm toán Nhà nước:**

Kiểm toán Nhà nước là cơ quan có vai trò quan trọng trong quản trị quốc gia, thông qua các hoạt động nghiệp vụ để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách, tiền và

tài sản nhà nước.

Với quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước hiện nay, có thể xác định Việt Nam đang lựa chọn mô hình cơ quan Kiểm toán gắn với mô hình Kiểm toán thuộc lập pháp, là một cơ quan chuyên môn do Quốc hội thành lập. Mô hình này có tính hợp lý nhất định trong điều kiện quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bởi vì, với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội cần có công cụ giám sát tài chính hiệu quả đối với hoạt động của các cơ quan sử dụng tiền, tài sản và ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, với tư cách là một cơ quan do Quốc hội thành lập, địa vị pháp lý của Kiểm toán Nhà nước chưa được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992. Chính vì vậy, việc sửa đổi Hiến pháp lần này cần phải ghi nhận địa vị pháp lý, nguyên tắc hoạt động của cơ quan Kiểm toán trong Hiến pháp để làm căn cứ cho việc quy định các vấn đề cụ thể trong luật.

Xuất phát từ nguyên tắc “*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”, trong đó, Quốc hội được xác định là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, chúng tôi đề nghị, cần bổ sung vào Hiến pháp các nhóm quy định thể hiện mối quan hệ giữa Quốc hội và Kiểm toán nhà nước như sau:

- Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Kiểm toán nhà nước; quy định tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước;

- Bổ sung cơ chế giám sát của Quốc hội đối với Kiểm toán nhà nước, cụ thể là: Kiểm toán nhà nước chịu sự giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, đồng thời có trách nhiệm cung cấp thông tin, giải trình trước Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

*** Giữa Quốc hội và cơ quan bảo hiến chuyên trách:**

Trên cơ sở kiến nghị thành lập cơ quan chuyên môn bảo vệ Hiến pháp như đã nêu ở phần trên, chúng tôi đề nghị Hiến pháp cần xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này và mối quan hệ giữa cơ quan này với Quốc hội như sau:

- Quốc hội, với tư cách là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan duy nhất do cử tri cả nước bầu ra, có quyền lập hiến, lập pháp, giám sát tối cao và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giữ cho mình quyền xem xét, kết luận và xử lý về tính hợp hiến đối với các

văn bản do chính Quốc hội ban hành, các văn bản của những cơ quan thuộc thẩm quyền giám sát của Quốc hội.

- Đối với các văn bản do Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành, cơ quan bảo hiến giúp Quốc hội có căn cứ chuyên môn cao để thực hiện tốt hơn thẩm quyền của Quốc hội trong việc giám sát các văn bản đó.

- Với tính cách là thiết chế có chuyên môn cao, hoạt động thường xuyên và chuyên trách, cơ quan bảo hiến là cơ quan thích hợp nhất thực hiện chức năng giải thích Hiến pháp. Vì vậy, cần chuyển thẩm quyền giải thích Hiến pháp quy định tại khoản 3 Điều 91 Hiến pháp năm 1992 sang cho cơ quan bảo hiến.

- Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đứng đầu cơ quan bảo hiến; quy định tổ chức và hoạt động của cơ quan bảo hiến;

- Bổ sung cơ chế giám sát của Quốc hội đối với cơ quan bảo hiến.

*** Giữa Quốc hội và cơ quan bầu cử quốc gia**

Như đã trình bày tại mục 5.2.4 của Báo cáo này, một trong những giải pháp hữu hiệu để hoàn thiện cơ chế bầu cử đại biểu Quốc hội, bảo đảm nhân dân lựa chọn được những đại biểu xứng đáng đại diện cho quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân, thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước cao nhất là cần phải thành lập cơ quan bầu cử quốc gia.

Ưu điểm của quy định cơ quan bầu cử theo mô hình này là: Bảo đảm thực hiện nguyên tắc tất cả quyền lực thuộc về nhân dân thông qua việc nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp của mình, theo đó, quyền bầu cử được một cơ quan độc lập, chuyên nghiệp và do Quốc hội thực hiện; bảo đảm được tính độc lập, khách quan trong chỉ đạo, điều hành công tác bầu cử; bảo đảm chuyên nghiệp hóa việc tổ chức công tác bầu cử, thống nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành bầu cử trong phạm vi cả nước.

Việc bổ sung thiết chế này vào Hiến pháp cần được tiến hành đồng thời với việc xác định rõ mối quan hệ giữa Quốc hội và cơ quan bầu cử quốc gia như sau:

- Bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đứng đầu cơ quan bầu cử quốc gia; quy định tổ chức và hoạt động của cơ quan bầu cử quốc gia;

- Bổ sung cơ chế giám sát của Quốc hội đối với cơ quan bầu cử quốc gia.

*** Giữa Quốc hội với chính quyền địa phương**

Trong khuôn khổ của Hiến pháp, chúng tôi đề nghị cần làm rõ một số vấn đề sau đây trong mối quan hệ giữa Quốc hội và chính quyền địa phương:

- **Thứ nhất**, trong vấn đề giám sát:

Theo quy định của Hiến pháp hiện hành, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân; Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền giám sát hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Như phần trên đã trình bày, chúng tôi cho rằng, việc thiết kế mối quan hệ giữa Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp như vậy có những điểm chưa hợp lý. Quốc hội là cơ quan đại diện cho lợi ích quốc gia, do nhân dân cả nước bầu ra nhưng không vì vậy lại là cơ quan đứng trên các thiết chế khác của Nhà nước, trong trường hợp này là Hội đồng nhân dân, vì thế, không nên đặt vấn đề có quyền giám sát đối với Hội đồng nhân dân các cấp. Bởi vì, về bản chất, Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân các địa phương trực tiếp bầu ra, nhận sự ủy quyền của nhân dân để giải quyết các công việc của địa phương. Trong điều kiện nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương hiện nay, chỉ nên quy định trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân mà không nên quy định chức năng giám sát đối với chủ thể này.

Với tinh thần đó, nên sửa đổi khoản 6 Điều 91 Hiến pháp hiện hành theo hướng bỏ quy định thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giám sát hoạt động của Hội đồng nhân dân.

- **Thứ hai**, trong vấn đề quyết định ngân sách:

Khoản 4 Điều 84 Hiến pháp hiện hành quy định, *Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.*

Để tiến tới việc tách bạch được giữa ngân sách trung ương và địa phương nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương đối với vấn đề ngân sách, chúng tôi đề nghị sửa thẩm quyền này theo hướng: “Quốc hội quyết định dự toán và phân bổ *ngân sách trung ương*; phê chuẩn quyết toán *ngân sách trung ương*; xem xét báo cáo tổng hợp dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước”. Theo đó, các vấn đề về ngân sách địa phương nên giao địa phương chủ động quyết định và triển khai, tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo thẩm quyền luật định.

Tóm lại, việc Hiến pháp xác định rõ mối quan hệ giữa Quốc hội với Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan bảo hiến, cơ quan bầu cử quốc gia sẽ bảo đảm việc thực hiện nguyên tắc “*phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực*” giữa các cơ

quan này thực sự hiệu quả, góp phần vào việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn kiện của Đảng

1. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành trung ương khoá VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995
2. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
7. Đảng cộng sản Việt Nam, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

Văn bản quy phạm pháp luật

8. Hiến pháp năm 1992, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001
9. Luật tổ chức Quốc hội
10. Luật hoạt động giám sát của Quốc hội
11. Luật an ninh quốc gia
12. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật
13. Nội quy kỳ họp Quốc hội
14. Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội
15. Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Sách, tạp chí và tài liệu khác

16. Ban công tác lập pháp, *Quy trình, thủ tục trong hoạt động của Quốc hội*, Hà Nội, 2005.
17. Báo cáo Tổng kết nhiệm kỳ khóa X, XI, XII của Quốc hội.
18. Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Chính phủ.

19. Báo cáo tổng kết thi hành Hiến pháp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

20. Học viện Hành chính Quốc gia, *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Hà Nội, 2006.

21. National Democratic Institute, ‘Committees in Legislatures: a division of labor’, *Legislative Research Series*.

22. Nông Đức Mạnh - *Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội trong thời kỳ mới*, Tạp chí Cộng sản, Số 17 (9-2000).

23. Trần Tuyết Mai, *Chủ tịch Quốc hội ở một số nước trên thế giới*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 6/2000.

24. Trung tâm Thông tin – Thư viện và Nghiên cứu khoa học, “*Cơ cấu tổ chức các Ủy ban của Quốc hội: Quá trình phát triển và những yêu cầu đổi mới*”.

25. Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu khoa học, *Chuyên đề: Cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống Ủy ban ở Nghị viện một số nước*, Hà Nội, 2006.

26. Tuyên bố Lima được thông qua tại Đại hội lần thứ IX của Tổ chức INTOSAI tháng 10 năm 1977.

27. Tuyên bố Mêxicô được thông qua tại Đại hội lần thứ XIX của Tổ chức INTOSAI tháng 10 năm 2007.

28. Văn phòng Quốc hội – *Quốc hội Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2005.

29. Văn phòng Quốc hội – Trung tâm thông tin thư viện và nghiên cứu khoa học, *60 năm Quốc hội Việt Nam*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.

30. Văn phòng Quốc hội, Báo cáo khoa học Đề tài “*Cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội trong thời kỳ đổi mới đất nước*”, Hà Nội, tháng 8/2004.

31. Văn phòng Quốc hội, đề tài khoa học: *Xây dựng mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Quốc hội và Chính phủ trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta*, Hà Nội – 2005.

32. Văn phòng Quốc hội, Kỷ yếu Hội thảo “*Quá trình hình thành, phát triển và vai trò của Quốc hội*”.

33. Văn phòng Quốc hội, *Kỷ yếu hội thảo về tổ chức hoạt động giám sát của Quốc hội*, 2004.

34. Văn phòng Quốc hội, *Kỷ yếu kỳ họp thứ 5, 6, 7 và 8 Quốc hội khoá XI phần về chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội*.

35. Văn phòng Quốc hội, *Tổ chức và hoạt động Quốc hội một số nước*, Hà Nội, 2002.

36. Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, *Nghị viện các nước trên thế giới*, Hà Nội, 1999.

37. TS. Vũ Hồng Anh, *Tổ chức và hoạt động của Nghị viện ở một số nước trên thế giới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

38. Minh Đức, *Nghị viện Nhật Bản: tổ chức phục vụ nghị sĩ*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 9/2003.

39. Minh Thy, *Hai hình thức bỏ phiếu bất tín nhiệm*, bài đăng trên trang báo điện tử Người đại biểu nhân dân

(<http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=77&NewsId=95969>).

40. Hoài Thu, Bỏ phiếu bất tín nhiệm Quốc hội Slovenia: Chất vấn là cơ sở để kiến nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm, Báo điện tử Đại biểu nhân dân (địa chỉ website: <http://daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=132&ItemId=95967&GroupId=1013>).

41. Lê Anh, *Các công cụ giám sát của nghị sĩ Thụy Điển*, bài đăng trên website của Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử thuộc Ban công tác đại biểu của Ủy ban thường vụ Quốc hội (tại địa chỉ:

<http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=108&catid=434&distid=2683>).

42. Lê Anh, *Quy trình bỏ phiếu bất tín nhiệm ở Duma Quốc gia Nga*, bài đăng trên website của Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử thuộc Ban công tác đại biểu của Ủy ban thường vụ Quốc hội (tại địa chỉ:

<http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=108&catid=434&distid=2052>).

43. Khái quát về chính quyền Mỹ, Chương 4: ngành lập pháp, quyền lực của quốc hội (tài liệu được cung cấp tại website của đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam (http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_usgovernment_iii.html))

44. Một số trang web của Nghị viện và Chính phủ các nước.

Diễn đàn Đối tác pháp luật lần thứ 10:

“Triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013 trong quá trình cải cách pháp luật và tư pháp ở Việt Nam”

Tài liệu của Dự án “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”

Địa chỉ liên hệ: Vụ Hợp tác quốc tế Bộ Tư pháp, 60 Trần Phú, Hà Nội

Điện thoại/fax: 844-3734 0104 / 3734 5284

Email: project58492.vn@undp.org